

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN

XOA BÓP BẤM HUYỆT



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

XOA BÓP BẮM HUYỆT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN

XOA BÓP BẮM HUYỆT

(Tái bản lần thứ nhất có sửa chữa và bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
HÀ NỘI - 2004

CÁC TÁC GIẢ

1. ***GS. Trần Thúy***
2. ***PGS.TS. Nguyễn Nhược Kim***
3. ***BSCK II. Trần Quốc Hiếu***
4. ***BSCK II. Lê Thị Hồng Hoa***

LỜI NÓI ĐẦU

Các phương pháp trị liệu của Y học cổ truyền phương Đông bao gồm những phương pháp chữa bệnh dùng thuốc và những phương pháp chữa bệnh không dùng thuốc. Trong các phương pháp chữa bệnh không dùng thuốc thì châm cứu là một bộ phận quan trọng, một lĩnh vực đã được nhiều nhà châm cứu học trong và ngoài nước đề cập đến qua nhiều công trình nghiên cứu và trong nhiều ấn phẩm đã được xuất bản; bên cạnh đó cũng còn những phương pháp khác như: bấm huyệt, xoa bóp, khí công, dưỡng sinh. Nhưng những lĩnh vực điều trị này chưa được đề cập đến nhiều, mặc dù có giá trị trong phòng và chữa những bệnh mạn tính thông thường ở cộng đồng. Để góp phần đào tạo về lĩnh vực này cho các bậc đại học và sau đại học về chuyên ngành y học cổ truyền, năm 2001 dưới sự chủ biên của GS Trần Thúy cùng với một số cán bộ của Khoa Y học cổ truyền – Trường Đại học Y Hà Nội đã xuất bản cuốn “Xoa bóp, bấm huyệt”, cho đến nay với nhu cầu sử dụng xoa bóp, bấm huyệt, khí công, dưỡng sinh trong phòng và trị bệnh ngày càng tăng, chúng tôi đã chỉnh sửa lại tài liệu này và cho tái bản nhằm 3 mục tiêu cơ bản:

- Giới thiệu khái quát những đặc điểm cơ bản của học thuyết kinh lạc và các huyệt vị – phần cơ sở quan trọng của phương pháp xoa bóp, bấm huyệt, khí công, dưỡng sinh.
- Giới thiệu những thủ pháp cơ bản của phương pháp xoa bóp, bấm huyệt, khí công, dưỡng sinh.
- Ứng dụng trên lâm sàng của các thủ thuật xoa bóp, bấm huyệt, khí công, dưỡng sinh ở một số bệnh chứng thường gặp trong lĩnh vực nội khoa và ngoại khoa.

Phương hướng kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại và hiện đại hóa Y học cổ truyền, trên cơ sở bảo tồn được bản sắc của nó là một phương pháp đúng đắn nhưng đòi hỏi nhiều nỗ lực và thời gian. Vì vậy, tài liệu này vẫn chỉ là bước đầu và không tránh khỏi nhiều thiếu sót, chúng tôi mong muốn nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các bạn đồng nghiệp để tài liệu ngày càng hoàn chỉnh hơn.

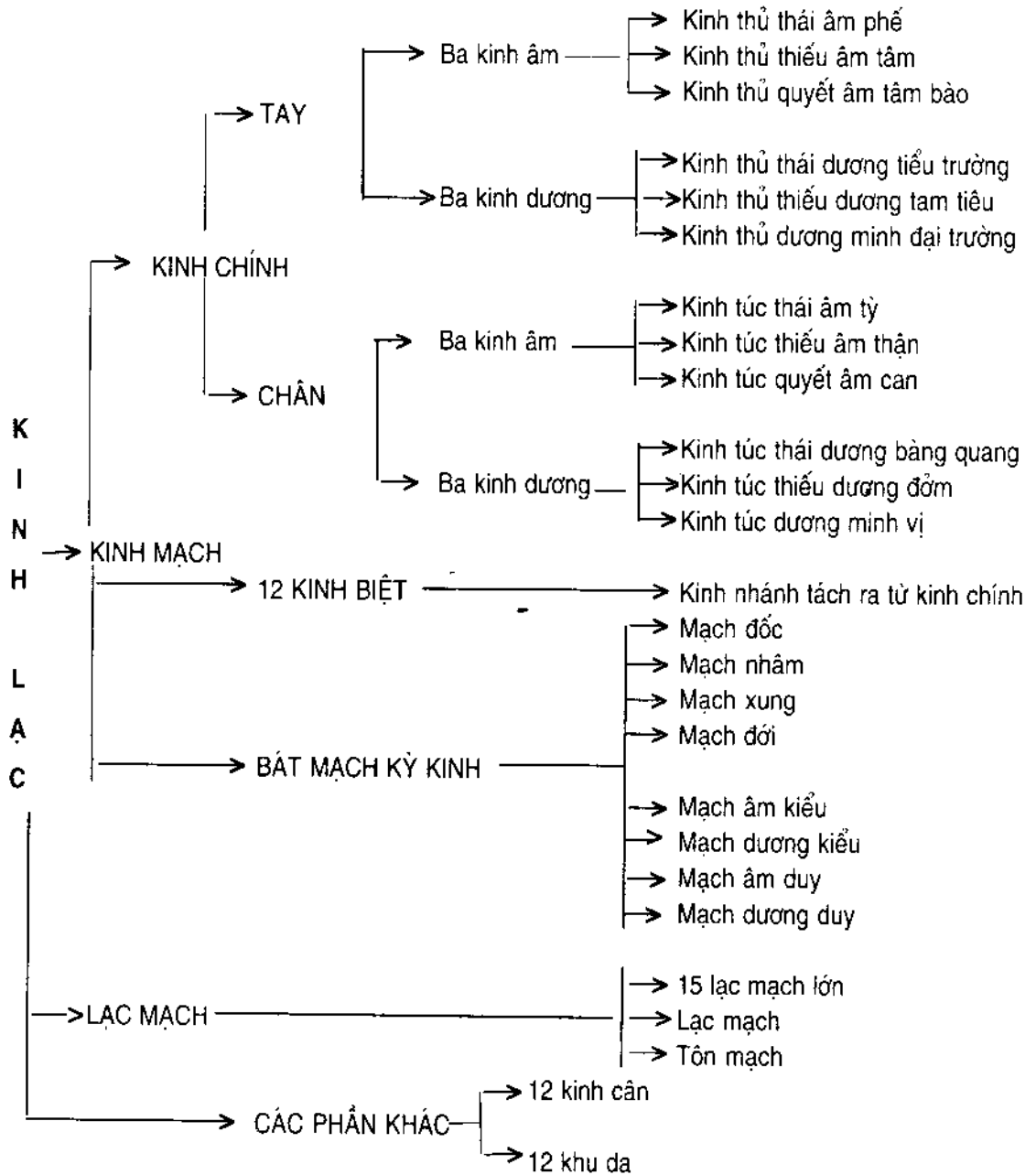
Thay mặt các tác giả

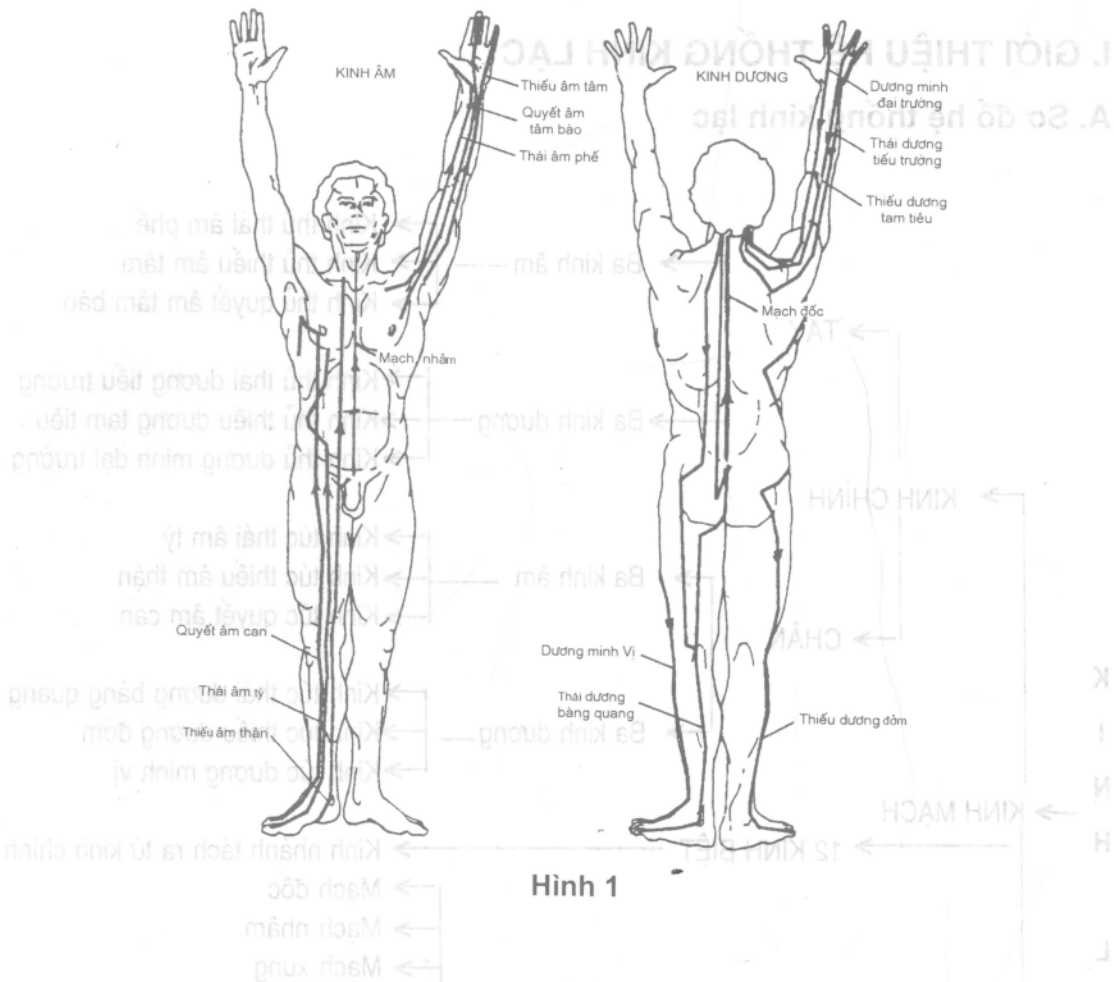
PGS.TS. Nguyễn Nhược Kim

Phần I
HỆ THỐNG KINH LẠC

I. GIỚI THIỆU HỆ THỐNG KINH LẠC

A. Sơ đồ hệ thống kinh lạc





Hình 1

Kinh lạc là nơi khí vận hành, duy trì hoạt động của cơ thể, xương, cơ khớp, đồng thời là nơi mà yếu tố gây bệnh xâm nhập, nơi phản ảnh những thay đổi bệnh lý của cơ thể, là nơi dẫn truyền thuốc và những kích thích, châm cứu để phòng và chữa bệnh.

Ba kinh âm ở tay bắt đầu đi từ ngực ra tay.

Ba kinh dương ở tay bắt đầu đi từ tay lên đầu.

Ba kinh âm ở chân bắt đầu đi từ chân lên ngực.

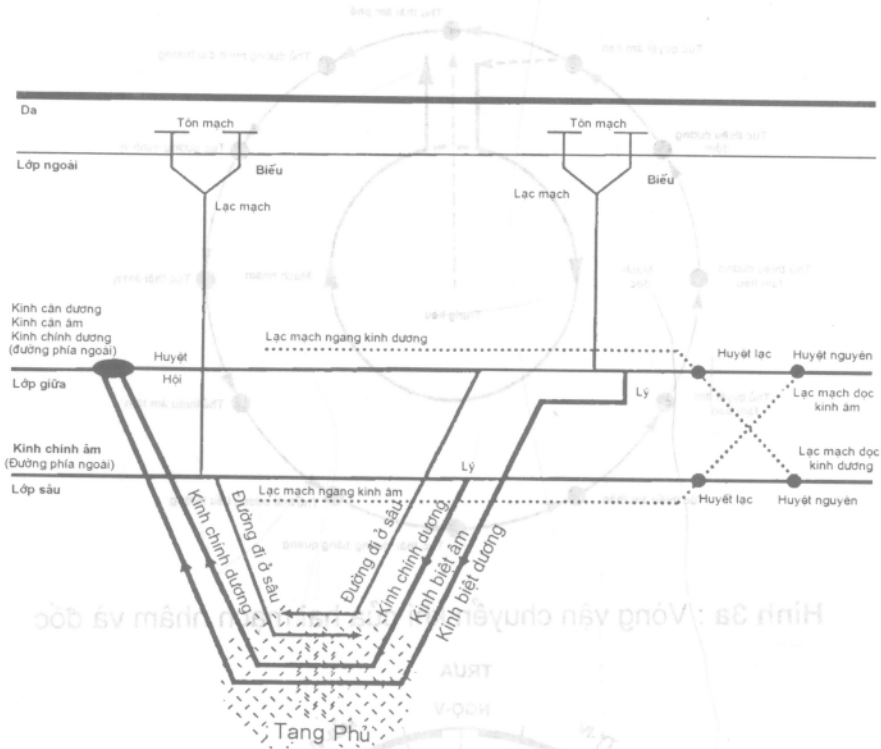
Ba kinh dương ở chân bắt đầu đi từ đầu xuống chân.

Mạch nhâm bắt đầu từ hội âm đi dọc lên bụng ngực tới cằm.

Mạch đốc bắt đầu đi từ trường cường, đi dọc sống lưng lên đầu, vòng qua mặt (hình 1).

Đường tuần hành của 12 kinh chính và hai mạch nhâm, đốc nối tiếp nhau thành một đường tuần hoàn kín đi khắp cơ thể.

B. Chức năng và tác dụng của kinh lạc

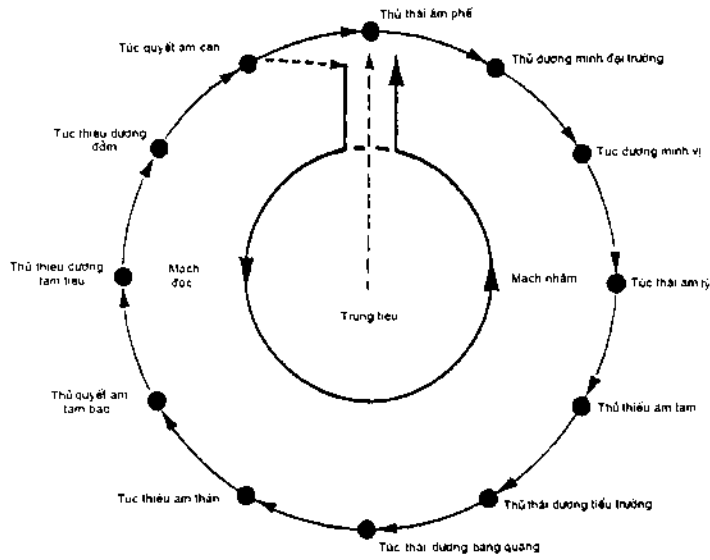


Hình 2

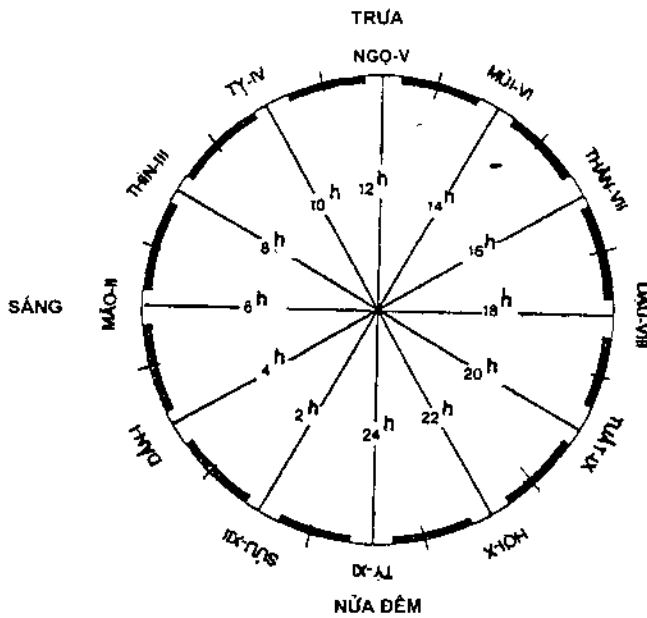
Luồng mạch đi thẳng và sâu (lý) gọi là kinh, luồng mạch nổi hiện lên ở trong da (biểu) và chĩa ra nằm ngang gọi là lạc, lạc lại có tia chĩa ra gọi là tôn lạc (tôn mạch). Lạc là con đường nhánh của kinh (hình 2)

Về sinh lý: Dưới sự thúc đẩy của kinh khí, khí huyết tuần hoàn không ngừng trong kinh lạc đưa dinh dưỡng đến ngũ tạng lục phủ, cửu khiếu, ngũ quan, bì mao, làm cho cơ thể trong ngoài, trên dưới giữ được cân bằng và tiến hành các hoạt động tâm, sinh lý trong trạng thái bình thường.

Về bệnh lý: Kinh lạc là đường liên hệ nối thông phần ngoài cơ thể với nội tạng. Khi ngoại tà xâm nhập cơ thể thì bì mao, cơ nhục bị bệnh trước rồi sau đó truyền theo kinh lạc vào tạng phủ. Trong trạng thái bình thường kinh lạc có thể giữ được cân bằng, điều khiển nhịp nhàng những hoạt động của cơ thể. Nhưng nếu kinh lạc không giữ được cân bằng, không điều hoà được hoạt động bình thường sẽ xuất hiện bệnh.



Hình 3a : Vòng vận chuyển khí của hai mạch âm và đốc

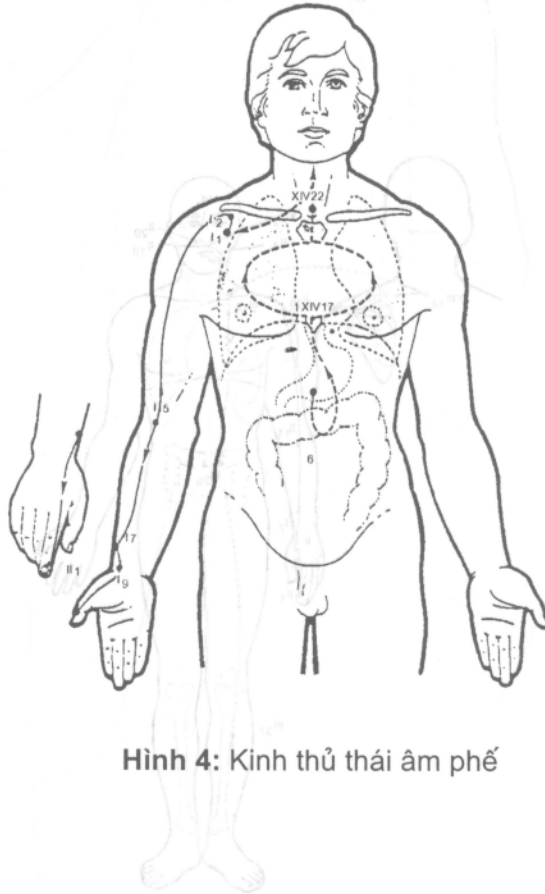


Hình 3b: Giờ đặc khí của các kinh chính trong ngày (24 giờ).

C. Hướng tuần hành của 12 kinh chính

1. Kinh thủ thái âm phế

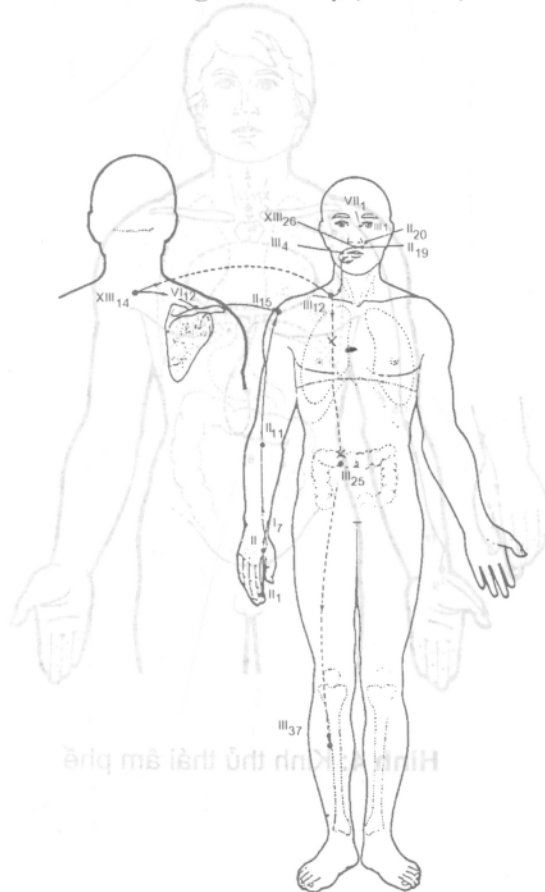
Bắt đầu đi từ trung tiêu (vị) xuống liên lạc với đại trường rồi vòng lên quanh môn vị, qua cơ hoành cách tới phế đến huyết dẫn trung (XIV-17), đi vòng lên cổ qua huyết thiên đột (XIV-22), đi ngang ra nách và chạy ở mặt trong bờ trước cánh tay, xuống tận cùng ở đầu ngón cái, giao hội với kinh thủ dương minh đại trường ở phía trong đầu ngón tay trở là huyết thương dương (II-1) (hình 4).



Hình 4: Kinh thủ thái âm phế

2. Kinh thủ dương minh đại trường

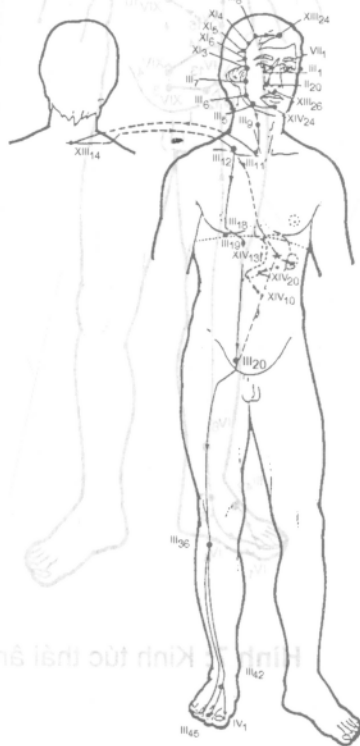
Bắt đầu đi từ đầu ngón tay trở là huyết thương dương (II-1) dọc theo bờ trước ngón tay trở lên qua xương bàn 1 và 2 là huyết nhị gian (II-2), chạy theo bờ trước của mặt ngoài cánh tay lên vai (huyết kiên ngưng: II-15), hội hợp với các kinh dương ở khoảng giữa C7 và D1 đến huyết đại chủy (XIII-14), rồi ra phía trước xuống hố đòn chia hai nhánh ở huyết tứ bạch (III-2): một nhánh vào ngực nối với tạng phế rồi xuống dưới cơ hoành đi vào phủ đại trường tới huyết thiên khu (III-25); nhánh thứ hai đi lên cổ, qua má vào lợi răng huyệt rồi vòng trở ra đi lên môi trên, giao nhau ở 1/3 trên rãnh môi, mạch trái đi sang phải, mạch phải đi sang trái, tận cùng ở hai bên chân mũi và giao tiếp với kinh túc dương minh vị (hình 5).



Hình 5: Kinh thủ dương minh đại trường

3. Kinh túc dương minh vị

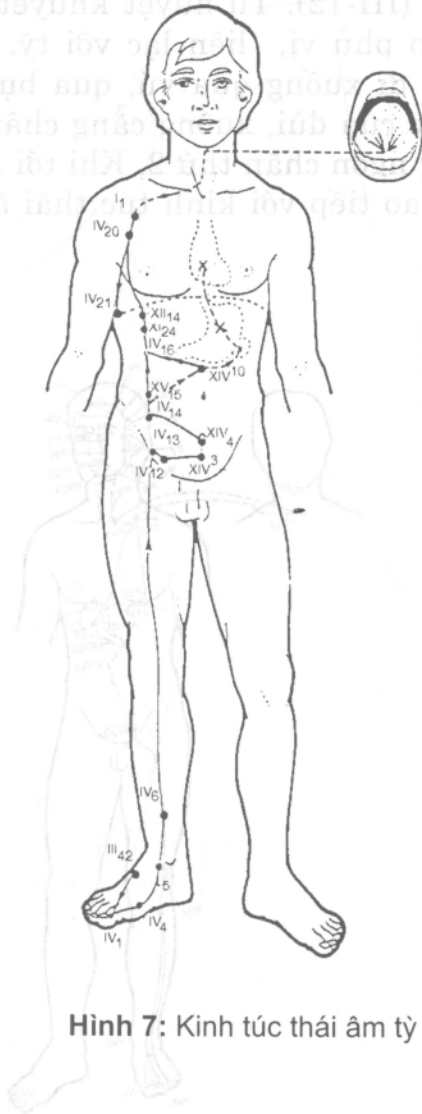
Bắt đầu đi từ bờ dưới của khoang mắt (huyệt tình minh: VII-1), đi xuống má (huyệt thừa khấp: III-1) ngoài mũi, đến huyệt nhân trung (huyệt XII-26), đi vào răng lợi, trở ra vòng quanh môi, xuống rãnh môi dưới (huyệt thừa tương: XIV-24) rồi theo cạnh hàm ra góc hàm (huyệt đại nghinh: III-5) chia làm 2 nhánh: một nhánh từ góc hàm đi ngược lên phía trước tai, qua thái dương lên đầu; nhánh thứ hai từ góc hàm đi xuống, men theo yết hầu vào huyệt khuyết bồn (III-12). Từ huyệt khuyết bồn có nhánh đi qua cơ hoành cách vào phủ vị, liên lạc với tỳ. Lại có một nhánh từ huyệt khuyết bồn đi xuống qua vú, qua bụng đi gần rốn, xuống mặt ngoài bờ trước của đùi, xuống cẳng chân, bàn chân, tận cùng ở phía ngoài móng ngón chân thứ 2. Khi tới mu bàn chân, phân ra một nhánh nữa giao tiếp với kinh túc thái âm tỳ (huyệt ấn bạch: IV-1) (hình 6).



Hình 6: Kinh túc dương minh vị

4. Kinh túc thái âm tỳ

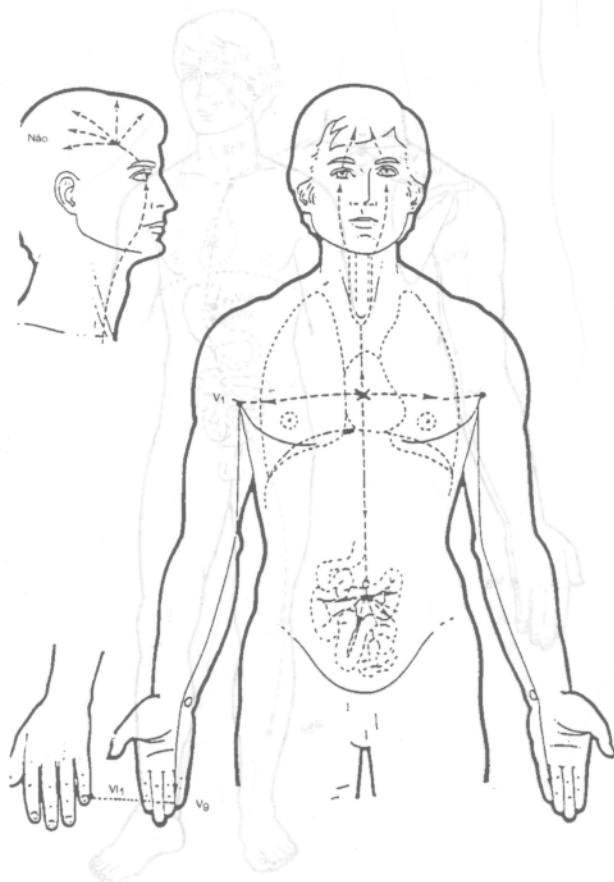
Bắt đầu từ ngón chân cái (huyệt ần bạch: IV-1) đi đến trước mắt cá trong, rồi theo bờ trước mặt trong cẳng chân và đùi lên bụng, vào tạng tỳ liên hệ với vị. Từ vị chia hai nhánh: một nhánh qua cơ hoành cách lên yết hầu nối với cuống lưỡi, tán ra lưỡi; nhánh thứ hai từ vị đi qua cơ hoành cách tới tạng tâm tiếp hợp với kinh thủ thiếu âm tâm (hình 7).



Hình 7: Kinh túc thái âm tỳ

5. Kinh thủ thiếu âm tâm

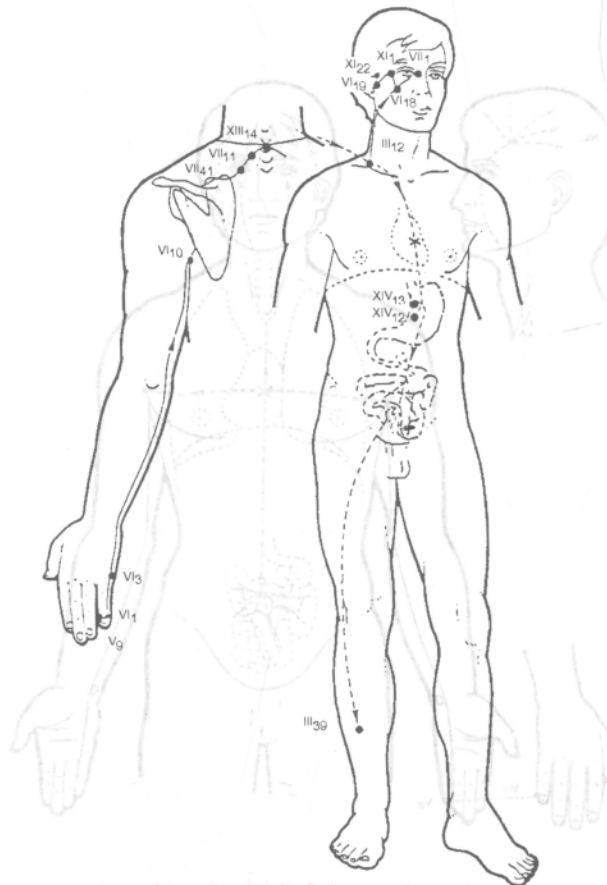
Bắt đầu từ thượng tiêu (âm) qua cơ hoành cách xuống liên lạc với tiểu trường, rồi lên phế, đi ngang ra phía dưới hõm nách và chạy ở mặt trong bờ sau cánh tay, xuống dưới tận cùng ở đầu ngón tay út, giao hội với kinh thủ thái dương tiểu trường ở đầu ngón tay út (huyệt thiếu trạch: VI-1) (hình 8).



Hình 8: Kinh thủ thiếu âm tâm

6. Kinh thủ thái dương tiểu trường

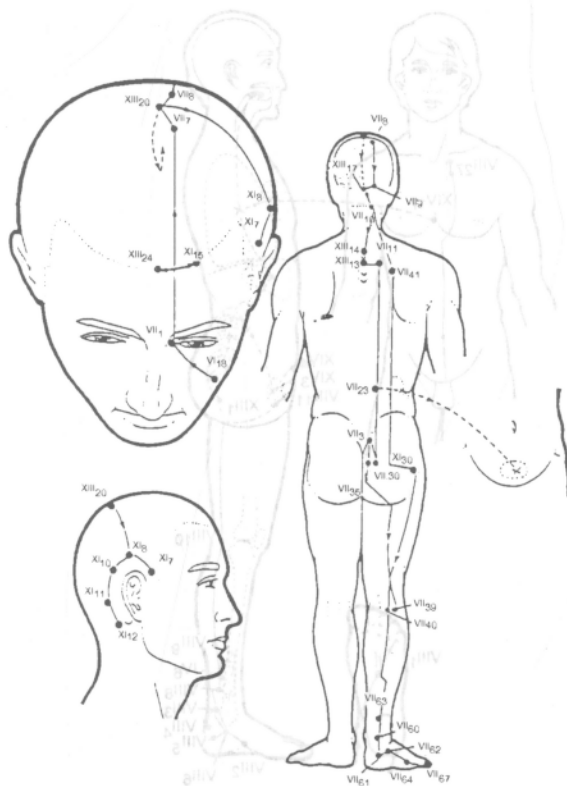
Bắt đầu từ ngón tay út (huyệt thiếu trạch: VI-1) dọc theo bờ sau mặt ngoài của bàn tay, cẳng tay, cánh tay, lên bả vai rồi đi vào hố trên đòn chia ba nhánh: một nhánh đến thượng tiêu liên lạc với tạng tâm, rồi theo thực quản qua cơ hoành cách tới vị vào phủ tiểu trường; một nhánh theo cổ lên má, tới đuôi mắt ngoài rồi vào tai; còn nhánh thứ ba thì từ má chạy tách biệt ra tới hố mắt, tới mũi rồi đi ra gò má giao tiếp với kinh túc thái dương bàng quang (huyệt tình minh VII-1) (hình 9).



Hình 9: Kinh thủ thái dương Tiểu trường

7. Kinh túc thái dương bàng quang

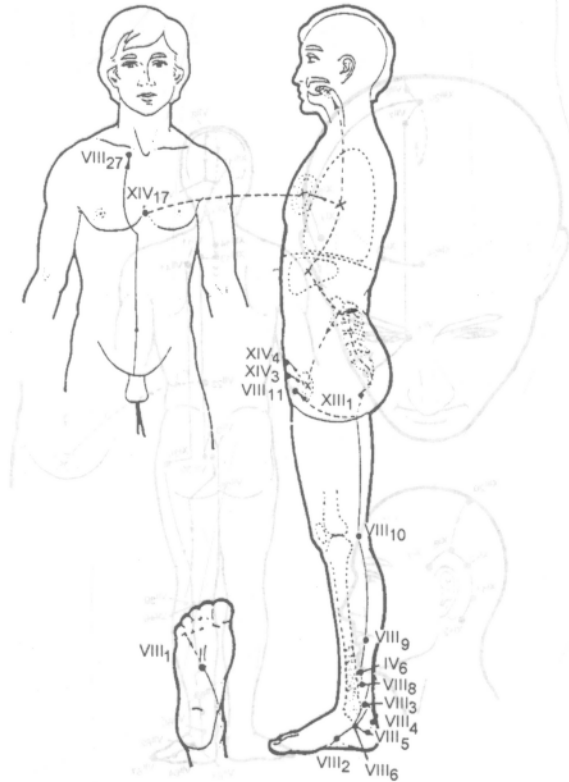
Bắt đầu từ khoeo mắt lên qua trán (huyệt tình minh: VII-1), giao hội ở đỉnh đầu, xuống sau gáy rồi chia 2 nhánh: một nhánh đi từ đỉnh đầu tới góc tai, dọc theo gáy xuống bả vai, đi sát hai bên cột sống thẳng tới thắt lưng (huyệt thận du: VII-23), vào trong liên lạc với tạng thận và phủ bàng quang; từ thắt lưng (huyệt bạch hoàn du: VII-30) lại chia một nhánh đi sát cột sống, xuyên qua mông xuống khoeo chân; một nhánh từ hai bên bả vai cũng chạy ở hai bên cột sống, đi xuống mặt ngoài của đùi, xuống hội hợp với nhánh thứ hai ở khoeo chân (huyệt uỷ trung: VII-40), rồi từ đó đi xuống bụng chân, chạy theo mặt ngoài cẳng chân tới phía sau mắt cá ngoài và kết thúc ở ngón chân út, tiếp hợp với kinh túc thiếu âm thận (hình 10).



Hình 10: Kinh thủ thái dương bàng quang

8. Kinh túc thiếu âm thận

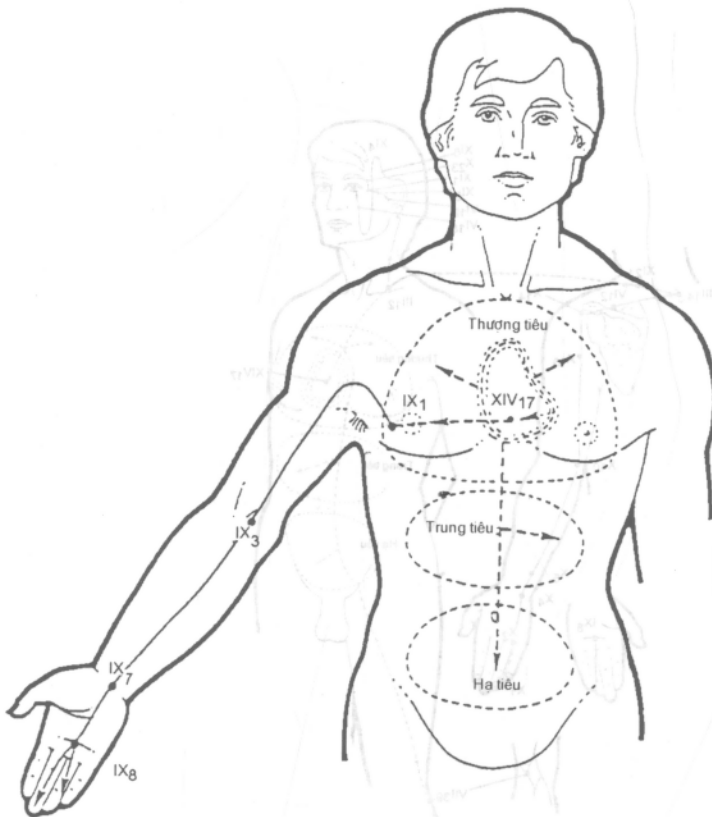
Bắt đầu từ dưới ngón chân út, đi lệch vào lòng bàn chân (huyệt dũng tuyền: VIII-1). Chui lên trước mắt cá trong rồi vòng qua phía mắt cá trong, đi lên dọc theo mặt trong cẳng chân, vào khoeo chân, lên mặt trong bờ sau đùi, qua xương sống vào tạng thận, liên lạc với bàng quang. Có hai nhánh: một nhánh từ thận tới can, chui qua cơ hoành cách tới phế, men theo yết hầu tới sát cuống lưỡi; nhánh thứ hai từ phế ra liên lạc với tạng tâm, rồi vào ngực tiếp hợp với kinh thủ quyết âm tâm bào (hình 11).



Hình 11: Kinh túc thiếu âm thận

9. Kinh thủ quyết âm tâm bào

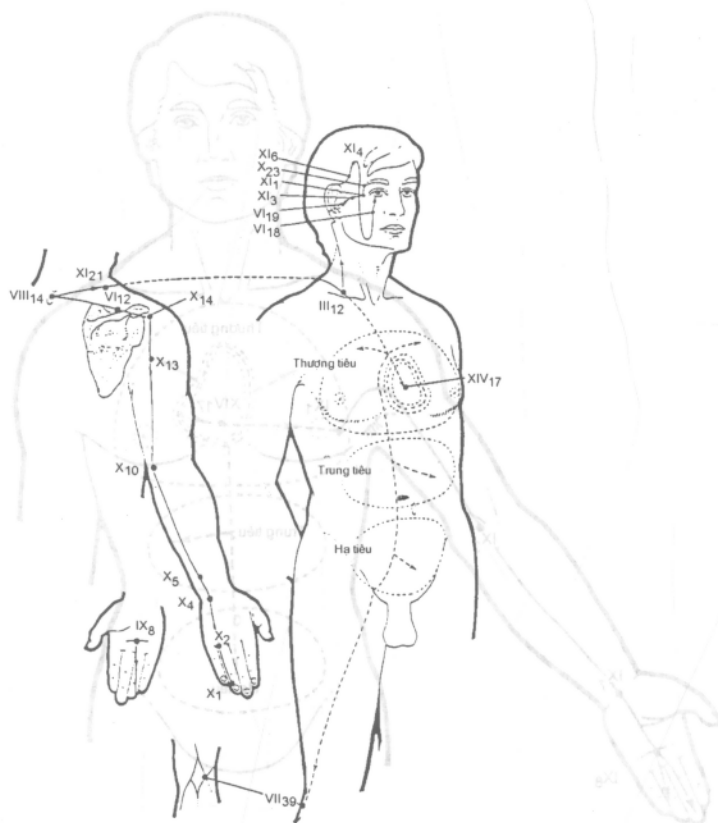
Bắt đầu từ thượng tiêu (âm bào lạc) đi qua cơ hoành cách xuống liên lạc với trung tiêu, hạ tiêu rồi đi ra phía mạng sườn, lên hõm nách chạy xuống mặt trong chính giữa cánh tay tận cùng ở đầu ngón tay giữa, giao hội với kinh thủ thiếu dương tam tiêu ở đầu ngón đeo nhẫn (hình 12).



Hình 12: Kinh thủ quyết âm tâm bào

10. Kinh thủ thiếu dương tam tiêu

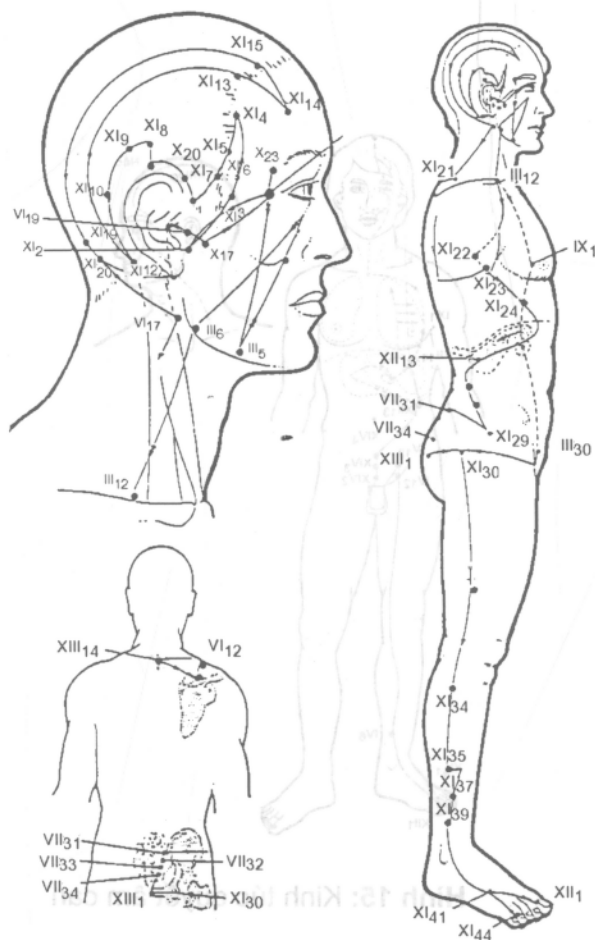
Bắt đầu từ ngón tay đeo nhẫn (huyệt quan xung: X-1) đi theo bờ sau của ngón tay đó lên cổ tay, rồi theo chính giữa mặt ngoài của cẳng tay, cánh tay, đi lên vai, qua hố trên đòn (huyệt khuyết bồn: III-12) rồi chia hai nhánh: một nhánh đi xuống ngực vào thượng tiêu liên lạc với tâm bào rồi qua cơ hoành cách xuống bụng vào trung tiêu, hạ tiêu; nhánh thứ hai đi lên cổ vào tai, rồi ra phía trước tai, tận cùng ở đuôi ngoài của mắt, tiếp hợp với kinh túc thiếu dương đởm (hình 13).



Hình 13: Kinh thủ thiếu dương tam tiêu

11. Kinh túc thiếu dương đờm

Bắt đầu từ đuôi mắt ngoài (huyệt đồng tử liêu: XI-1), lên góc đầu, xuống sau tai, theo cổ đi xuống lồi cầu chẩm, xuống vai, vào hố trên đòn (huyệt khuyết bồn: III-12), xuống ngực, qua cơ hoành cách liên lạc với tạng can vào phủ đờm, qua sườn đi vào phía xương mu rồi qua vùng mấu chuyển lớn xương đùi, đi dọc mặt ngoài đùi và cẳng chân tới mắt cá ngoài, tận cùng ở bờ ngoài ngón chân thứ tư (mé ngón út) và tiếp hợp với kinh túc quyết âm can (hình 14).

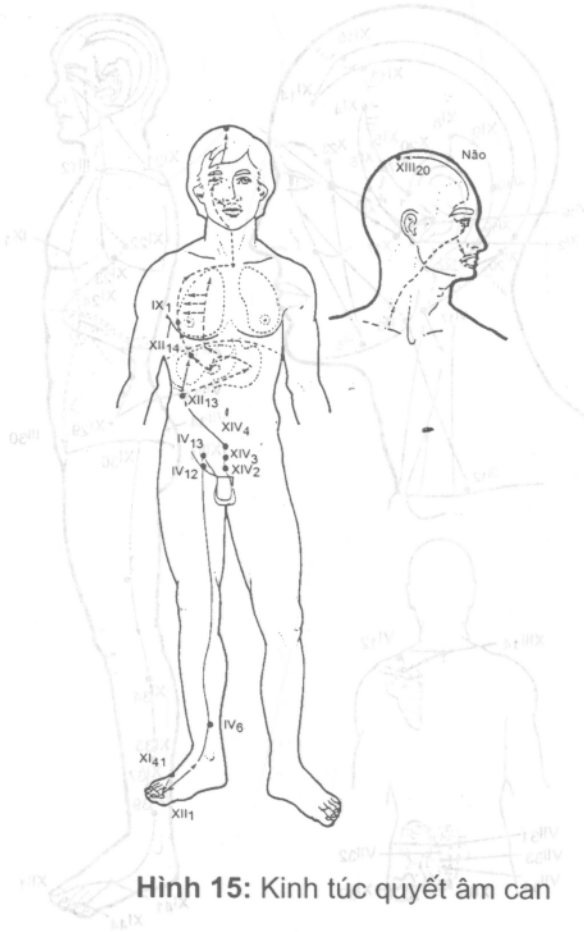


Hình 14: Kinh túc thiếu dương đờm

12. Kinh túc quyết âm can

11. Kinh túc thiếu dương đôm

Bắt đầu từ ngón chân cái (huyệt đại đôn: XII-1), đi giữa ngón chân cái và ngón chân thứ hai, qua mu bàn chân tới trước mắt cá trong 1 thốn, tiếp lên trên mắt cá trong 8 thốn đi vào khoeo chân, qua mặt trong đùi vào bộ phận sinh dục, lên phía trên bụng dưới, cùng đi với kinh vị vào tạng can liên lạc với phủ đờm, qua cơ hoành cách tán ra ở sườn, đi lên sau yết hầu vào xương hàm nối với mắt, ra trán và giao hội với mạch đốc ở đỉnh đầu (huyệt bách hội: XIII-20). Từ mắt có một nhánh đi xuống vòng trong môi, còn một nhánh nữa sau khi qua tạng can và cơ hoành tới tiếp hợp với kinh thủ thái âm phế (hình 15).



Hình 15: Kinh túc quyết âm can

Hình 14: Kinh túc thiếu dương đôm

D. Đường đi, cơ quan liên lạc và chức năng của bát mạch kỳ kinh

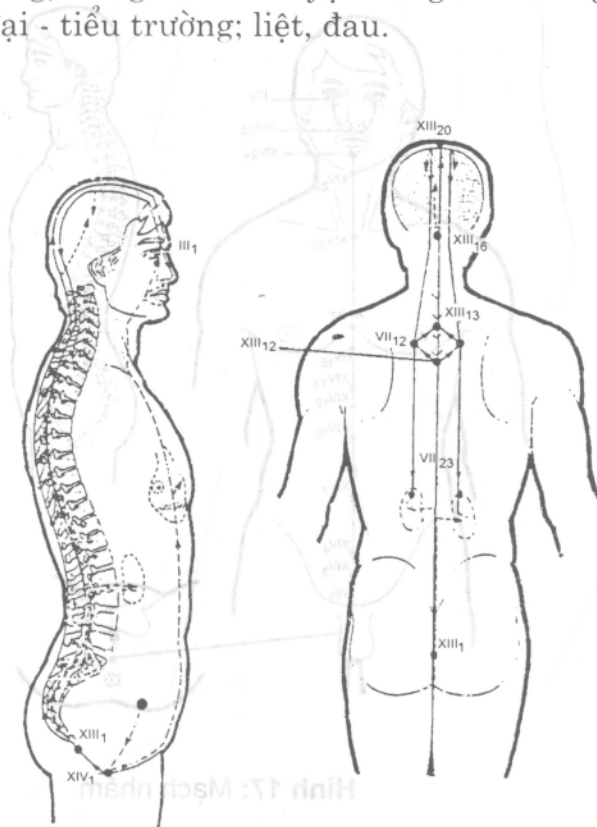
1. Mạch đốc

Bắt đầu từ tầng sinh môn qua huyết trường cường (XIII-1) đến giữa lưng, lên gáy vòng qua đầu, rồi xuống sống mũi, chỗ giáp lợi và môi trên.

Liên lạc với tạng thận, bào cung (tử cung), tửy, não.

Liên hệ với các kinh dương ở tay, chân, tiếp hợp với kinh thủ thái dương tiểu trường ở huyết hậu khê (VI-3) (hình 16).

Điều trị: huyết vùng đầu, cổ trị các chứng rối loạn thần kinh, não, sốt. Huyết vùng lưng trị bệnh phế, tâm, tâm bào, can, bàng quang, tỳ, vị, bệnh lưng, hông chân. Huyết vùng thắt lưng trị bệnh thận, bàng quang, đại - tiểu trường; liệt, đau.



Hình 16: Mạch đốc

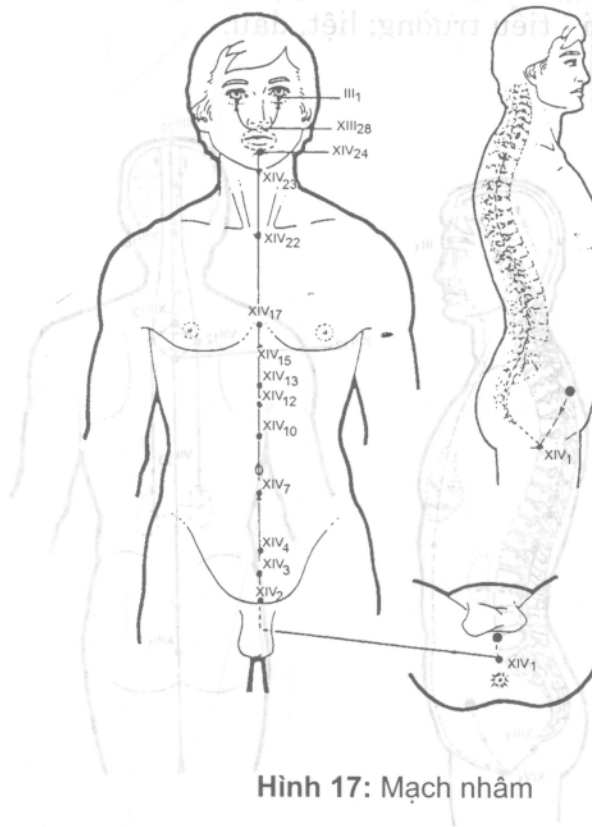
2. Mạch nhâm

Bắt đầu từ huyết hội âm (XIV-1) qua giữa bụng, ngực, đi lên mặt đến dưới mắt (huyết thừa khắp: III-1).

Liên lạc với bào cung (tử cung), mắt.

Liên hệ với các kinh âm ở tay, chân, tiếp hợp với kinh thủ thái âm phế ở huyết liệt khuyết (I-7) (hình 17).

Điều trị: bệnh vùng ngực, bụng; bệnh tiêu hoá, tiết niệu, sinh dục; chứng hàn.



Hình 17: Mạch nhâm

3. Mạch xung

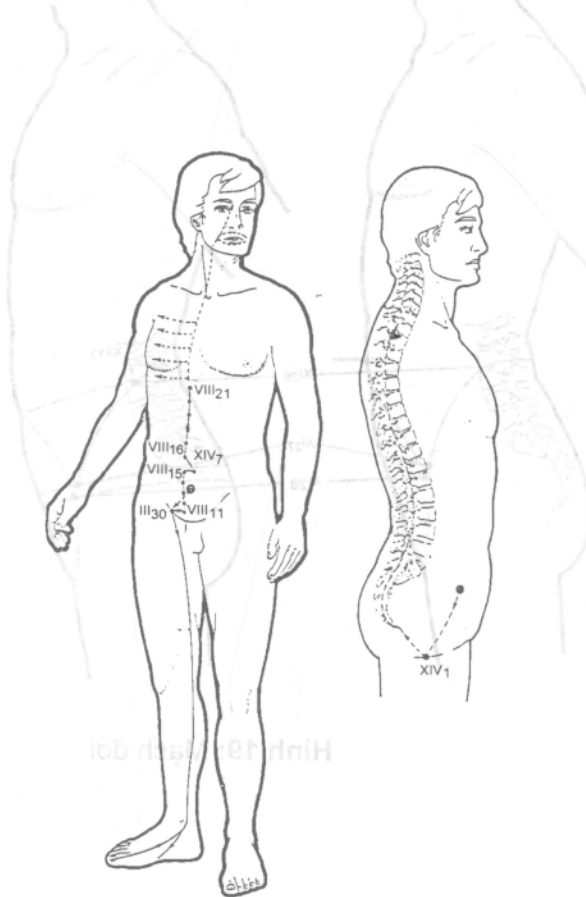
Bắt đầu từ huyết hội âm (XIV-1) qua nếp bẹn, hợp với kinh túc thiếu âm thận đi lên bụng, ngực, hợp với mạch nhâm, lên mặt, vòng quanh môi vào vòm miệng, đến dưới mắt.

Một nhánh từ nếp bẹn dọc theo mặt trong chi dưới, đến mắt cá trong rồi gan bàn chân; một nhánh tách ra từ mắt cá trong đi đến mu ngón cái.

Hợp với mạch đốc ở lưng.

Liên lạc với bào cung (tử cung), mắt, tủy sống, tạng thận.

Liên hệ với hai mạch nhâm - đốc, kinh túc dương minh vị, túc thiếu dương đởm và tiếp hợp với kinh túc thái âm tỳ ở huyết công tôn (IV-4) (hình 18).



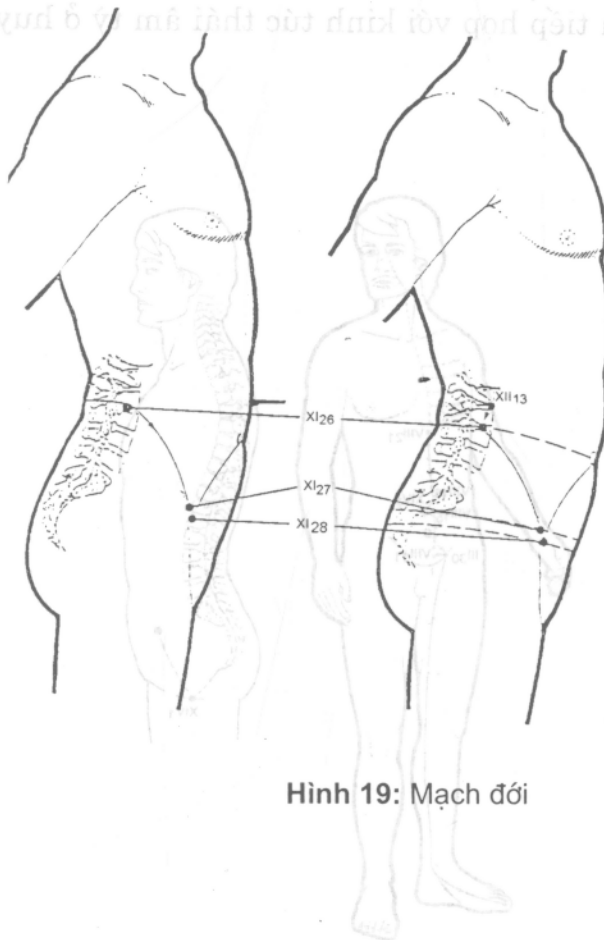
Hình 18: Mạch xung

4. Mạch đới

Bắt đầu từ đốt thắt lưng thứ hai (XI-26; đới mạch) vòng quanh bụng và thắt lưng.

Liên hệ, đôn đốc các kinh đi thẳng dọc qua lưng và tiếp hợp với kinh túc thiếu dương đờm ở huyết túc lâm khớp (XI-41) (hình 19).

Điều trị: đau và đầy vùng thượng vị, viêm màng phổi, nôn mửa, khó tiêu, sôi bụng, ỉa chảy có nhầy, ợ hơi, đau mạng sườn, đau ở hạ vị, sốt rét, sốt rau, ngất sau đẻ.



Hình 19: Mạch đới

Hình 18: Mạch xung

5. Mạch dương kiều

Bắt đầu từ mắt cá ngoài qua mặt ngoài chi dưới, phân bố ở cạnh sườn, vòng qua vai lên mép rồi đầu, mắt, hợp với mạch âm kiều, đến sau tai và não.

Liên lạc với tai, mắt, não.

Liên hệ với 2 kinh dương ở chân (kinh thủ thái dương tiểu trường, kinh thủ dương minh đại trường), và mạch đốc, quản lý kinh dương toàn thân, tiếp hợp với kinh túc thái dương bàng quang ở thân mạch (VII-62) (hình 20).

Điều trị: đau cứng vùng thắt lưng, sưng chân, thở khó, đau đầu, ra mồ hôi đầu, đau mắt đỏ, đau khớp xương, liệt bàn tay và chân, ngất, điếc cơ năng, động kinh, phù nề...



Hình 20:
Mạch dương kiều

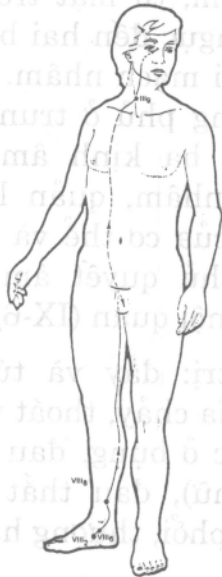
6. Mạch âm kiều

Bắt đầu từ mắt cá trong qua mặt trong chi dưới, bộ phận sinh dục ngoài, phần trong ngực, đến họng, lên đầu và mắt hợp với mạch dương kiều đến sau tai và não.

Liên lạc với tai, mắt, não.

Liên hệ với kinh túc thiếu âm thận, túc thái dương bàng quang, quản lý kinh âm toàn thân và tiếp hợp với kinh túc thiếu âm thận ở huyết chiếu hải (VIII-6) (hình 21).

Điều trị: đau họng, hóc, đau bàng quang, sôi bụng, phân đen, trớ, nôn mửa, ỉa chảy, táo bón, hôn mê, khó đẻ, ợ hơi, hysteria, vàng da.



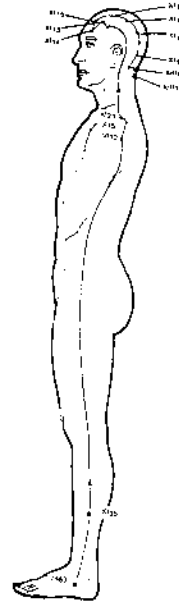
Hình 21:
Mạch âm kiều

7. Mạch dương duy

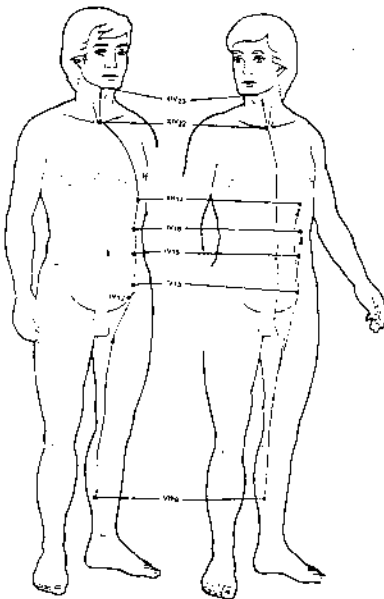
Khí của mạch bắt đầu ở các kinh dương mặt ngoài của gối, chân, qua phía ngoài từ bụng ngực đến vai, lên sau tai, ra sau gáy hợp với mạch đốc, liên lạc với tai.

Liên hệ với các kinh dương ở tay và mạch đốc, quản lý các phần bên ngoài của cơ thể và thông với kinh thủ thiếu dương tam tiêu ở huyết ngoại quan (X-5) (hình 22).

Điều trị: sốt toát mồ hôi, đau sưng khớp tay chân, đau đầu cổ, cảm giác nóng ở bàn tay bàn chân, tê đau ở cơ xương, lưng trên và hông, các chi cử động bất thường, mồ hôi trộm, lạnh ở đầu gối, đau và sưng gót chân, mắt sưng đỏ.



Hình 22:
Mạch dương duy



Hình 23: Mạch âm duy

8. Mạch âm duy

Khí của mạch bắt đầu từ các kinh âm, từ mặt trong đùi, qua bụng ngực đến hai bên hông, rồi hợp với mạch nhâm. Liên lạc với các tạng phủ ở trung tiêu. Liên hệ với ba kinh âm ở chân và mạch nhâm, quản lý phần bên trong của cơ thể và tiếp hợp với kinh thủ quyết âm tâm bào ở huyết nội quan (IX-6) (hình 23).

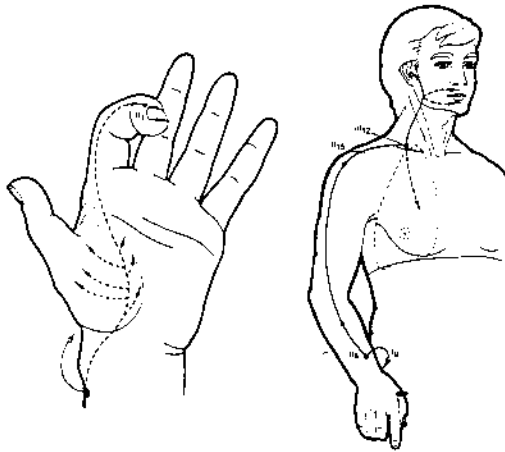
Điều trị: đầy và tức ngực, sôi bụng, ỉa chảy, thoát vị, trớ, ợ hơi, nổi cục ở bụng, đau ở ngực dưới (phụ nữ), đau thắt ngực, viêm màng phổi, thương hàn, sốt rét...

E. Phân bố đường đi, biểu hiện bệnh lý, chủ trị của 15 lạc mạch

Mười lăm (15) lạc mạch lớn là lạc mạch của 12 kinh chính, hai mạch nhâm, đốc và một đại lạc của tỳ (tỳ có hai lạc mạch : một lạc mạch thường và một đại lạc).

Lạc mạch của nhâm, đốc và đại lạc của tỳ chạy ở thân mình, còn 12 lạc mạch của 12 kinh chính thì tuần hành thuận theo hướng của 12 kinh chính ở bộ phận cổ tay hoặc cổ chân, nối liền kinh âm với kinh dương để phối hợp biểu lý, thống soái lạc mạch toàn thân, liên lạc với phần ngoài cơ thể.

Lạc mạch (mạch nhỏ hơn tách ra từ kinh mạch) và tôn mạch (mạch rất nhỏ tách ra từ lạc mạch) đi nối ở thể biểu liên hệ với các kinh mạch.



Hình 24 : Lạc của thủ thái âm phế

Hình 25: Lạc của thủ dương minh đại trường

1. Lạc của thủ thái âm phế

Tách ra từ huyết liệt khuyết (I-7) vào bàn tay đến huyết ngư tế (I-10) đi đến kinh thủ dương minh đại trường (huyết thương dương: II-1) (hình 24).

Bệnh lý: Thực: cổ tay, gan bàn tay nóng.

Hư: hắt hơi, rối loạn tiểu tiện.

Phép trị: châm cứu hay bấm huyết liệt khuyết (I-7).

2. Lạc của thủ dương minh đại trường

Tách ra từ huyết thiên lịch: (II-6), qua cánh tay lên mặt và răng, vào tai đi đến kinh thủ thái âm phế (hình 25).

Bệnh lý: Thực: sâu răng, điếc.

Hư: lạnh răng, đau tức cơ hoành.

Phép trị: châm cứu hay bấm huyết thiên lịch (II-6).

3. Lạc của túc dương minh vị

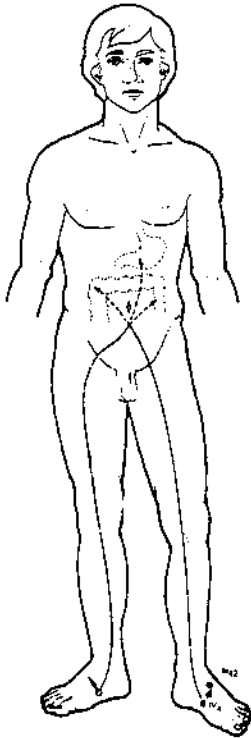
Tách ra từ huyết phong long (III-40), chạy dọc bờ ngoài xương chày, đi lên gáy, lên đầu, vào huyệt, đến kinh túc thái âm tỳ (hình 26).

Bệnh lý: đau thanh quản, mất tiếng.

Thực: cuồng, động kinh.

Hư: chi dưới teo liệt.

Phép trị: châm cứu hay bấm huyết phong long (III-40).



Hình 27: Lạc của túc thái âm tỳ



Hình 26: Lạc của túc dương minh vị

4. Lạc của túc thái âm tỳ

Tách ra từ huyết công tôn (IV-4), đi vào bụng, liên lạc với dạ dày - ruột, đi đến kinh túc dương minh vị (huyết cự liêu: III-42) (hình 27).

Bệnh lý: khí nghịch, thổ tả.

Thực: đau bụng.

Hư: trướng bụng.

Phép trị: châm cứu hay bấm huyết công tôn (IV-4).

5. Lạc của thủ thiếu âm tâm

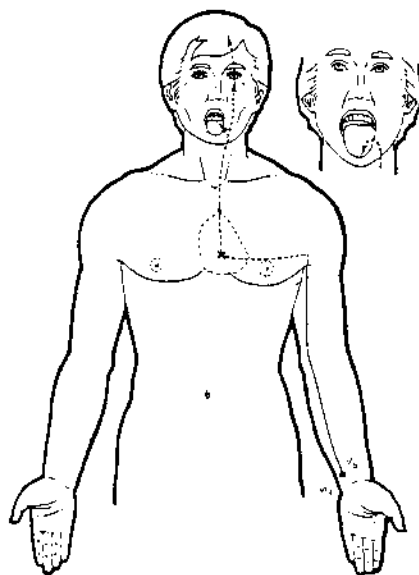
Tách ra từ huyết thông lý (V-5), vào tim, lên cuống lưỡi đến tổ chức sau nhân cầu, đi đến kinh thủ thái dương tiểu trường (hình 28).

Bệnh lý:

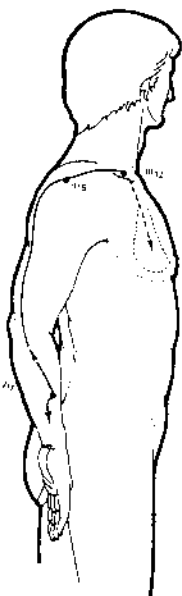
Thực: tức ngực.

Hư: cảm, mất tiếng.

Phép trị: châm cứu hay bấm huyết thông lý (V-5).



Hình 28: Lạc của thủ thiếu âm tâm



Hình 29: Lạc của thủ thái dương tiểu trường

6. Lạc của thủ thái dương tiểu trường

Tách ra từ huyết chi chính (VI-7), vào kinh thiếu âm tâm ở tay, đi lên khuỷu tay rồi liên lạc ở huyết kiên ngưng (II-5) (hình 29).

Bệnh lý:

Thực: yếu khớp, cổ tay không vận động được.

Hư: mụn cơm.

Phép trị: châm cứu hay bấm huyết chi chính (VI-7)

7. Lạc của túc thái dương bàng quang

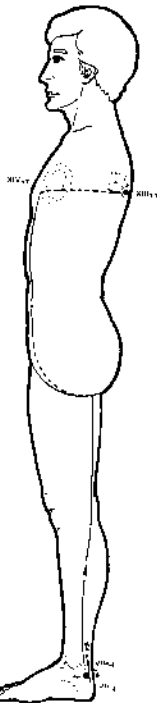
Tách ra từ huyết phi dương (VII-58), hợp với lạc mạch của kinh thiếu âm thận (hình 30).

Bệnh lý:

Thực: chảy nước mũi trong, ngạt mũi, đau lưng.

Hư: chảy máu cam.

Phép trị: châm cứu hay bấm huyết phi dương (VII-58).



Hình 30: Lạc của túc thiếu âm thận



Hình 31: Lạc của túc thái dương bàng quang

8. Lạc của túc thiếu âm thận

Tách ra từ huyết đại chung (VII-4), đi đến dưới tâm bào, ra ngoài, vào cột sống vùng thắt lưng (hình 31).

Bệnh lý:

Thực: đại tiểu tiện không thông.

Hư: đau thắt lưng.

Phép trị: châm cứu hay bấm huyết đại chung (VIII-4).

9. Lạc của thủ quyết âm tâm bào

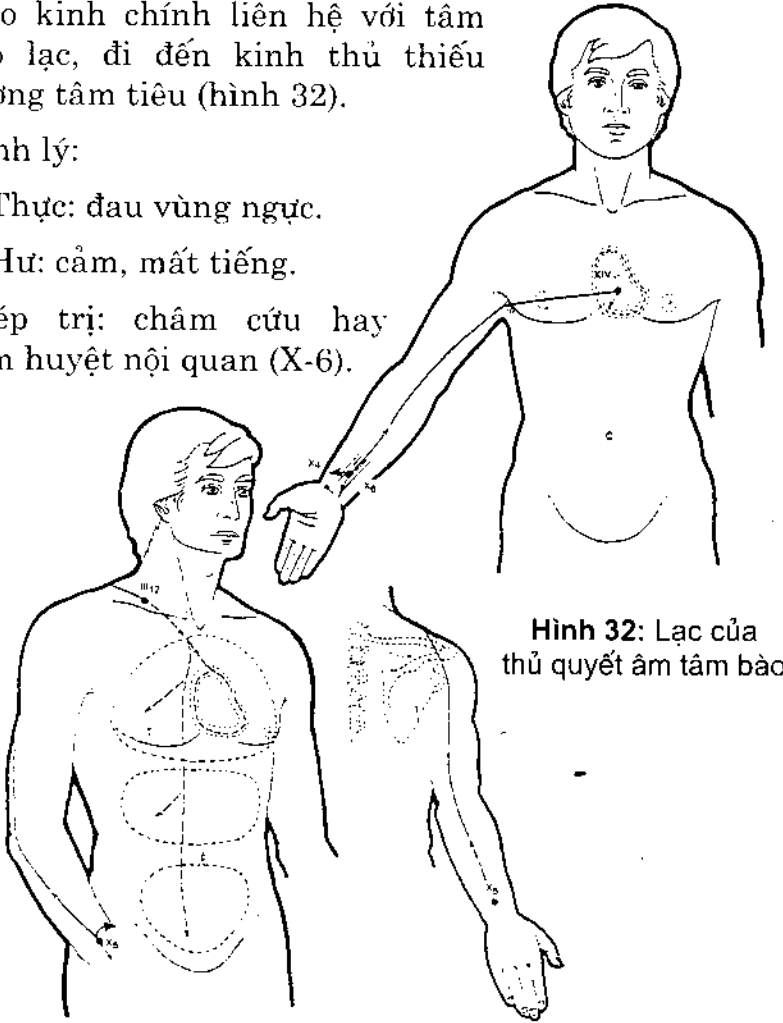
Tách ra từ huyết nội quan (X-6), theo kinh chính liên hệ với tâm bào lạc, đi đến kinh thủ thiếu dương tâm tiêu (hình 32).

Bệnh lý:

Thực: đau vùng ngực.

Hư: cảm, mất tiếng.

Phép trị: châm cứu hay bấm huyết nội quan (X-6).



Hình 32: Lạc của thủ quyết âm tâm bào

Hình 33: Lạc của thủ thiếu dương tam tiêu

10. Lạc của thủ thiếu dương tam tiêu

Tách ra từ huyết ngoại quan (X-5), vòng theo cánh tay lên vai, vào ngực, đi đến kinh thủ quyết âm tâm bào (hình 33).

Bệnh lý:

Thực: đau khuỷu tay, cánh tay co quắp.

Hư: khuỷu tay mềm yếu.

Phép trị: châm cứu hay bấm huyết ngoại quan (X-5).

11. Lạc của túc thiếu dương đờm

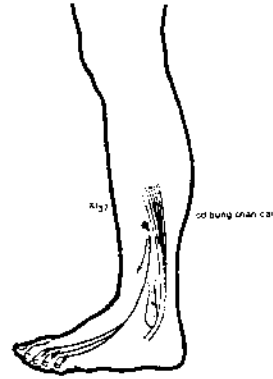
Tách ra từ huyết quang minh (XI-37), hợp với lạc mạch của kinh can (lãi câu: XII-5), tới mu bàn chân đi đến kinh túc quyết âm tâm (hình 34).

Bệnh lý:

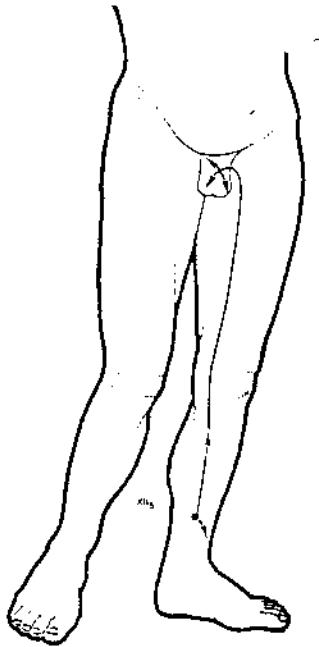
Thực: chi dưới lạnh.

Hư: châm mềm yếu.

Phép trị: châm cứu hay bấm huyết quang minh (XI-37).



Hình 34: Lạc của túc thiếu dương đờm



Hình 35: Lạc của túc quyết âm can

12. Lạc của túc quyết âm can

Tách ra từ huyết lãi câu (XII-5), qua cẳng chân, lên tình hoàn, kết ở dương vật, đi đến kinh túc thiếu dương đờm (hình 35).

Bệnh lý:

Thực: dương vật cương cứng thường xuyên.

Hư: ngứa bộ phận sinh dục ngoài.

Phép trị: châm cứu hay bấm huyết lãi câu (XII-5).

13. Lạc của mạch đốc

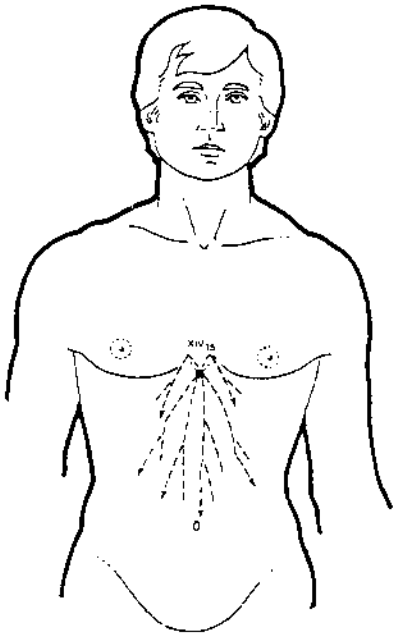
Tách ra từ huyết trường cường (XIII-1), dọc hai bên cột sống, lên gáy, phân tán ở đầu và hai bên xương bả vai, đi tới kinh túc thái dương bằng quang rồi vào cột sống (hình 36).

Bệnh lý:

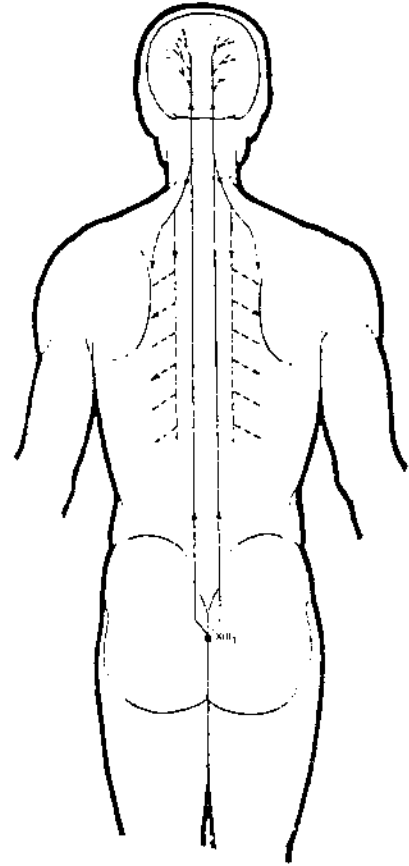
Thực: đau cứng hai bên cột sống.

Hư: đầu váng nặng.

Phép trị: châm cứu hay bấm huyết trường cường (XIII-1).



Hình 37: Lạc của mạch nhâm



Hình 36: Lạc của mạch đốc

14. Lạc của mạch nhâm

Tách ra từ huyết cứu vĩ (XIV-15), phân tán ở bụng (hình 37).

Bệnh lý:

Thực: đau da bụng.

Hư: ngứa da bụng.

Phép trị: châm cứu hay bấm huyết cứu vĩ (XIV-15).

15. Đại lạc của tỳ

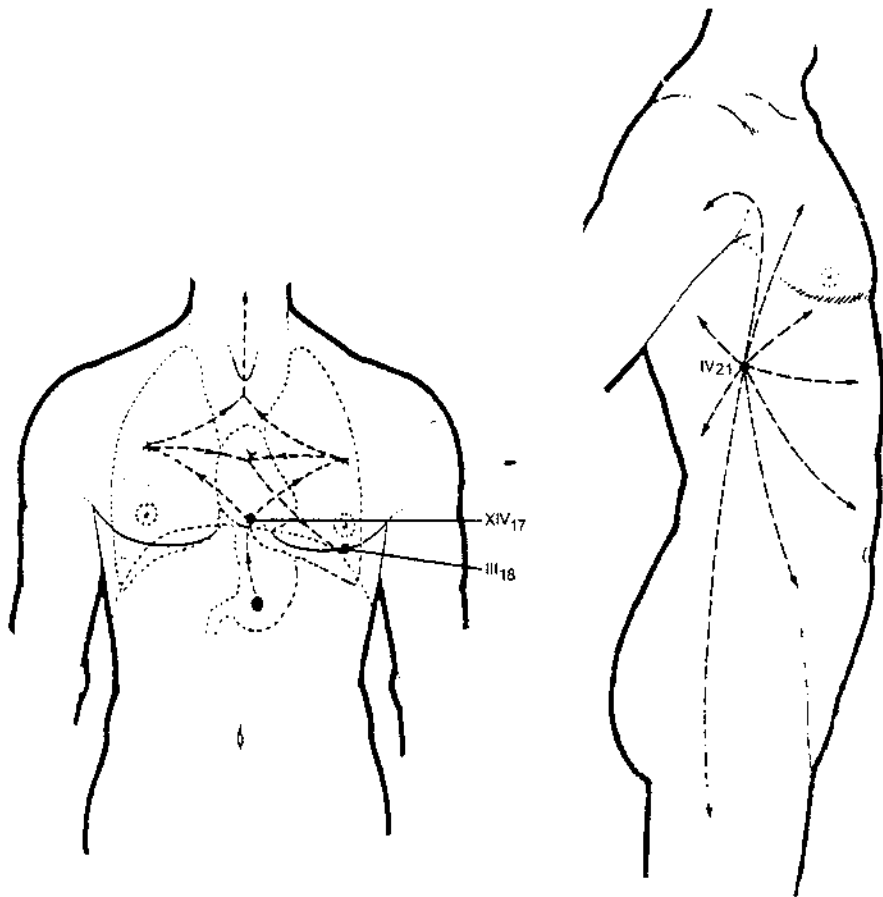
Tách ra từ huyết đại bao (IV-21), phân tán ở sườn ngực (hình 38).

Bệnh lý:

Thực: đau toàn thân.

Hư: khớp toàn thân lỏng lẻo, huyết ứ.

Phép trị: châm cứu hay bấm huyết đại bao (IV-21).



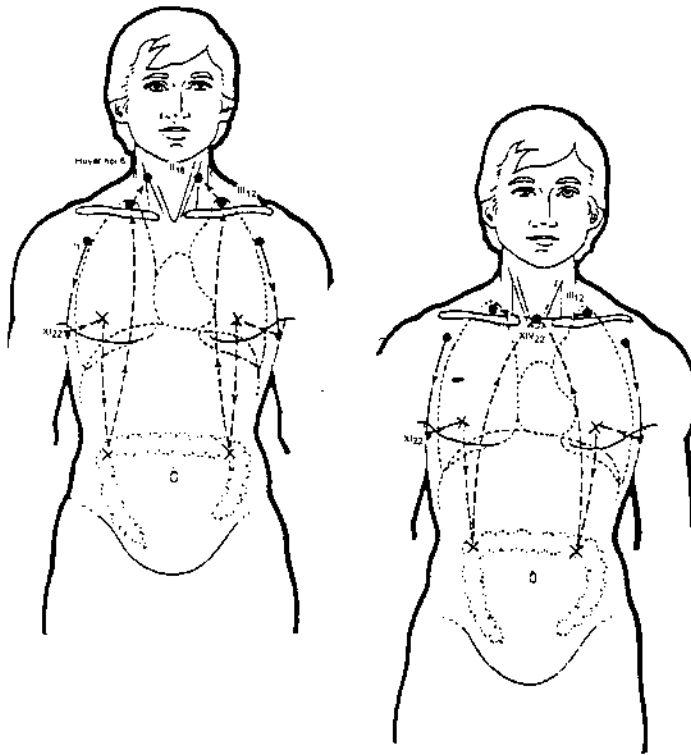
Hình 38: Đại lạc của tỳ

G. Phân bố, chức năng của 12 kinh biệt

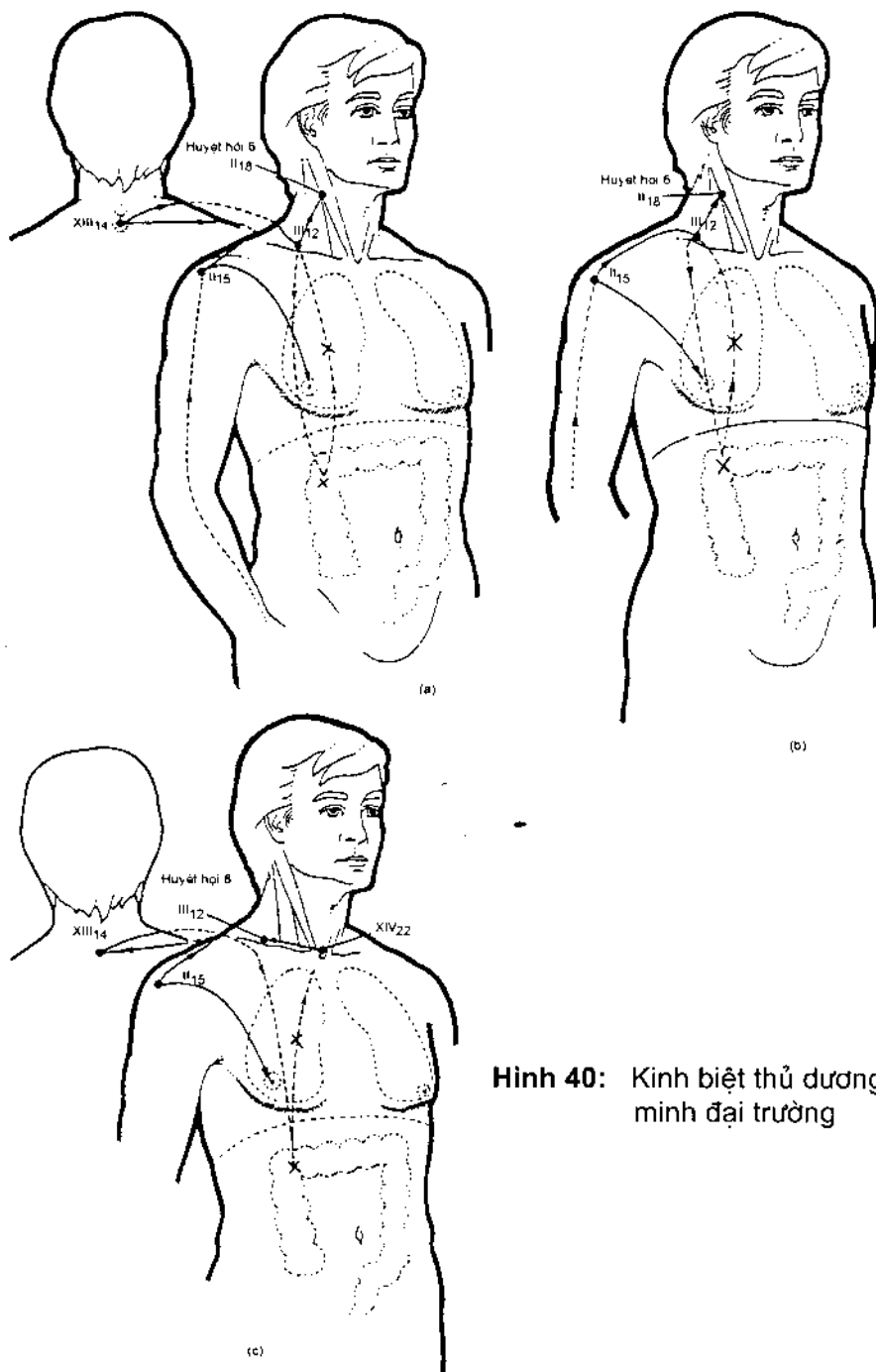
Kinh biệt (kinh nhánh) là một bộ phận tách ra từ những kinh chính.

Đa số kinh biệt đi từ khuỷu tay, khoeo chân nối liền các kinh âm và kinh dương để phối hợp biểu - lý, nối liền các tạng - phủ rồi đi lên cổ, gáy, đầu mặt.

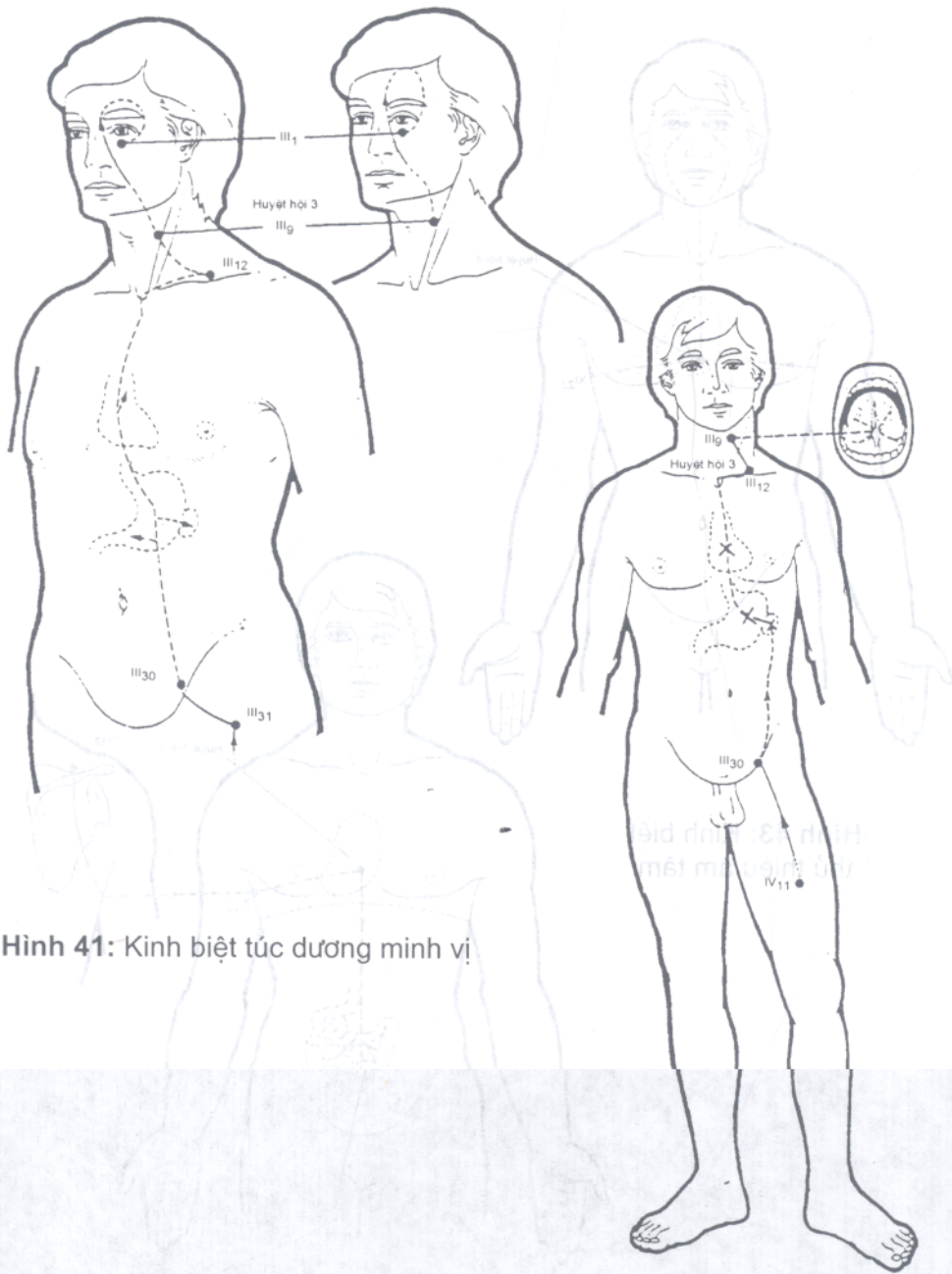
Tên gọi của các kinh biệt như tên gọi của kinh chính có thêm chữ “biệt”



Hình 39: Kinh biệt thủ thái âm phế

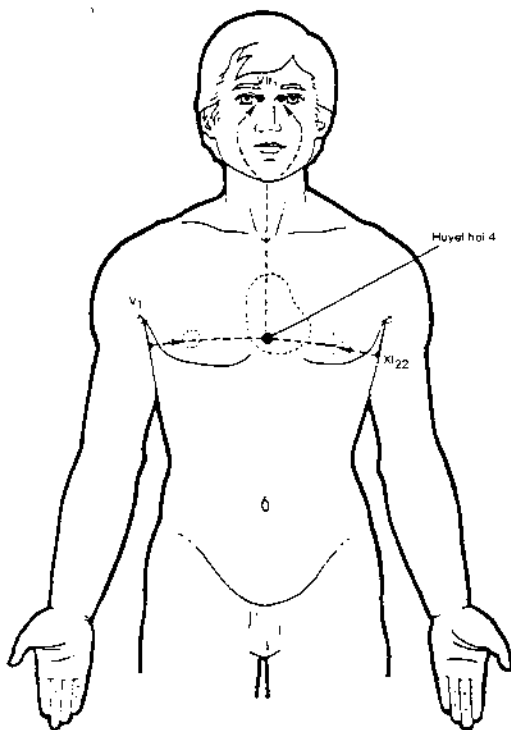


Hình 40: Kinh biệt thủ dương minh đại trường

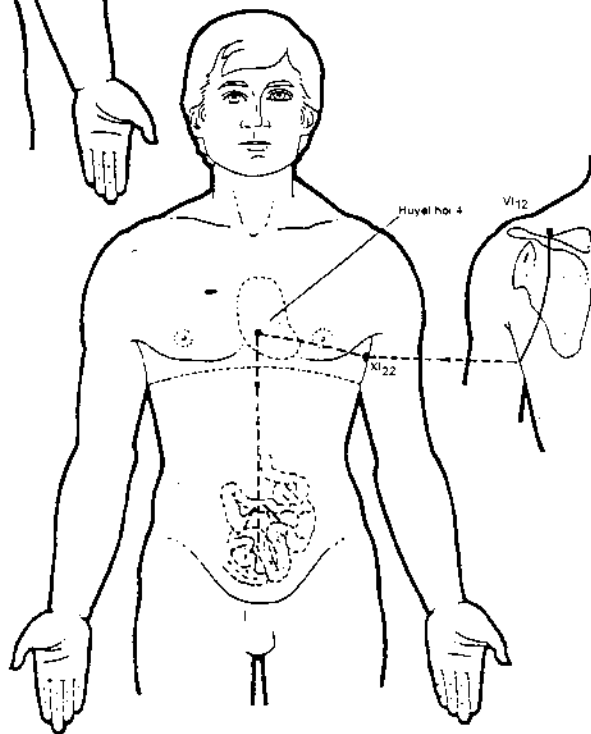


Hình 41: Kinh biệt túc dương minh vị

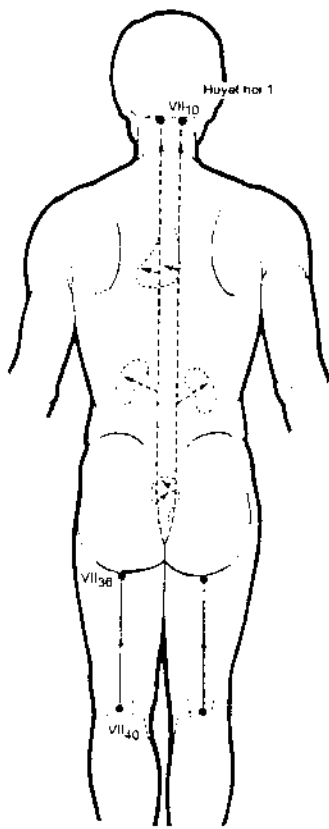
Hình 42: Kinh biệt túc thái âm tỳ



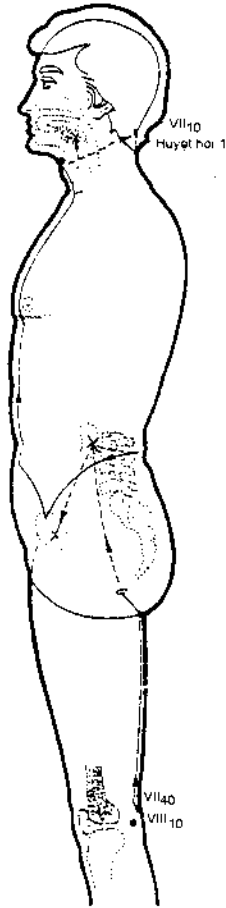
Hình 43: Kinh biệt thủ thiếu âm tâm



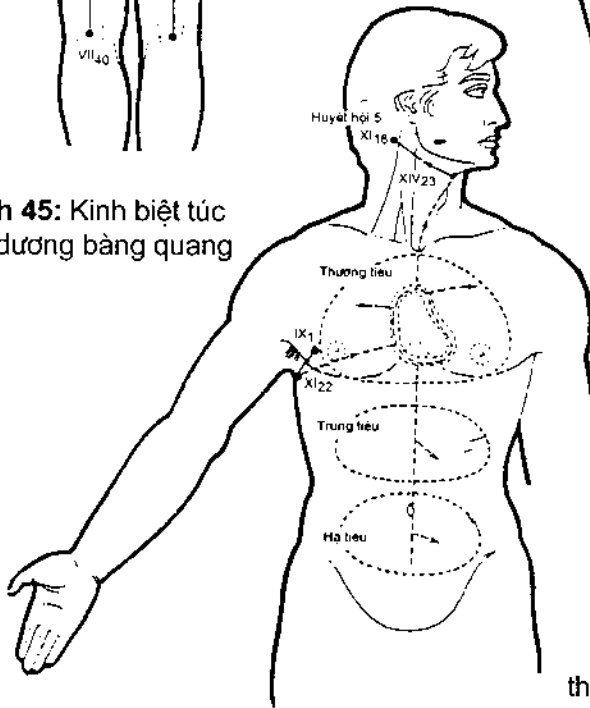
Hình 44: Kinh biệt thủ thái dương tiểu trường



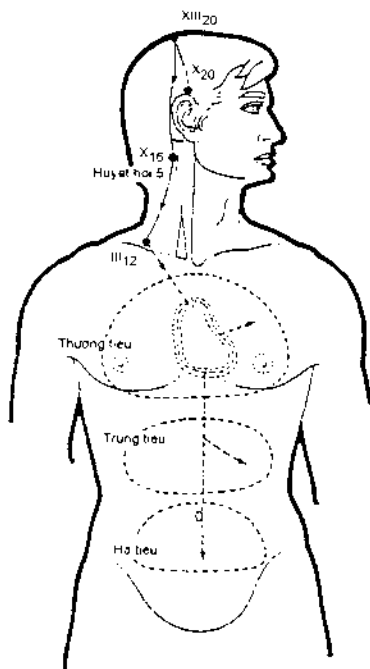
Hình 45: Kinh biệt túc thái dương bàng quang



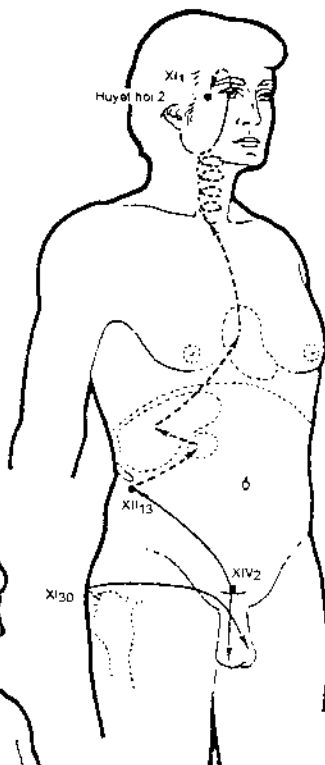
Hình 46: Kinh biệt túc thiếu âm thận



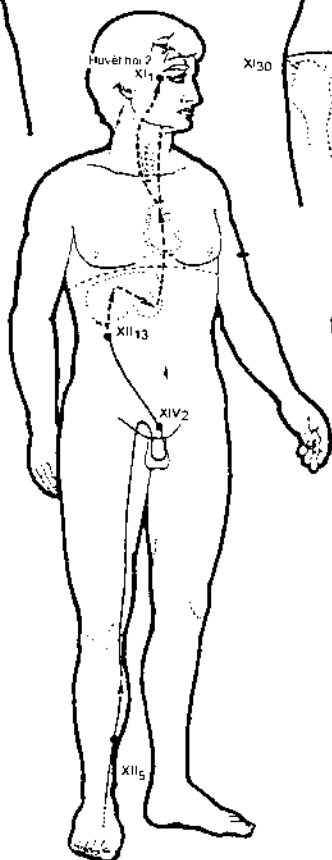
Hình 47: Kinh biệt túc quyết âm tâm bào



Hình 48: Kinh biệt thủ thiếu dương tam tiêu



Hình 49: Kinh biệt túc thiếu dương đởm



Hình 50: Kinh biệt túc quyết âm can

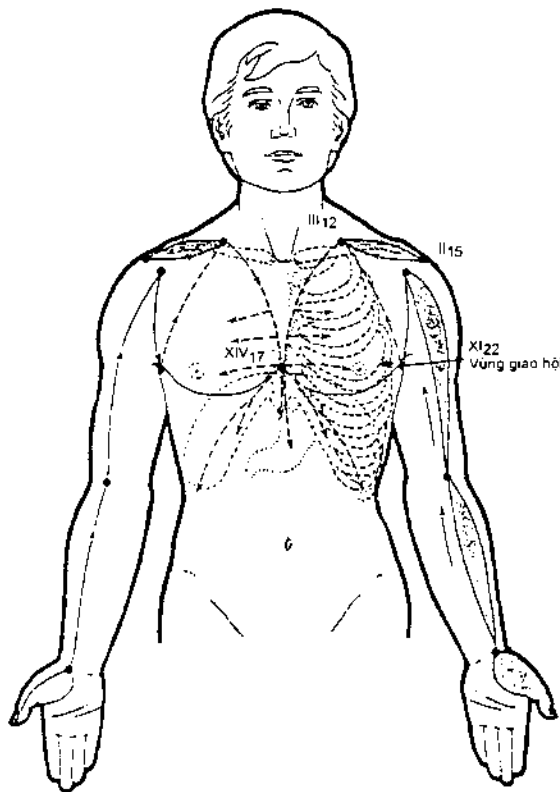
H. Phân bố, chức năng của 12 kinh cân và 12 khu da (bì bộ)

Kinh cân và khu da là hai bộ phận ngoài kinh mạch.

Kinh cân bắt đầu đi từ tay, chân lên thân mình, cổ, đầu; thường đi ở thể biểu có quan hệ với cân cơ (không liên lạc với nội tạng).

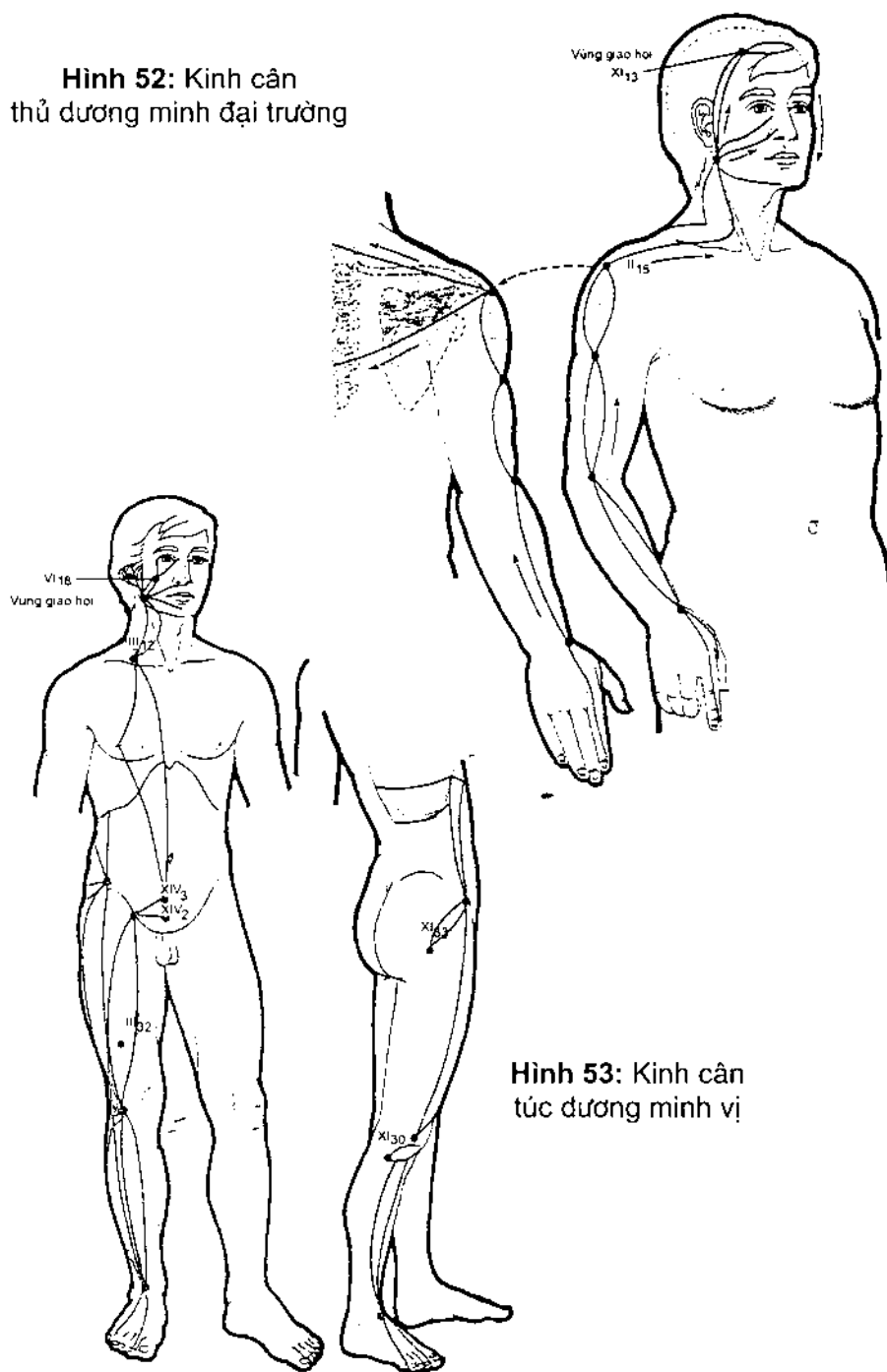
Tên gọi của các kinh cân như tên gọi của kinh chính có thêm chữ “cân”

Khu da là tổ chức bề mặt cơ thể thuộc hệ kinh lạc. Phạm vi các khu da do vị trí các đường kinh chính phân định và là tuyến phòng ngự đầu tiên của cơ thể.

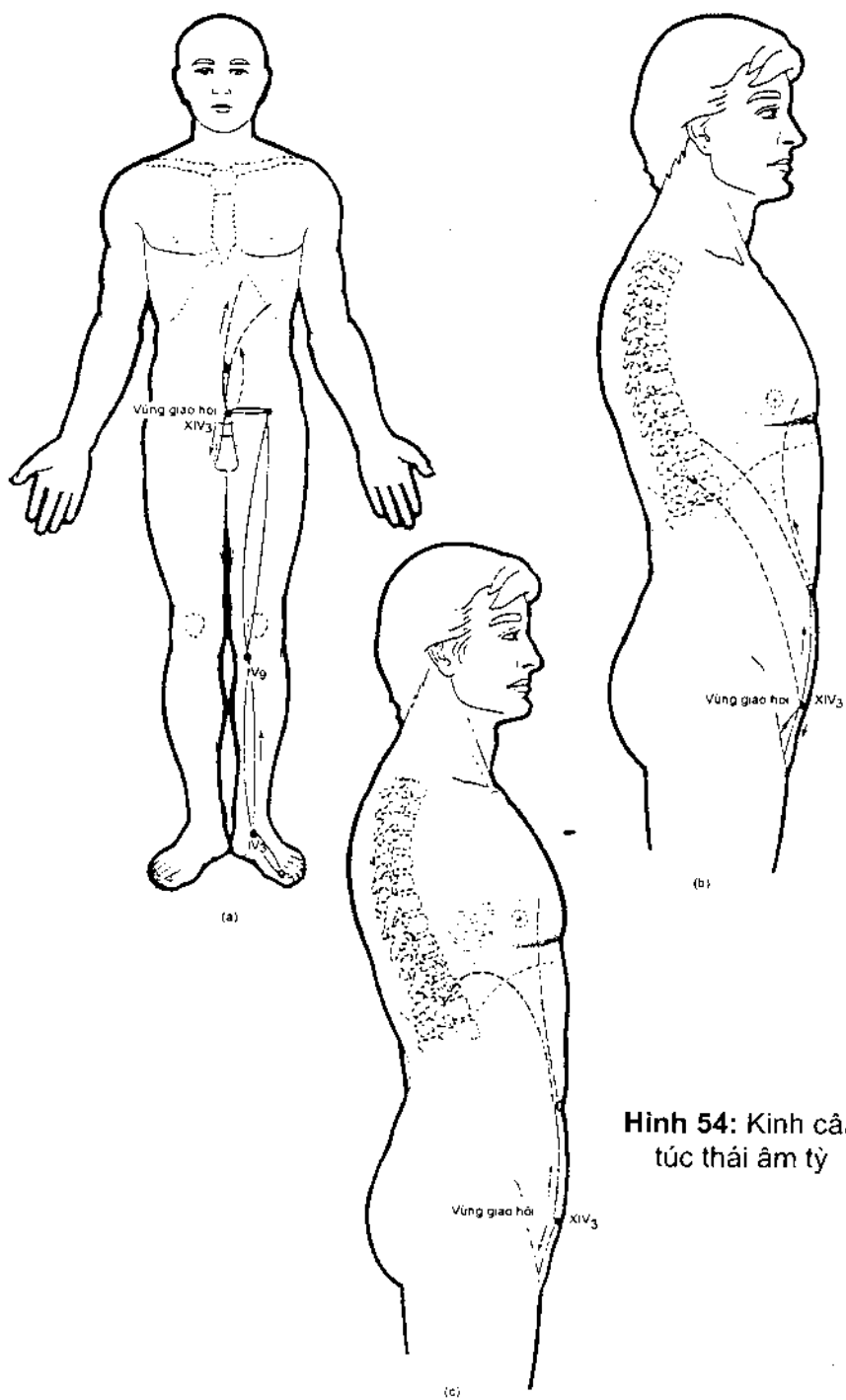


Hình 51: Kinh cân thủ thái âm phế

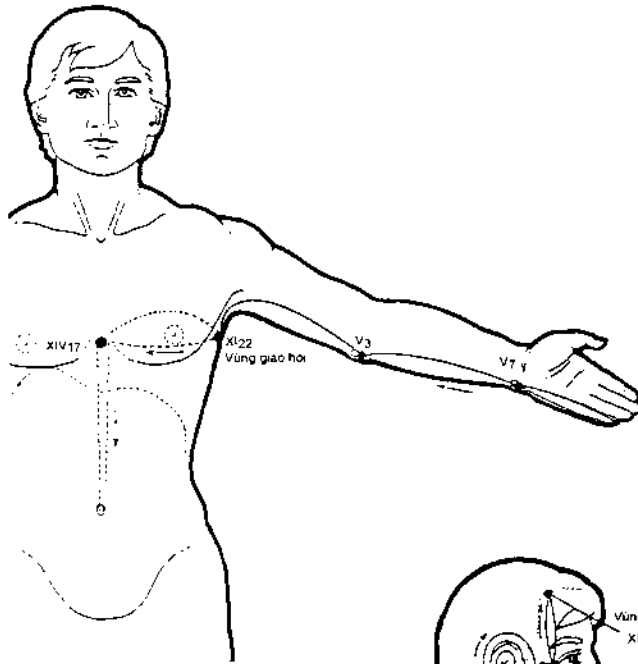
Hình 52: Kinh cân
thủ dương minh đại trường



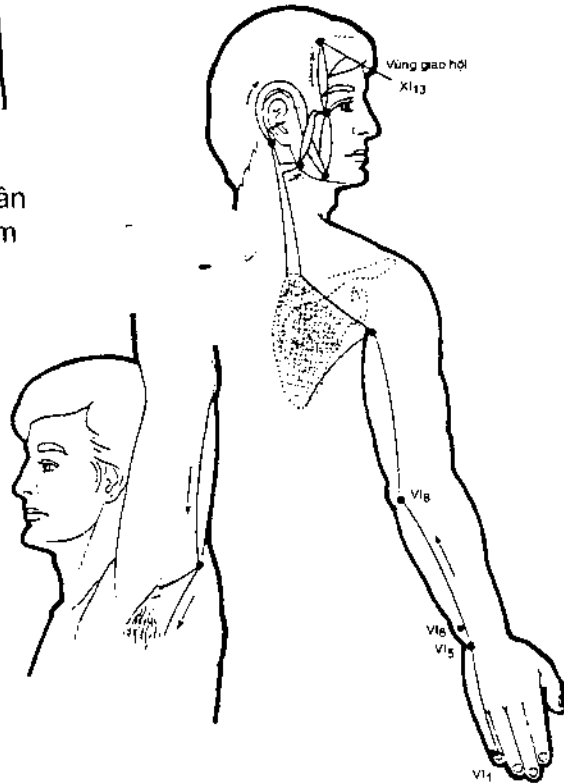
Hình 53: Kinh cân
túc dương minh vị



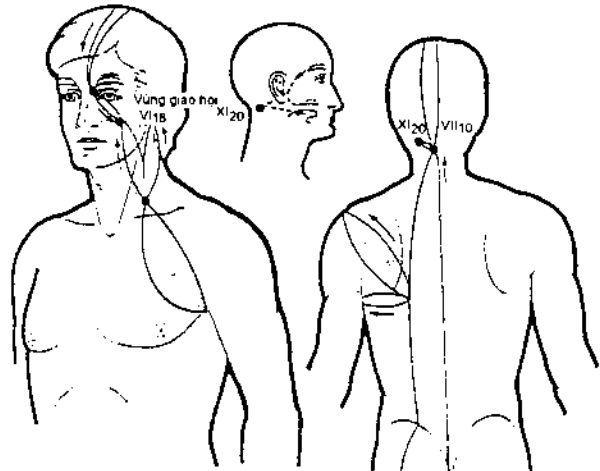
Hình 54: Kinh cân túc thái âm tý



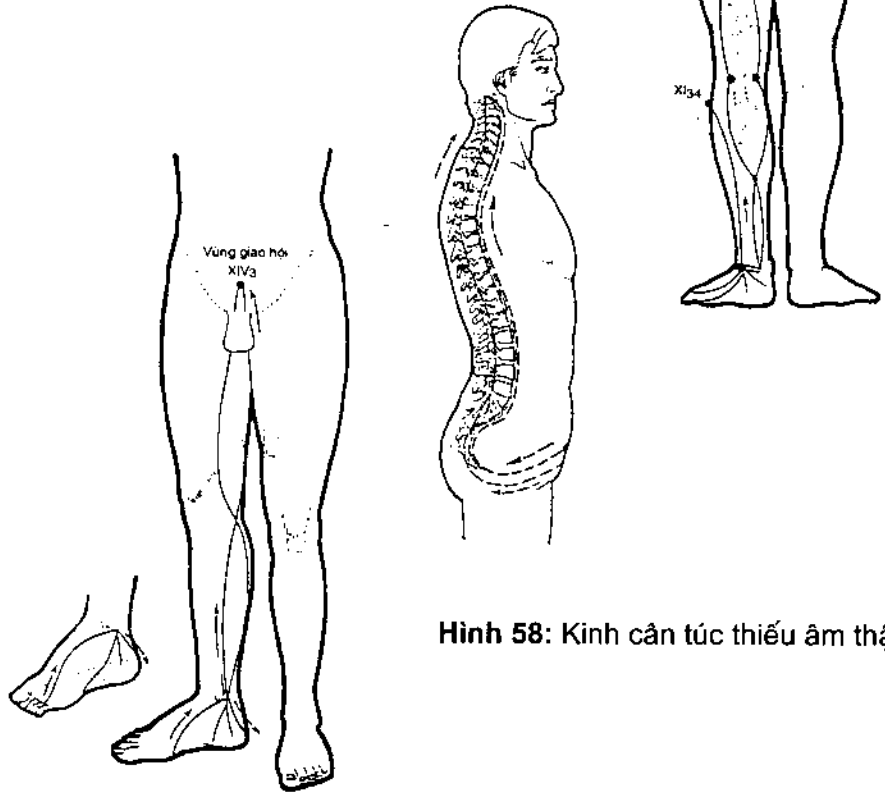
Hình 55: Kinh cân thủ thiếu âm tâm



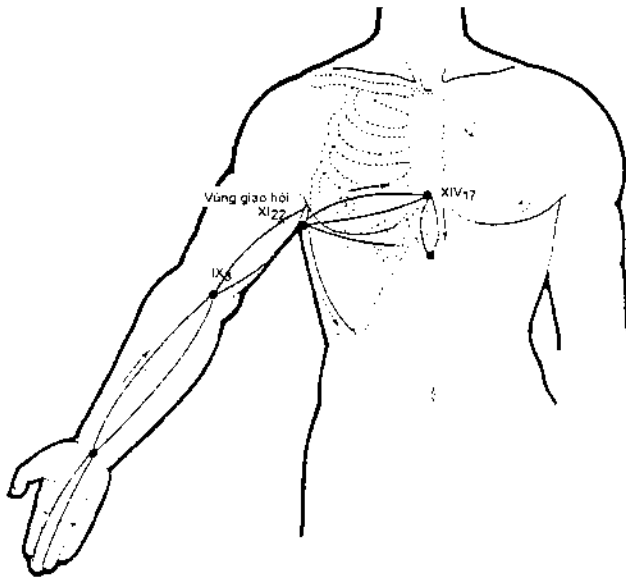
Hình 56: Kinh cân thủ thái dương tiểu trường



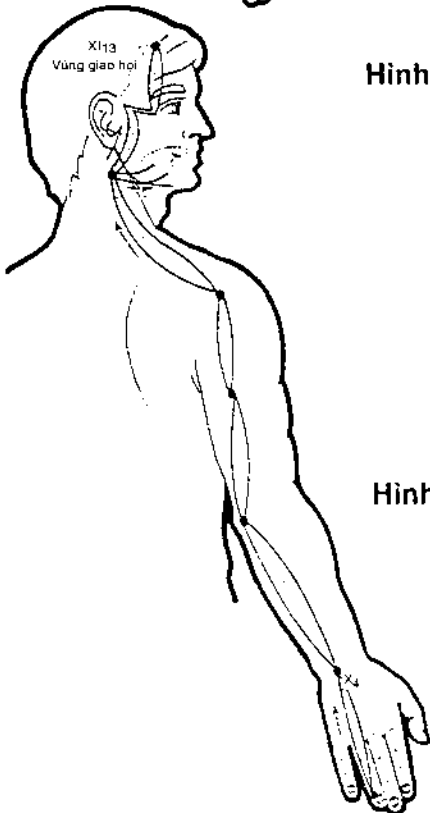
Hình 57: Kinh cân túc thái dương bàng quang



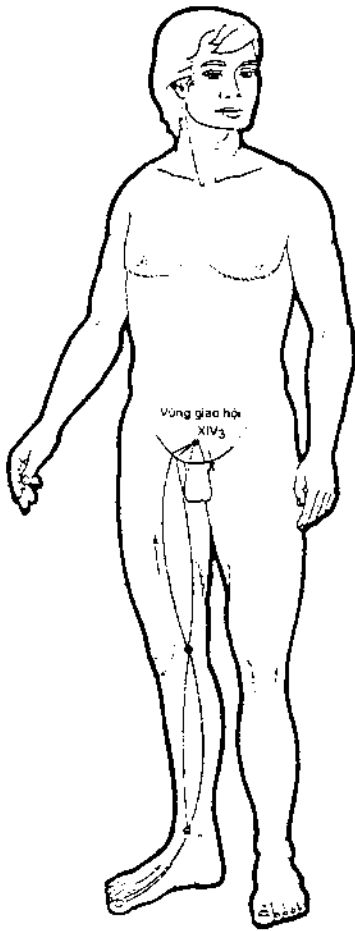
Hình 58: Kinh cân túc thiếu âm thận



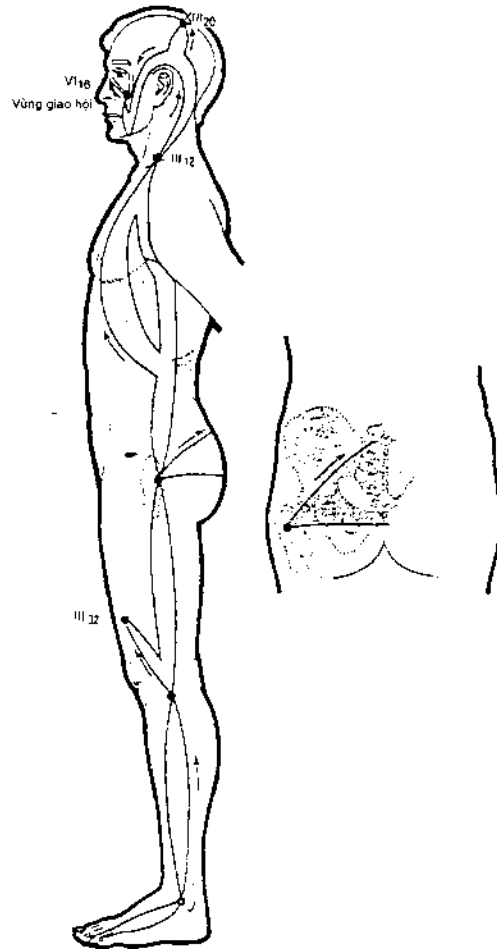
Hình 59: Kinh cân thủ quyết âm tâm bào



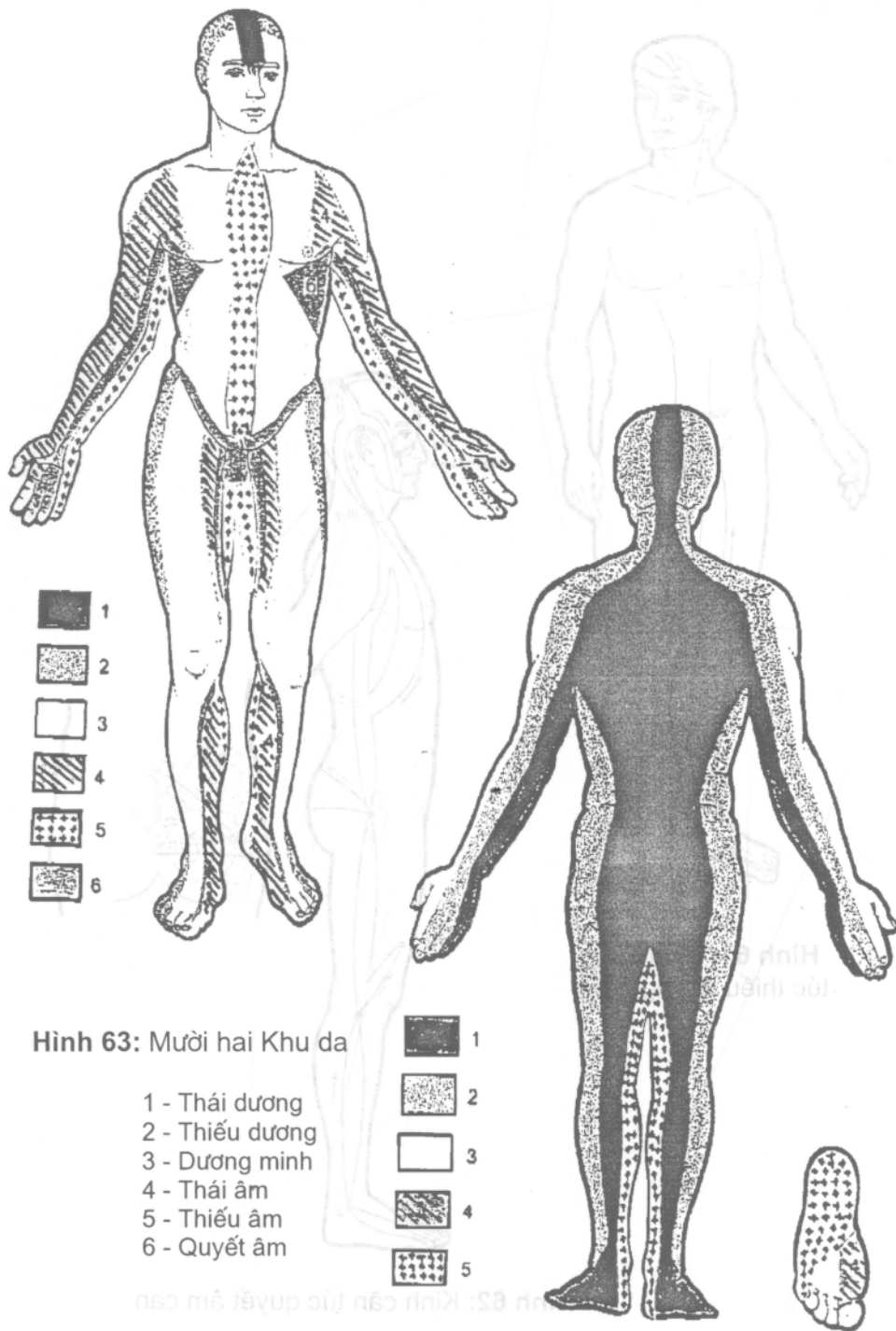
Hình 60: Kinh cân thủ thiếu dương tam tiêu



Hình 61: Kinh cân túc thiếu dương đởm



Hình 62: Kinh cân túc quyết âm can



II. HUYỆT

A. Khái niệm chung

Huyết là điểm đặc biệt được phân bố khắp phần ngoài cơ thể, là nơi thể hiện phản ứng của cơ thể với chứng bệnh, là nơi yếu tố bệnh lý xâm nhập, đồng thời cũng là nơi tiếp nhận các kích thích châm cứu, cấy chỉ để chữa bệnh và châm tê. Sách cổ viết : “Huyết là nơi sinh khí ra vào ở mặt da”. Tố Vấn gọi huyết là nơi “mạch sở khí phát” (nơi phát sinh của mạch khí) và gọi là khí huyết. Các sách sau này còn gọi là du huyết, khổng huyết, huyết đạo, kinh huyết, cốt không... Huyết là tên ngày nay quen dùng nhất.

B. Phân loại

1. Huyết trên kinh

Sách “Nội kinh” đặt nền móng cho việc phân huyết theo kinh. Những huyết có tác dụng tương đối giống nhau được xếp vào cùng một kinh; đặc biệt những huyết ở tứ chi từ khuỷu tay và đầu gối xuống tới đầu các chi được xếp là những huyết cơ bản của 12 kinh và gọi là bản du. Sách “Nội kinh” khi bàn về châm cứu chữa bệnh thường nêu tên kinh mà không nêu tên huyết, tức lấy kinh để khái quát huyết.

Trong số những huyết được phát hiện, thì các huyết của hai mạch nhâm, đốc ở chính giữa trước và sau cơ thể, mỗi tên huyết tương ứng với một huyết đơn. Huyết thuộc 12 kinh chính là huyết kép, phân bố đối xứng với trục cơ thể, mỗi tên huyết tương ứng với hai huyết.

2. Huyết ngoài kinh

Những huyết được phát hiện có cảm ứng với kích thích của châm cứu nhưng không nằm trên 14 kinh mạch nói trên là huyết ngoài kinh, còn gọi là tân huyết, kỳ huyết...

3. Huyết a thị

Không có vị trí cố định, thường xuất hiện khi có bệnh (xác định bằng điểm đau) và mất khi khỏi bệnh. Huyết a thị còn được gọi là thiên ứng huyết, bất định huyết, thống điểm.

C. Huyệt đặc biệt trên kinh, tính năng chủ trị

Một số huyệt có tính năng chủ trị khác so với các huyệt chung nên gọi là huyệt đặc biệt. Những huyệt có tính chất, vị trí, tác dụng gần giống nhau được xếp thành nhóm và có tên gọi riêng.

1. Huyệt nguyên

Mỗi kinh chính có một huyệt nguyên đại diện cho đường kinh đó. Các huyệt này có vị trí ở ngay cổ tay hoặc gần cổ tay, cổ chân, là nơi khí huyết tập trung nhiều nhất so với các vùng huyệt khác.

Huyệt nguyên có quan hệ mật thiết với tam tiêu. Tác động vào đó có thể thúc đẩy chức năng của các cơ quan, điều hoà hoạt động nội tạng. Vì thế bệnh của ngũ tạng, lục phủ đều lấy huyệt nguyên của chúng để điều trị. Huyệt nguyên có tác dụng chữa các chứng hư hay thực của tạng phủ thuộc kinh mạch của huyệt.

2. Huyệt lạc

Nơi tương thông của các kinh dương, kinh âm có quan hệ biểu lý.

Có 15 huyệt lạc, 14 huyệt thuộc 12 kinh chính, hai mạch nhâm, đốc và một huyệt lạc thuộc đại lạc của tỳ là tổng lạc (huyệt đại bao: IV-21).

Dùng huyệt lạc để trị bệnh trên kinh thuộc huyệt và kinh có quan hệ biểu lý. Ngoài ra có thể dùng phối hợp với huyệt nguyên của chính kinh đó để tăng tác dụng chữa bệnh.

3. Huyệt du ở lưng

Là những huyệt ở vùng lưng tương ứng với các tạng phủ, nơi khí của mỗi tạng phủ thấm thấu tới. Các huyệt này đều nằm trên kinh túc thái dương bàng quang chạy dọc hai bên cột sống và đều mang tên tạng phủ tương ứng, trừ huyệt du ở lưng của tâm bào được gọi là quyết âm du.

Dùng huyệt du để chữa các chứng âm dương quá vượng của tạng phủ. Châm vào huyệt có ảnh hưởng tác dụng rất lớn đến những hoạt động của tạng phủ. Có thể dựa vào phản ứng không bình thường của huyệt du để chẩn đoán bệnh của tạng phủ.

4. **Huyết mộ**

Nơi khí của tạng phủ hội tụ lại trên vùng bụng, ngực. Những huyết mộ nằm trên đường kinh đi qua ngực bụng. Khi tạng phủ có bệnh thì vùng huyết mộ tương ứng thường xuất hiện những phản ứng không bình thường.

Có thể dùng huyết mộ để điều chỉnh hoạt động quá hưng phấn hoặc quá ức chế của tạng phủ. Qua những phản ứng bất thường của huyết mộ có thể chẩn đoán được bệnh ở tạng phủ tương ứng.

5. **Huyết khích**

Nơi kinh khí tụ lại nằm sâu trong khe gân xương. Mỗi kinh chính có một huyết khích, ngoài ra các mạch âm duy, dương duy, âm kiêu, dương kiêu cũng có một huyết khích. Tổng cộng có 16 huyết khích.

Dùng huyết khích để điều trị có hiệu quả cao những bệnh chứng cấp tính của các kinh hoặc tạng phủ của kinh đó. Khi tạng phủ thuộc đường kinh mang tên tạng phủ có bệnh thì những thay đổi cảm giác (đau, trướng...) được biểu hiện ở huyết khích và cũng có thể dùng nó để chẩn đoán những bệnh cấp tính.

6. **Huyết ngũ du (bản du)**

Là 5 loại huyết phân bố từ đầu mút các chi tới khuỷu tay và đầu gối, đại diện sự vận hành kinh khí của từng kinh chính. Huyết ngũ du được phân bố theo thứ tự : tĩnh, huỳnh, du, kinh, hợp.

Kinh khí vận hành trong kinh lạc được ví như dòng nước chảy: mạnh, yếu, lớn, nhỏ, nông, sâu ở từng chỗ khác nhau.

Huyết tĩnh : nơi mạch khí khởi giống như nước đầu nguồn bắt đầu chảy ra, mạch khí nông, nhỏ.

Huyết huỳnh : mạch khí chảy qua giống như nước đã thành dòng, mạch khí hơi lớn.

Huyết du : mạch khí dồn lại giống như nước chảy liên tục, mạch khí to và sâu hơn.

Huyết kinh : mạch khí chảy giống như dòng nước xiết, mạch khí sâu.

Huyết hợp : mạch khí tụ lại hợp thành dòng vừa to, vừa sâu, như cả dòng suối hợp lại thành sông.

Các loại huyết ngũ du dùng để trị bệnh thuộc đường kinh của huyết với hiệu quả cao. Mỗi loại huyết tĩnh, huỳnh, du, kinh, hợp có tác dụng chữa bệnh riêng.

“Nội kinh” viết “tĩnh chủ tâm dưới đây; huỳnh chủ thân nhiệt; du chủ thân thể nặng nề, khớp đau; kinh chủ hen suyễn, hàn nhiệt; hợp chủ khí nghịch, ỉa đái nhiều...”

Huyết ngũ du được phân loại theo học thuyết ngũ hành. Vì vậy ta có thể vận dụng quy luật tương sinh, tương khắc của học thuyết này để mở rộng khả năng chữa bệnh của huyết.

7. Tám huyết hội

Tám (8) huyết này nằm trên các kinh chính và mạch nhâm, mỗi huyết là nơi tụ hội một chức năng chính của 8 tổ chức : tạng, phủ, khí, huyết, xương, tuỷ, cân, mạch. Dùng huyết hội để chữa bệnh thuộc 8 tổ chức trên cơ thể với hiệu quả cao.

8. Huyết giao hội của 8 mạch

Là những huyết ở nơi giao hội của 8 mạch khác với 12 kinh chính. Những huyết này đều nằm ở tứ chi và được dùng để trị bệnh thuộc cả 12 kinh chính và 8 mạch.

9. Huyết giao hội

Những huyết ở nơi giao hội có hai đường kinh trở lên.

Có thể dùng những huyết này để chữa bệnh của kinh có liên quan đến huyết. Một huyết có thể có tác dụng đến nhiều kinh.

BẢNG HUYẾT, DU, MỘ, KHÍCH, LẠC CỦA CÁC KINH MẠCH

Kinh mạch		Du	Mộ	Khích	Lạc
Phế	I	Phế du VI-13	Trung phủ I-1	Khổng tồ I-6	Liệt khuyết I-7
Đại trường	II	Đại trường du VII-25	Thiên khu II-25	Ôn lưu II-7	Thiên lịch II-6
Vị	III	Vị du VII-21	Trung quản XIV-12	Lương khâu III-34	Phong long III-40
Tỳ	IV	Tỳ du VII-20	Chương môn XII-13	Địa cơ IV-8	Công tôn IV-4
Tâm	V	Tâm du VII-15	Cự khuyết XIV-14	Âm khích V-6	Thông lý V-5
Tiểu trường	VI	Tiểu trường du VII-27	Quan nguyên XIV-4	Dưỡng lão VI-6	Chi chính VI-7
Bàng quang	VII	Bàng quang du VII-28	Trung cực XIV-3	Kim môn VII-63	Phi dương VII-58
Thận	VIII	Thận du VII-23	Kinh môn XI-25	Thủy tuyền VIII-5	đại chung VII-4
Tâm bào	IX	Quyết âm du VII-14	Đản trung XIV-17	Khích môn IX-4	Nội quan IX-6
Tam tiêu	X	Tam tiêu du VII-22	Thạch môn XIV-5	Hội tông X-7	Ngoại quan X-5
Đờm		Đờm du VII-19	Nhật nguyệt XI-24	Ngoại khâu XI-36	Quang minh XI-37
Can	XII	Can du VII-18	Kỳ môn XII-14	Trung đô XII-6	Lãi cầu XII-5
Đốc	XIII				Trường cương XIII-1
Nhâm	XIV				Cửu vị XIV-15
Dương kiêu				Phụ dương VII-59	
Âm kiêu				Giao tín VIII-8	
Dương duy				Dương giao XI-35	
Âm duy				Trúc tân VIII-9	

BẢNG HUYẾT GIAO HỘI TÂM MẠCH

Kinh	Tỳ IV	Tâm bào IX	Tiểu trường VI	Bàng quang VII	Đờm XI	Tam tiêu X	Phế I	Thận VIII
Huyết giao hội	Công tôn IV-4	Nội quan IX-6	Hâu khe VI-3	Thân mạch VII-62	Lâm khắp XI-41	Ngoại quan X-5	Liệt khuyết I-7	Chiếu hải VIII-6
Mạch	Xung	Âm duy	Đốc	Dương Kiêu	Đới	Dương Duy	Nhâm	Âm kiêu

BẢNG TÁM HUYẾT HỘI

Tâm loại hội	Phủ	Tạng	Khí	Huyết	Cốt	Tủy	Cân	Mạch
Tên huyết	Trung quản XIV-12	Chương môn XII-13	Đản trung XIV-17	Cách du VII-17	Đại trừ VII-11	Huyệt chung XI-39	Dương lăng tuyền XI-34	Thải uyên I-9

BẢNG HUYỆT NGŨ DU 6 KINH DƯƠNG

Kinh Huyệt	Thủ	Túc	Thủ	Túc	Thủ	Túc
	Dương minh		Thái dương		Thiếu dương	
	Đại trường	Vị	Tiểu trường	Bàng quang	Tâm tiêu	Đởm
Tĩnh (kim)	Thương dương II-1	Lê đọa III-45	Thiếu trạch VI-1	Chi âm VII-67	Quan xung X-1	Khiếu âm XI-44
Huyệt (thủy)	Nhị gian II-2	Nội đình III-44	Tiến cốt VI-2	Thông cốt VII-66	Dịch môn X-2	Hiệp khê XI-41
Du (mộc)	Tam gian II-3	hãm cốt III-43	Hậu khê VI-3	Thúc cốt VII-65	Trung chữ X-3	Túc lâm khắp XI-41
Nguyên	Hợp cốt II-4	Xung dương III-42	Uyển cốt VI-4	Kinh cốt VII-64	Dương trì X-4	Khâu khư XI-40
Kinh (hoả)	Dương khê II-5	Giải khê III-41	Dương cốt VI-5	Côn lớn VII-60	Chi câu X-6	Dương phụ XI-38
Hợp (thổ)	Khúc tri II-11	Túc tam lý III-36	Tiểu hải VI-8	Ủy trung VII-40	Thiên tỉnh X-10	Dương lăng tuyến XI-34

BẢNG HUYỆT NGŨ DU 6 KINH ÂM

Kinh Huyệt	Thủ	Túc	Thủ	Túc	Thủ	Túc
	Thái âm		Thiếu âm		Quyết âm	
	Phế	Tỳ	Tâm	Thận	Tâm bào	Can
Tĩnh (kim)	Thiếu thương I-11	Ẩn bạch IV-1	Thiếu xung V-9	Dũng tuyến VIII-1	Trung xung IX-9	Đại đôn XII-1
Huyệt (hoả)	Ngư thê I-10	Đại đò IV-2	Thiếu phủ V-8	Nhiên cốt VIII-2	Lao cung IX-8	Hành gian XII-2
Du, Nguyên (thổ)	Thái uyên I-9	Thái bạch IV-3	Thần môn V-7	Thái khê VIII-3	Đaikh lăng IX-7	Thái xung XII-3
Kinh (kim)	Kinh cự I-8	Thương khâu IV-5	Linh đạo V-4	Phục lưu VIII-7	Giản sử IX-5	Trung phong XII-4
Hợp (thủy)	Xích trạch I-5	Âm lăng tuyến IV-9	thiếu hải V-3	Âm cốt VIII-10	Khúc trạch IX-3	Khúc tuyến XII-8

D. Các phương pháp tìm huyết

1. Đo để lấy huyết

Cách chia từng phần của cơ thể để lấy huyết (cốt độ pháp)

Tấc - thốn (cun) dùng trong các sách châm cứu không biểu thị một độ dài quy định mà tùy theo từng người (mỗi người có một độ dài của tấc riêng).

Tấc đốt giữa ngón tay giữa :

Quy ước đốt giữa ngón tay giữa của người bệnh là một (1) tấc (tấc đồng thân) và dùng nó để tìm các vị trí huyết trên cơ thể.

Chiều ngang của bốn ngón tay :

Bốn ngón tay 2,3,4,5 duỗi thẳng áp sát vào nhau theo chiều ngang tổng cộng là 3 tấc.

Chiều ngang của ngón tay cái :

Bề ngang của ngón tay cái chỏ ngang với mọc móng tay là một tấc.

Chiều dài hai đốt đầu của ngón tay trở là hai tấc.

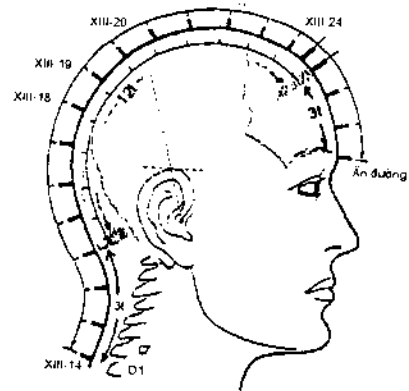
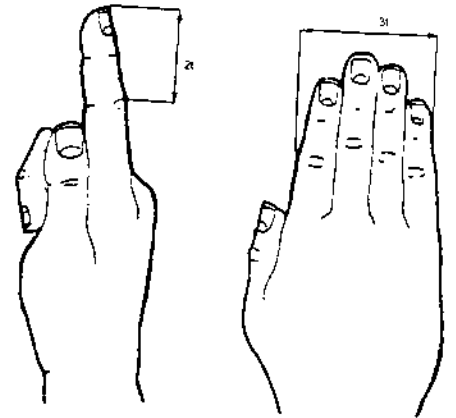
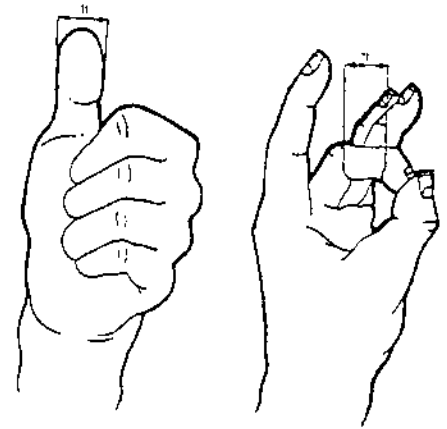
Vùng đầu

Từ chân tóc trán đến chân tóc gáy (theo chiều dọc) là 12 tấc.

Giữa hai chân lông mày ấn đường (0-4) (dọc) đến chân tóc trán là 3 tấc.

Mép chân tóc gáy (dọc) đến đốt sống cổ bảy (C7) (huyết đại chủy : XIII-14) là 3 tấc.

Giữa hai mép ngoài của mồm trâm chũm (huyết hoàn cốt: XI-12) là 9 tấc



Hình 64

Vùng ngực và bụng

Từ bờ trên xương ức (huyệt thiên đột: XIV-22) dọc xuống đến góc cung hai xương sườn (huyệt trung đình: XIV-16) là 9 tấc.

Từ góc cung xương sườn (huyệt trung đình: XIV-16) dọc xuống đến giữa rốn (huyệt thần khuyết: XIV-8) là 8 tấc.

Từ giữa rốn (huyệt thần khuyết: XIV-8) dọc xuống bờ trên xương mu (huyệt khúc cốt: XIV-2) là 5 tấc.

Nổi ngang hai đầu vú (huyệt nhũ trung) là 8 tấc.

Vùng chi trên

Từ nếp nách dọc xuống khớp khuỷu là 9 tấc.

Ngang khớp khuỷu dọc xuống khớp cổ tay là 12 tấc.

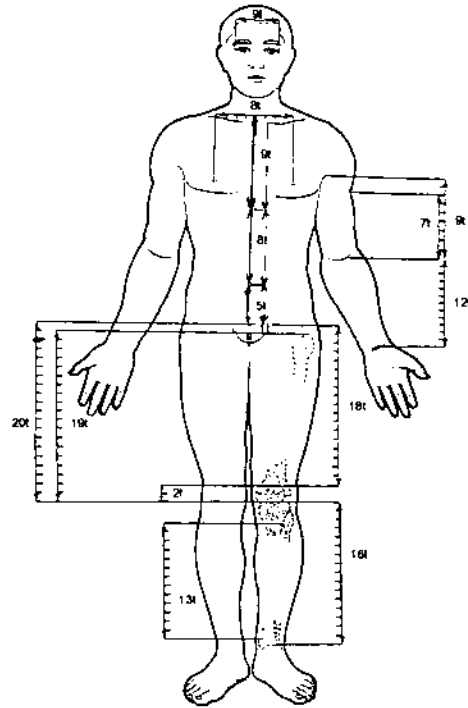
Vùng chi dưới

Từ bờ trên xương mu (XIV-2: huyệt khúc cốt) dọc xuống ngang lồi cầu trong xương đùi là 18 tấc.

Từ mấu chuyển lớn xương đùi (huyệt hạc đỉnh) dọc xuống đến khớp gối là 19 tấc.

Từ khớp gối (huyệt uỷ trung: VII-40) dọc xuống đỉnh mắt cá ngoài (huyệt côn lân: VII-60) là 16 tấc.

Từ bờ dưới lồi củ trong xương chày (huyệt âm lăng tuyền: IV-90) dọc xuống đỉnh mắt cá trong là 13 tấc.



Hình 65

Vùng lưng

Từ dưới mỏm gai đốt sống cổ 7 (huyệt đại chùy: XIII-14), dọc xuống đến bờ dưới xương cùng là 30 tấc.

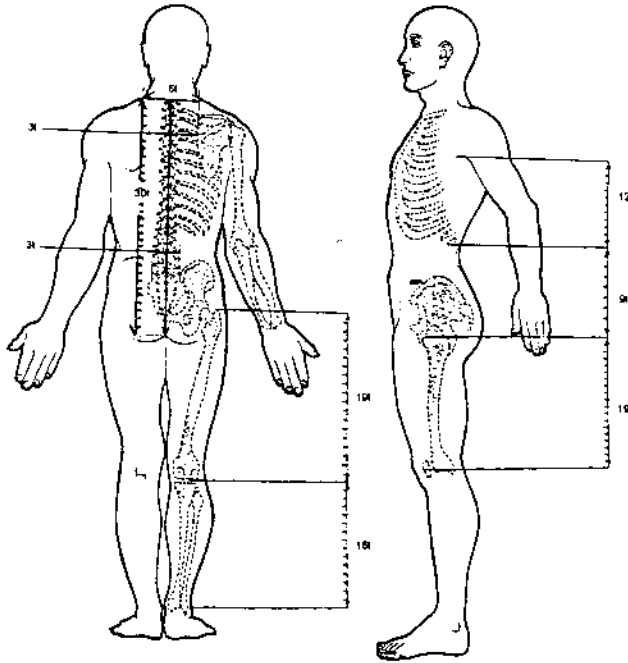
Ngang hai xương bả vai là 6 tấc (giữa đốt sống ngang mỗi bên 3 tấc).

Chiều ngang hai mấu đốt sống thắt lưng là 3 tấc.

Vùng cạnh thân

Từ đỉnh của nếp nách dọc xuống đến bờ của đầu xương sườn 11 (huyệt chương môn: XII-13) là 12 tấc.

Từ đầu xương sườn 11 dọc xuống đến mấu chuyển lớn (huyệt hoàn khiêu: XI-30) là 9 tấc.

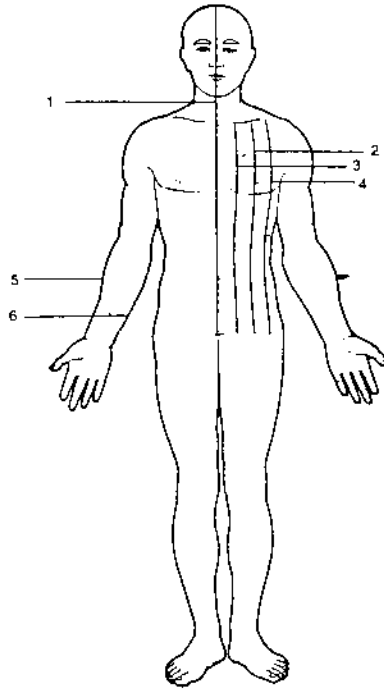


Hình 66

2. Các đường cơ sở dùng để xác định kinh, huyết

Mặt trước

- 1 : Đường giữa thân trước (1) (đường trung tâm trước).
- 2 : Đường vú (2)
- 3 : Đường cạnh giữa thân trước và đường vú (3).
- 4 : Đường nách trước (chạy giữa đường nách và đường vú) (4)
- 5 : Đường ngoài cánh tay (5)
- 6 : Đường trong cánh tay (6)



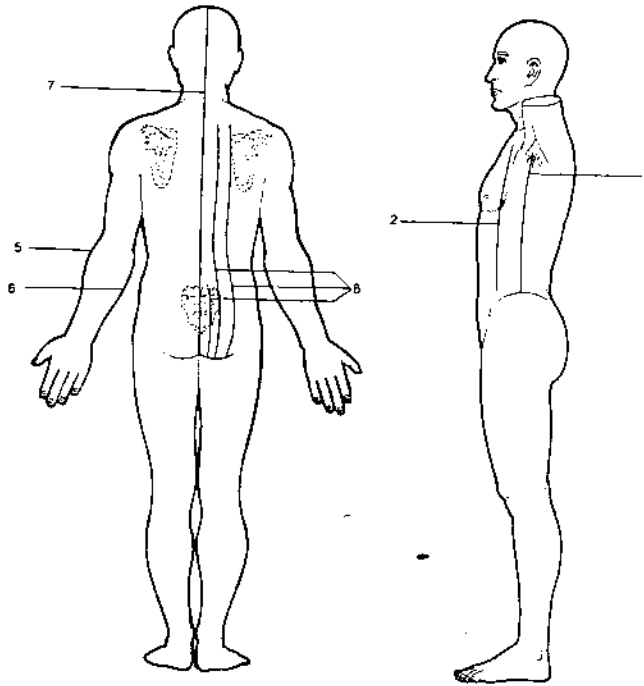
Hình 67: Các đường cơ sở dùng để xác định kinh, huyết (mặt trước)

Mặt sau, nghiêng

7 : Đường giữa thân sau (7) (đường trung tâm sau)

8 : Các đường lưng ngoài (kinh túc thái dương) (8)

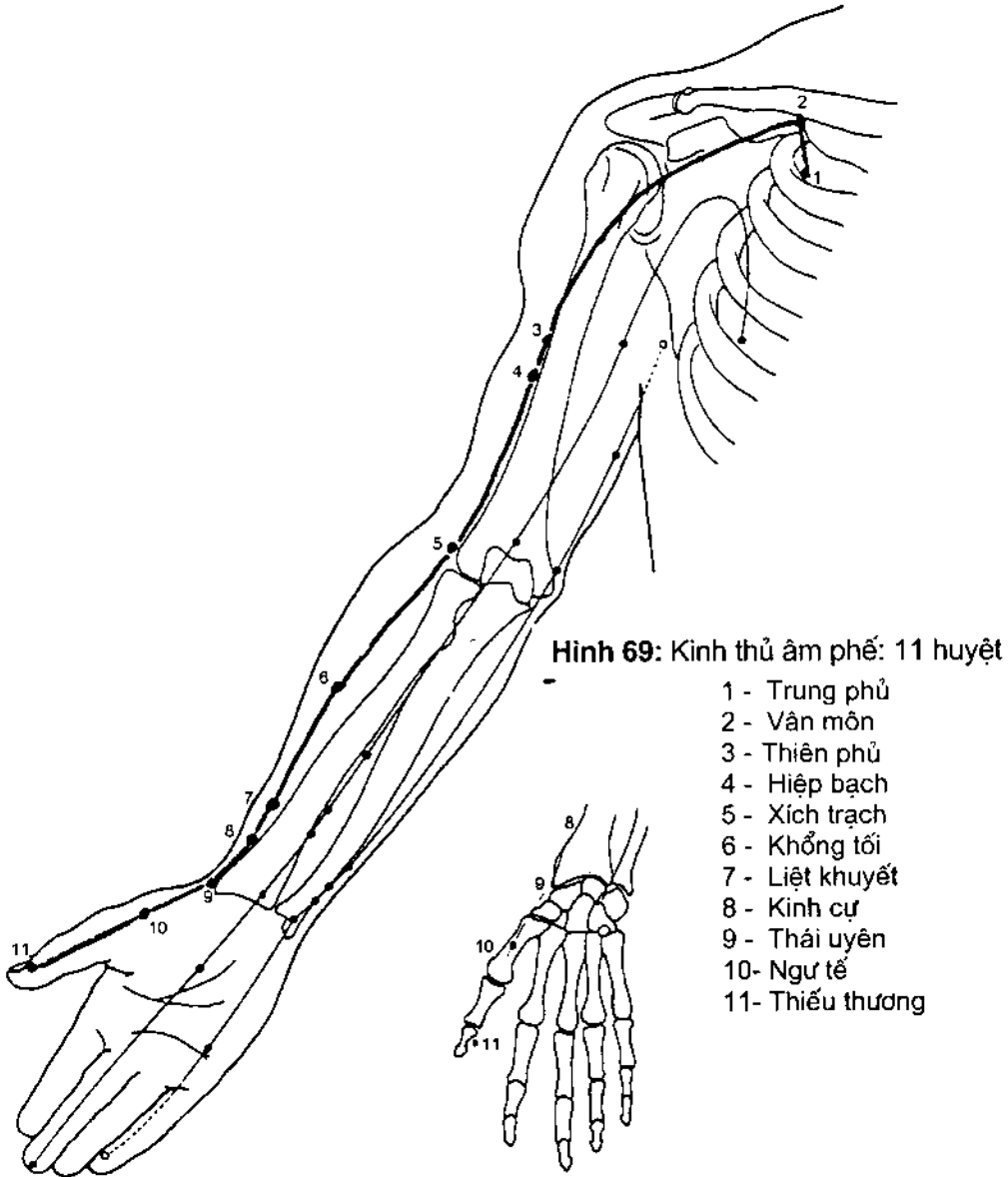
9 : Đường nách (9).



Hình 68: Các đường cơ sở dùng xác định kinh, huyết (mặt sau nghiêng)

III. HUYỆT THƯỜNG DÙNG CỦA 12 KINH CHÍNH VÀ HAI MẠCH NHÂM, ĐỐC

1. Kinh thủ thái âm phế (I)



I-1 : Trung phủ (Zhongfu) huyết mộ

Vị trí : từ xương đòn xuống 1 tấc, 6 tấc tính từ đường trung tâm (1)

Chỉ định : viêm phế quản, hen phế quản, đau ngực, đau lưng, vai.

I-2: Vân môn (Yunmen)

Vị trí: nằm sát dưới xương đòn, từ huyết trung phủ (I-1) lên 1 tấc.

Chỉ định: ho, hen phế quản, đau ngực và vai.

I-5: Xích trạch (Chize) huyết hợp

Vị trí: trên lần ngang khuỷu tay, bờ ngoài gân cơ nhị đầu cánh tay.

Chỉ định: ho, thổ huyết, sườn ngực tức đau, vú sưng đau, trẻ em co giật, đái dầm.

I-6: Khổng tôi (Kongzui) huyết khích

Vị trí: giữa huyết xích trạch (I-5) và huyết liệt khuyết (I-7) hoặc 7 tấc tính từ cổ tay lên.

Chỉ định: ho, hen phế quản, đau vai gáy.

I-7: Liệt khuyết (Lieque) huyết lạc

Vị trí: lần chỉ cổ tay lên 1,5 tấc, phía trên mỏm trâm quay, trong gân cơ giữa dài.

Chỉ định: thiên đầu thống mạn tính, hen phế quản, ho, miệng méo, mắt lệch, miệng không há được, khuỷu tay và cổ tay đau, tiểu tiện quá nhiều, bệnh vai gáy.

I-8: Kinh cự (Jingqu) huyết kinh

Vị trí: rìa trong mỏm trâm quay, trong rãnh mạch quay.

Chỉ định: ho, hen phế quản, đau họng, sốt không ra mồ hôi, cổ tay đau.

I-9: Thái uyên (Taiyuan) huyết nguyên, huyết hội của mạch (máu)

Vị trí: khe khớp cổ tay, bờ trong của gân duỗi ngón tay.

Chỉ định: hen phế quản, đau họng, viêm thanh quản, ho ra máu, vùng hố trên đòn đau, đau vùng ngực.

I-10: Ngư tế (Yuji) huyết huỳnh

Vị trí: điểm giữa (phía gan bàn tay) xương bàn tay một, chỗ tiếp giáp da gan bàn tay và mu bàn tay (đường ngoài cánh tay 5).

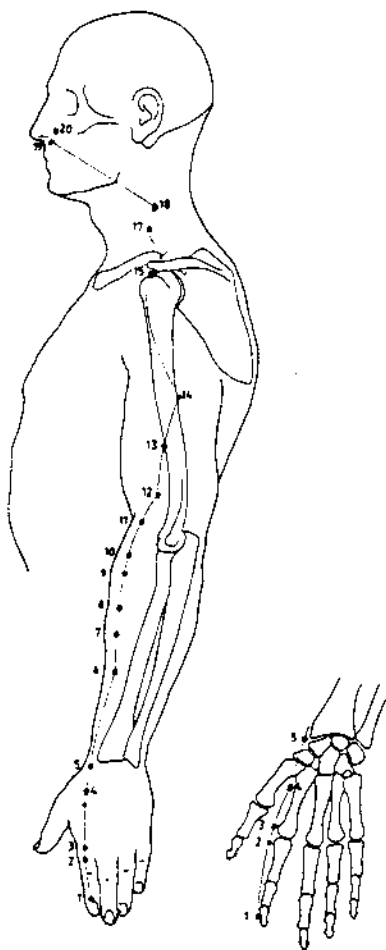
Chỉ định: ho, thổ huyết, đau ngực, sưng họng, bàn tay nóng.

I-11 : Thiếu thương (Shaoshang) huyết tinh

Vị trí : cách gốc móng ngón tay cái khoảng 1/10 tấc về phía ngoài, chỗ tiếp giáp giữa da gan bàn tay và da mu bàn tay (đường ngoài cánh tay - 5).

Chỉ định : hen phế quản, chảy máu mũi, viêm amidan, viêm phế quản cấp, lưỡi cứng, sốt cao, co giật, trúng phong, điên cuồng, các chứng hôn mê.

2. Kinh thủ dương minh đại trường (II)



Hình 70: Kinh thủ dương minh đại trường: 20 huyết

- 1 - Thương dương
- 2 - Nhị gian
- 3 - Tam gian
- 4 - Hợp cốc
- 5 - Dương Khê
- 6 - Thiên lịch
- 7 - Ôn lưu
- 8 - Hạ liêm
- 9 - Thượng liêm
- 10 - Thủ tam lý
- 11 - Khúc trì
- 12 - Trửu liêu
- 13 - Thủ ngũ lý
- 14 - Tý nhu
- 15 - Kiên ngưng
- 16 - Cự cốt
- 17 - Thiên đỉnh
- 18 - Phù đột
- 19 - Hoà liêu
- 20 - Nghinh hương

II-1 : *Thương dương (Shangyang)* huyết tinh

Vị trí : cách móng ngón tay trở về phía ngón cái khoảng 1/5 tấc, trên đường tiếp giáp da gan ngón tay và mu ngón tay (đường ngoài cánh tay - 5).

Chỉ định : tai ù, tai điếc, răng đau, hầu đau, họng sưng, cầm sung, ngón tay tê dại, sốt, trúng phong, các chứng hôn mê.

II-2 : *Nhị gian (Erijan)* huyết huỳnh

Vị trí : chỗ lõm trên đầu đốt ngón một, cách khớp ngón trở khoảng 2/5 tấc, nằm trên đường ngoài cánh tay (5).

Chỉ định : chảy máu cam, răng đau, miệng méo, cầm, hàm đau, hầu đau, họng đau, lưng vai đau.

II-3 : *Tam gian (Sanjian)* huyết du

Vị trí : trên mu bàn tay, chỗ lõm đầu xương đốt bàn tay thứ hai về phía ngón cái.

Chỉ định : mắt đau, răng hàm dưới đau, hầu đau, họng sưng, cánh tay đau nhức.

II-4 : *Hợp cốc (Hegu)* huyết nguyên

Vị trí : trên mu bàn tay, giữa hai xương đốt bàn tay một và hai gần điểm giữa bên quay của xương đốt bàn tay hai.

Chỉ định : đau đầu, mắt đỏ, chảy máu cam, ngạt mũi, đau răng, mắt sưng, họng sưng, ngón tay co, cánh tay đau, hàm răng cắn chặt, tứ chi đau nhức, miệng mắt méo lệch, sốt cao, mồ hôi không ra hoặc ra quá nhiều, sốt rét, khó đẻ (trẻ sản), huyết trệ, kinh bế, đau bụng kinh chứng thực.

II-5 : *Dương Khê (Yangxi)* huyết kinh

Vị trí : giữa hai gân cơ duỗi dài và duỗi ngắn của ngón cái, trong khớp cổ tay, chỗ lõm sát đầu mỏm xương quay.

Chỉ định : đau đầu, tai ù, tai điếc, đau răng, họng sưng, đau cổ tay.

II-6 : *Thiên lịch (Pianli)* huyết lạc

Vị trí : 3 tấc từ huyết dương Khê (II-5) lên.

Chỉ định : viêm amidan, liệt thần kinh VII, đau (thần kinh) cục bộ ở đầu, mặt, chảy máu mũi, bệnh phù.

II-7: Ôn liú (Wenliu) huyết kích

Vị trí: giữa huyết dương khô (II-5) và huyết khúc trì (II-11) hoặc 5 tấc từ huyết dương khô (II-5) lên.

II-10: Thủ tam lý (Shousanli)

Vị trí: hai tấc từ huyết khúc trì (II-11) xuống.

Chỉ định: đau răng, miệng méo, cằm - má sưng, khuỷu tay và cánh tay đau nhức.

II-11: Khúc trì (Quchi) huyết hợp

Vị trí: đầu ngoài nếp gấp khuỷu tay.

Chỉ định: hầu đau, họng sưng, cánh tay và khuỷu tay sưng đau, chi trên co cứng hoặc co rút, sốt, chứng kinh nguyệt không đều.

II-14: Tý nhu (Binao)

Vị trí: từ huyết khúc trì (II-11) lên 7 tấc.

Chỉ định: cổ gáy co cứng, đau cánh tay, lao hạch, bệnh mắt.

II-15: Kiên ngưng (Jianyu)

Vị trí: giữa mỏm cùng vai và máu động lớn xương cánh tay.

Chỉ định: vai, cánh tay đau, bất động chi trên, sỏi.

II-16: Cự cốt (Jugu)

Vị trí: ở giữa điểm gai sống và cùng vai.

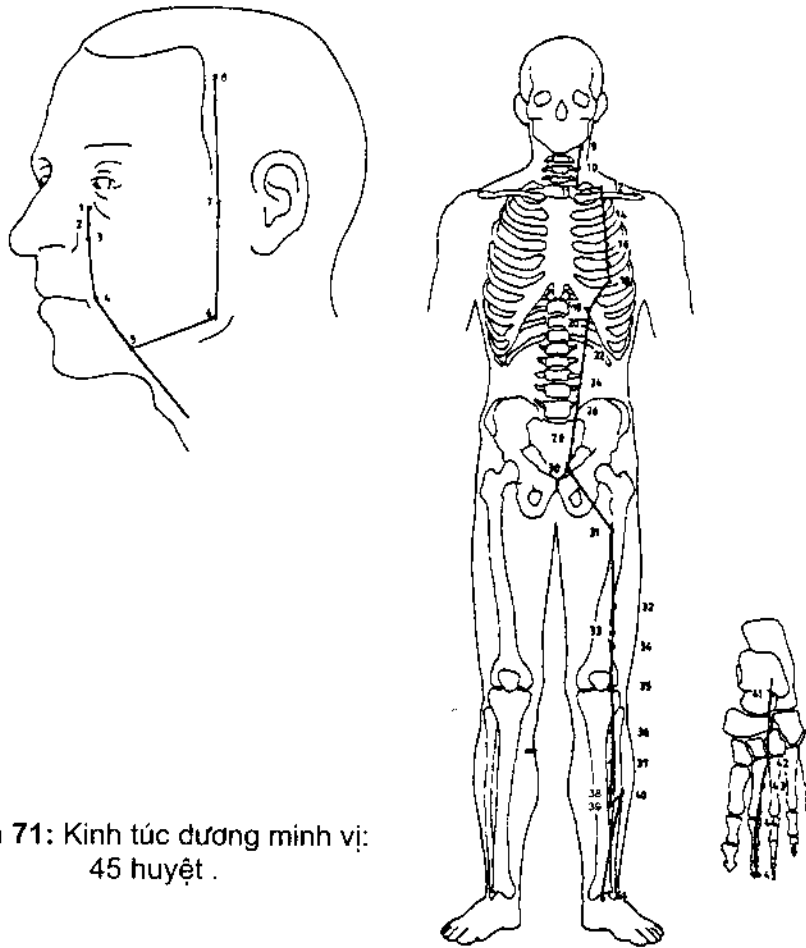
Chỉ định: đau bả vai, đau cánh tay, nôn ra máu, viêm hạch bạch huyết ở cổ.

II-20: Nghinh hương (Jingxiang)

Vị trí: trong rãnh mũi mép, cách sau cánh mũi 1/2 tấc.

Chỉ định: mũi ngạt, chảy máu cam, sổ mũi, miệng méo, mắt lệch, phù.

3. Kinh túc dương minh vị (III)



Hình 71: Kinh túc dương minh vị:
45 huyết .

- | | | | |
|-----------------|----------------|-------------------|------------------|
| 1 - Thừa khớp | 12- Khuyết bồn | 23- Thái ất | 34- Lương khâu |
| 2 - Tứ bạch | 13- Khí hộ | 24- Hoạt nhục môn | 35- Độc ty |
| 3 - Cự liêu | 14- Khố phòng | 25- Thiên khu | 36- Túc tam lý |
| 4 - Địa thương | 15- Ốc ế | 26- Ngoại lẳng | 37- Thượng cự hự |
| 5 - Đại nghinh | 16- Ứng song | 27- Đại cự | 38- Điện khấu |
| 6 - Giáp xa | 17- Nhũ trung | 28- Thủy đạo | 39- Hạ cự hự |
| 7 - Hạ quan | 18- Nhũ căn | 29- Qui lai | 40- Phong long |
| 8 - Đầu duy | 19- Bất dung | 30- Khí xung | 41- Giải Khê |
| 9 - Nhân nghinh | 20- Thừa mấn | 31- Bể quan | 42- Xung dương |
| 10- Thủy đột | 21- Lương môn | 32- Phục thổ | 43- Hãm cốc |
| 11- Khí xá | 22- Quan môn | 33- Âm thị | 44- Nội đình |
| | | | 45- Lệ đoài |

III-1 : Thừa khấp (Chengqui)

Vị trí : điểm gặp nhau của bờ dưới hố mắt và đường thẳng từ con ngươi xuống.

Chỉ định : thị lực giảm, mi mắt dưới co cứng, mắt đỏ, nước mắt chảy nhiều, miệng méo mắt lệch.

III-2 : Tứ bạch (Sibai)

Vị trí : điểm giữa đồng tử thẳng xuống, trong chỗ lõm dưới khung xương má.

Chỉ định : mắt đỏ, viêm màng bồ đào, mi mắt máy động, liệt thần kinh vận động nhãn cầu, miệng méo, mắt lệch.

III-3 : Cự liêu (Juliao)

Vị trí : điểm gặp nhau của cánh mũi và đường thẳng từ con ngươi xuống.

Chỉ định : liệt dây thần kinh VII, chảy máu mũi, đau răng, viêm môi (miệng), đau dây thần kinh số V.

III-4 : Địa thương (Dicang)

Vị trí : điểm gặp nhau của rãnh mũi mép và đường đi qua hai mép.

Chỉ định : miệng méo, mắt lệch, chảy rớt rãi, môi run, lợi viêm.

III-5 : Đại nghinh (Daying)

Vị trí : ở tại hõm nhỏ trước góc hàm dưới, trước huyết cự liêu (III-3) một ít.

Chỉ định : đau răng, liệt dây thần kinh VII, miệng không há được.

III-6 : Giáp xa (Jiache)

Vị trí : trên góc hàm dưới khoảng chiều ngang một ngón tay.

Chỉ định : miệng méo, mắt lệch, quai bị, đau răng, viêm tuyến nước bọt, trúng phong, hàm răng cắn chặt.

III-7 : Hạ quan (Xiaguan)

Vị trí : trước bình tai chiều ngang một ngón tay, chỗ lõm giữa bờ xương gò má và bờ trước lồng cầu xương hàm dưới.

Chỉ định : tai ù, viêm tai giữa, miệng méo, mắt lệch, đau răng, viêm lợi.

III-8: Dấu duy (Touwei)

Vị trí: trên giữa góc của tóc thái dương và tóc trán khoảng 0,5 tấc.

Chỉ định: đau đầu, bệnh mắt, chóng mặt (choáng váng), ù tai.

III-18: Nhũ căn (Rugen)

Vị trí: bờ trên xương sườn 6 thẳng với núm vú, cách đường trung tâm (1) 4 tấc.

Chỉ định: ho, hen phế quản, vú căng đau, ngực tức, thiếu sữa, tắc tia sữa.

III-25: Thiên khu (Tianshu) huyết mộ

Vị trí: từ huyết thần khuyết (XIV-8) ngang ra hai bên 2 tấc.

Chỉ định: đau bụng, rối loạn tiêu hoá, táo bón, ỉa lỏng, bụng trướng, thuỷ thũng, kinh nguyệt không đều.

III-27: Đại cự (Daju)

Vị trí: điểm gặp nhau dưới rốn 2 tấc và cách đường trung tâm 2 tấc.

Chỉ định: đau bụng, ỉa chảy, viêm bàng quang, xuất tinh sớm.

III-28: Thuỷ đạo (Shuidao)

Vị trí: điểm gặp nhau dưới rốn 3 tấc và cách đường trung tâm 2 tấc.

Chỉ định: đau dạ dày do viêm loét, viêm bàng quang, viêm tinh hoàn, thống kinh, kinh nguyệt quá nhiều.

III-32: Phục thổ (Futu)

Vị trí: góc trên ngoài xương bánh chè lên 6 tấc.

Chỉ định: thắt lưng đau, đầu gối lạnh, chân phù.

III-34: Lương khâu (Liangqiu) huyết khích

Vị trí: từ đỉnh mép ngoài xương bánh chè lên 2 tấc.

Chỉ định: đau dạ dày do viêm loét, ỉa chảy, viêm vú, đau đầu gối.

III-35 : Độc ty (Dubi)

Vị trí : chỗ lõm xương bánh chè, ngoài chỗ lõm đầu gối.

Chỉ định : đau đầu gối, chân phù, viêm đường tiết niệu.

III-36 : Túc tam lý (Zusanli)

Vị trí : từ bờ dưới xương bánh chè xuống 3 tấc, mào trước xương chày ra ngoài theo chiều ngang một ngón tay.

Chỉ định: đau dạ dày do viêm loét, bụng trướng, thủy thũng, rối loạn tiêu hoá, táo bón, nôn mửa, bụng sôi, ỉa chảy, óm nghén, trúng phong, miệng méo, viêm tuyến vú, tắc tia sữa, đầu gối đau mỗi, viêm họng, sốt cao. Đây là huyết quan trọng để bồi bổ thể lực.

III-37 : Thượng cự huyệt (Shangjuxu)

Vị trí : từ huyết độc ty (III-35) thẳng xuống 6 tấc, mào trước xương chày ra phía sau theo chiều ngang một ngón tay, sát bờ ngoài cơ căng chân trước.

Chỉ định : đau bụng, trướng bụng, chân phù, viêm đại tràng.

III-40 : Phong long (Fenglong) huyết lạc

Vị trí : đỉnh mắt cá ngoài lên 8 tấc, ngang ra trước một tấc.

Chỉ định : ngực bụng đau, nôn mửa, hen phế quản, đờm tích, viêm họng, táo bón, tê bại, đầu hoa, mắt hoa, điên cuồng.

III-41 : Giải Khê (Jiaxi) huyết kinh

Vị trí : giữa nếp gấp cổ chân, chỗ lõm giữa cẳng chân và gân duỗi dài ngón cái.

Chỉ định : mặt phù, đầu đau, mắt hoa, viêm màng bồ đào, răng đau, bụng trướng, bại liệt.

III-42 : Xung dương (Chongyang) huyết nguyên

Vị trí : chỗ xương nổi cao nhất trên mu bàn chân.

Chỉ định : mặt phù, miệng méo, mắt lệch, răng hàm trên đau, chân liệt, mu bàn chân tấy đỏ.

III-43 : Hâm cốt (Xiangu) huyết du

Vị trí : chỗ lõm giữa khe xương bàn chân thứ 2 và 3.

Chỉ định : mặt phù, bụng sôi, bụng đau, mu bàn chân sưng đau.

III-44 : Nội đình (Neiting) huyết huỳnh.

Vị trí : giữa khớp gốc ngón chân thứ hai và ba.

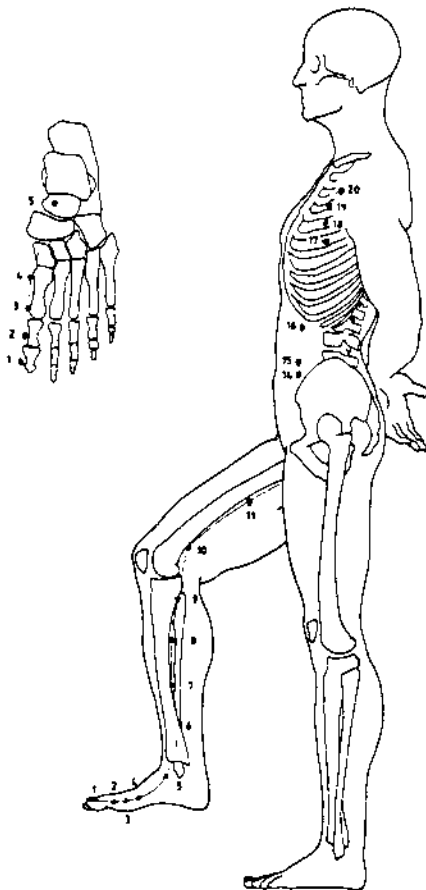
Chỉ định : liệt mặt, răng, đau, chảy máu cam, chảy máu do loét dạ dày - hành tá tràng, bụng trướng, tả, lý, mu bàn chân sưng tấy, sốt không ra mồ hôi.

III-45 : Lệ đoài (Lidui) huyết tĩnh

Vị trí : cách gốc móng ngón chân thứ hai 1/5 tấc về phía ngón ba.

Chỉ định : liệt mặt, hàm răng nghiến chặt, răng đau, chảy mũi, họng hầu sưng đau, ngứa hay mê sảng.

4. Kinh túc thái âm tỳ (IV)



**Hình 72: Kinh túc thái âm tỳ:
21 huyết.**

- 1 - Ấn bạch
- 2 - Đại đô
- 3 - Thái bạch
- 4 - Công tôn
- 5 - Thương khâu
- 6 - Tam âm giao
- 7 - Lậu cốt
- 8 - Địa cơ
- 9 - Âm lăng tuyền
- 10- Huyết hải
- 11- Cơ môn
- 12- Xung môn
- 13- Phủ xá
- 14- Phúc kết
- 15- Đại hoành
- 16- Phúc ai
- 17- Thực đậu
- 18- Thiên Khê
- 19- Hung hương
- 20- Chu vinh
- 21- Đại bao

IV-1: Ân bạch (Yinbai) huyết tĩnh

Vị trí: cách gốc móng ngón chân cái về phía trong 1/10 tấc, trên đường tiếp giáp da gan bàn chân và mu bàn chân.

Chỉ định: đau bụng, nôn mửa, tả, băng huyết, điên cuồng, kinh giản, liệt nửa người do trúng phong.

IV-2: Đại đô (Dadu) huyết huỳnh

Vị trí: mé trong, giữa chỗ lõm sau đốt một ngón chân cái, trên đường tiếp giáp da gan bàn chân và mu bàn chân.

Chỉ định: đau vùng mắt cá trong, rối loạn tiêu hoá, sốt không ra mồ hôi.

IV-3: Thái bạch (Taibai) huyết du-nguyên

Vị trí: mép dưới đầu trước xương đốt bàn chân 1, trên đường tiếp giáp da gan bàn chân và mu bàn chân.

Chỉ định: đau dạ dày do viêm loét, bụng trướng, nôn, mửa, lỵ, táo bón, chân phù.

IV-4: Công tôn (Gongsun) huyết lạc

Vị trí: cạnh trong của bàn chân, ở giữa xương thứ nhất.

Chỉ định: bụng đau, bụng trướng, chảy máu do loét dạ dày-hành tá tràng, nôn, mửa, gan bàn chân nóng và đau, kinh giản.

IV-5: Thương khâu (Shangqui) huyết kinh

Vị trí: chỗ lõm sát khe khớp xương sên và xương thuyền.

Chỉ định: bụng sôi, bụng trướng, nôn mửa, ăn không tiêu, lách to, hoàng đản, cứng lưỡi, mặt trong đùi đau, táo bón, ỉa lỏng, trẻ em kinh giản.

IV-6: Tam âm giao (Sanyinjiao) huyết hội

Vị trí: đỉnh mắt cá trong thẳng lên 3 tấc, sát bờ sau xương chày.

Chỉ định: tỳ vị hư nhược, không muốn ăn uống, đau bụng kinh, kinh nguyệt không đều, băng huyết, rong kinh, kinh bế, khó đẻ, sa dạ con, di tinh, mất ngủ, đái dầm, thoát vị bẹn, chân liệt, bệnh khớp mạn tính.

IV-9: Âm lăng tuyền (Yinlingquan) huyết hợp

Vị trí: mặt trong cẳng chân, bờ trong cơ sinh đôi, chỗ lõm nơi giáp giới đường thẳng và đường cong của phía sau đầu xương chày, đối chiếu với huyết dương lăng tuyền (XI-34) ở mặt ngoài cẳng chân.

Chỉ định: bụng trướng, sườn ngực căng đau, không muốn ăn uống, thủy thũng, di tinh, tiểu tiện không tự chủ, đầu gối đau.

IV-10 : Huyết hải (Xuehai)

Vị trí: mặt trong đùi, cách bờ trên xương bánh chè 2 tấc, chỗ nổi lên của cơ rộng trong.

Chỉ định: thiếu máu, gầy yếu, kinh bế, kinh nguyệt không đều, băng huyết, rong huyết, dị ứng, mẫn ngứa.

IV-15 : Đại hoành (Daheng)

Vị trí: giữa rốn (huyết thân khuyết: XIV-8) ngang ra hai bên, mỗi bên 4 tấc, phía ngoài cơ thẳng bụng.

Chỉ định: lỵ, đại tiện bí, bụng dưới đau.

IV-21 : Đại bao (Dabao) đại lạc của tỳ

Vị trí: điểm gặp nhau của bờ trên xương sườn 7 và đường từ hố nách thẳng xuống.

Chỉ định: ngực sườn đau tức, hen phế quản.

5. Kinh thủ thiếu âm tâm (V)

V-3 : Thiếu hải (Shaohai) huyết hợp

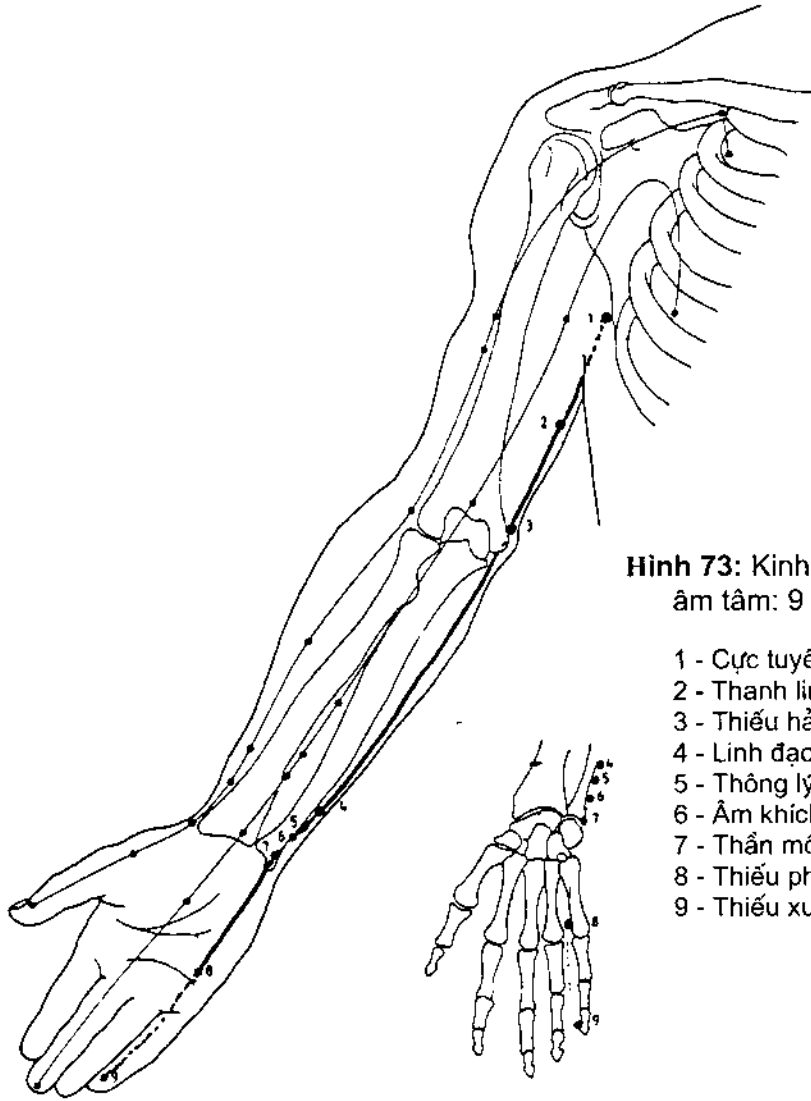
Vị trí: đầu trong nếp gấp khuỷu tay, trên móm rờng rọc cánh tay.

Chỉ định: đau vùng tim, nôn mửa, đau đầu, hoa mắt, cánh tay tê, bàn tay run, tay không duỗi thẳng được, nách đau, tràng nhạc, hay quên, phát cuồng.

V-4 : Linh đạo (Lingdao) huyết kinh

Vị trí: lần chỉ cổ tay lên 1,5 tấc, trong khe gân cơ trụ trước và sau gân cơ gấp chung các ngón.

Chỉ định: đau vùng tim, cảm đột ngột, khuỷu và cánh tay co rút, nhức đầu.



Hình 73: Kinh thủ thiếu âm tâm: 9 huyệt

- 1 - Cực tuyến
- 2 - Thanh linh
- 3 - Thiếu hải
- 4 - Linh đạo
- 5 - Thông lý
- 6 - Âm kích
- 7 - Thần môn
- 8 - Thiếu phủ
- 9 - Thiếu xung

V-5: Thông lý (Tongli) huyết lạc

Vị trí: trên huyết thần môn (V-7) 1 tấc.

Chỉ định: hysteria, đau cổ tay, đau cánh tay.

V-6: Âm khích (Yinxi) huyết khích

Vị trí: từ huyết thần môn (V-7) về phía ngực, nửa chiều ngang ngón tay.

Chỉ định: yếu thần kinh, tim đập không đều, đau vùng tim, ra mồ hôi về đêm.

V-7: Thần môn (Shenmen) huyết du-nguyên

Vị trí: phía mặt trong cẳng tay, chỗ lõm ở lằn chỉ cổ tay về phía xương trụ, tại khe khớp cổ tay.

Chỉ định: điên, động kinh, trí nhớ kém, hoảng hốt, mất ngủ.

V-8: Thiếu phủ (Shaofu) huyết huỳnh

Vị trí: trong lòng bàn tay, giữa xương bàn tay thứ tư và thứ năm, ngang với huyết lao cung (IX-8).

Chỉ định: tâm thần không yên, đau ngực, ngón tay út co giật, lòng bàn tay nóng, sa sinh dục, viêm âm hộ.

V-9: Thiếu xung (Shaochong) huyết tỉnh

Vị trí: cách mép góc ngón tay út 1/5 tấc về phía ngón đeo nhẫn.

Chỉ định: đau ngực sườn, điên, sốt, tâm thần, các chứng hôn mê, trúng phong.

6. Kinh thủ thái dương tiểu trường (VI)

VI-1: Thiếu trạch (Shaoze) huyết tỉnh.

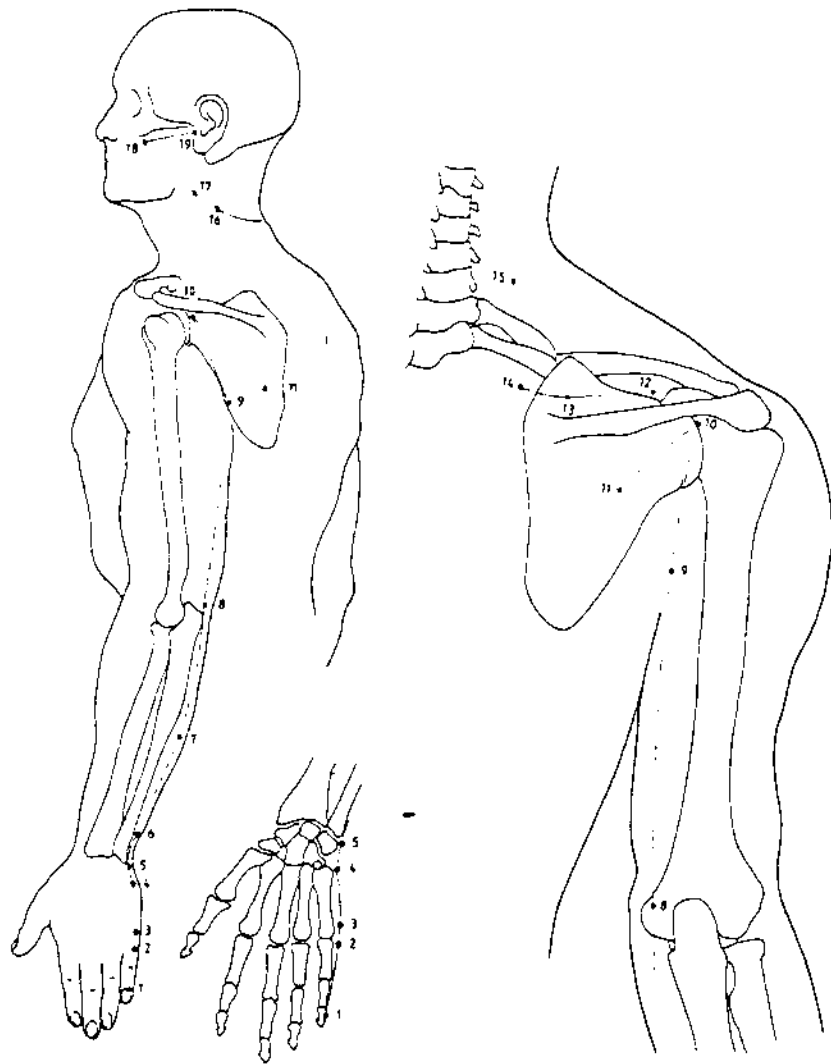
Vị trí: mé ngoài ngón tay út, cạnh gốc móng.

Chỉ định: đau đầu, cứng gáy, mắt kéo màng, cứng lưỡi, chảy máu cam, viêm tuyến vú, thiếu sữa, trúng phong, các chứng hôn mê, sốt rét...

VI-2: Tiên cốc (Qianggu) huyết huỳnh

Vị trí: mé ngoài ngón tay út trước đốt một.

Chỉ định: đau đầu, gáy đau, cổ sưng, tai ù, chảy máu cam, khuỷu và cánh tay đau, ngón tay co đau, điên, kinh giản, bệnh nhiệt, sốt rét, viêm tuyến vú.



Hình 74: Kinh thủ thái dương tiểu trường: 19 huyết

- 1 - Thiếu trạch
- 2 - Tiến cốt
- 3 - Hậu khê
- 4 - Uyển cốt
- 5 - Dương cốt
- 6 - Dương lão
- 7- Chi chính

- 8 - Tiểu hải
- 9 - Kiên trinh
- 10 - Nhu du
- 11 - Thiên tông
- 12 - Bình phong
- 13 - Khúc viên
- 14- Kiên ngoại du

- 15 - Kiên trung du
- 16 - Thiên song
- 17 - Thiên dung
- 18 - Quyển liêu
- 19 - Thính cung

VI-3: Hậu Khê (Houxi) huyết du

Vị trí: khe giữa đốt 1 ngón út và đầu dưới xương đốt bàn tay thứ năm.

Chỉ định: đầu gối đau cứng, chảy máu cam, điếc, liệt bàn tay, mồ hôi tay nhiều, đái đỏ, khuỷu và cánh tay đau nhức, rối loạn tâm thần, sốt rét.

VI-4: Uyển cốt (Wangu) huyết nguyên

Vị trí: mé ngoài bàn tay, cách bờ trước xương trụ 1,2 tấc.

Chỉ định: đau đầu, cổ gáy cứng, tai ù, mắt kéo màng, đau mạng sườn, vàng da (hoàng đản), đau cánh tay, bệnh nhiệt.

VI-5: Dương cốt (Yanggu) huyết kinh

Vị trí: mé ngoài khớp cổ tay.

Chỉ định: tai ù, điếc, đau răng, cổ gáy cứng đau, viêm đa khớp, trẻ em bại liệt, cứng lưỡi không bú được, đau cánh tay mé ngoài khuỷu, bệnh nhiệt.

VI-6: Dương lão (Yanglao) huyết khích

Vị trí: mặt ngoài cẳng tay, từ lần cổ tay lên khoảng 1 tấc, phía đầu xương trụ dính vào đầu xương quay.

Chỉ định: thị lực giảm sút, đau mỗi vai cánh tay.

VI-7: Chi chính (Zhizheng) huyết lạc

Vị trí: giữa huyết dương lão (VI-6) và huyết tiểu hải (VI-8) hoặc 5 tấc trên đường lần chỉ cổ tay.

Chỉ định: đau khớp xương tay, ngón tay và cổ tay đau, đau cổ, bệnh đả m rối thần kinh cánh tay.

VI-8: Tiểu hải (Xiaohai) huyết hợp

Vị trí: ở mặt sau cùi tay về phía trong, ở chỗ trùng giữa lồi trong của cùi tay và gò mỏ quạ của xương trụ nơi máng trụ.

Chỉ định: đau cổ, đau vai và lưng, đau khớp xương, đau khuỷu tay, đau phía trong tay, bệnh động kinh.

VI-9: Kiên trinh (Jianzhen)

Vị trí: bờ sau cơ delta

Chỉ định: điếc, tai ù, lưng - vai tê đau, đau vùng hố trên đòn.

VI-11 Thiên tông (tianzong)

Vị trí : chỗ lõm giữa xương bả vai.

Chỉ định : đau mỗi bả vai và khuỷu tay, hen phế quản.

VI-18 : Quyển liêu (Quanliao)

Vị trí : dưới bờ xương gò má, kê chỗ lõm của cơ nhai.

Chỉ định : miệng méo, mắt lệch, mí mắt máy động, má sưng, quai bị, đau răng.

VI-19 : Thính cung (Tinggong)

Vị trí : trước cửa tai, giữa chân bình tai

Chỉ định : tai ù, điếc, viêm tai giữa.

7. Kinh túc thái dương bàng quang (VII)

VII-1 : Tĩnh minh (Jingming)

Vị trí : trong khoang hố mắt, khoé mắt bên trong lên 0,1 tấc.

Chỉ định : viêm màng bồ đào, xuất huyết dịch kính, teo gai thị, thị lực giảm, bán manh (mù một nửa).

VII-2 : Toàn trúc (Zuanzhu)

Vị trí : bờ xương trên mí mắt, dưới vòng cung lông mày về phần sống mũi.

Chỉ định : đau đầu, mắt sưng, mí mắt đau, mí mắt sụp, viêm màng bồ đào, đục nhân mắt, hoa mắt, mí mắt máy động, nước mắt chảy nhiều.

VII-9 : Ngọc châm (Yuzhen)

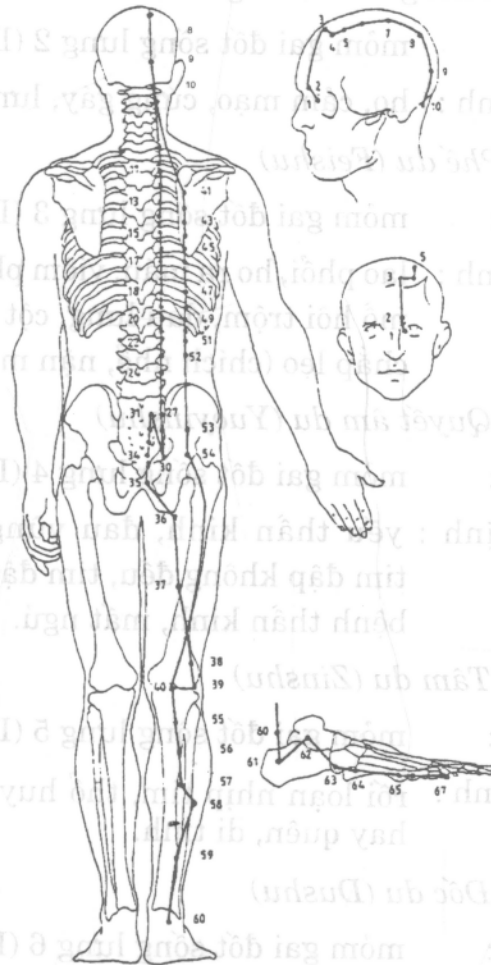
Vị trí : phía sau gáy, từ huyết lạc khước (VII-8) xuống 3,5 tấc.

Chỉ định : đau đầu, đau mắt, tắc mũi, khó thở.

VII-11 : Đại trừ (Dashu) huyết hội

Vị trí : dưới mỏm gai đốt sống lưng 1 (D1) ngang ra hai bên 1,5 tấc

Chỉ định : sốt, đau đầu, ho, cảm phong hàn, cổ gáy cứng, nhức xương toàn thân.



Hình 75: Kinh túc thái dương bàng quang: 67 huyệt

- | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---------------|---------------|-------------|--------------|------------|----------------|-----------------|---------------|---------------|----------------|--------------|----------------|-------------|------------------|-------------|-------------|--------------|-------------|-------------|------------|------------|------------------|--------------|-----------------|--------------------|---------------------|---------------------|--------------------|------------------|-------------------|------------------|---------------|-----------------|--------------|----------------|---------------|-------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|-------------------|-----------------|-----------|----------------|--------------|------------------|-----------|----------------|----------------|---------------|----------------|----------------|----------------|---------------|---------------|----------------|----------------|--------------|---------------|----------------|--------------|---------------|---------------|----------------|-------------|
| 1 - Tinh minh | 2 - Toàn trúc | 3 - My xung | 4 - Khúc sai | 5 - Ngũ xứ | 6 - Thừa quang | 7 - Thông thiên | 8 - Lạc khước | 9 - Ngọc chẩm | 10 - Thiên trụ | 11 - Đại trử | 12 - Phong môn | 13 - Phế du | 14 - Quyết âm du | 15 - Tâm du | 16 - Đốc du | 17 - Cách du | 18 - Can du | 19 - Đởm du | 20 - Tỳ du | 21 - Vị du | 22 - Tam tiêu du | 23 - Thận du | 24 - Khí hải du | 25 - Đại trường du | 26 - Quan nguyên du | 27 - Tiểu trường du | 28 - Bàng quang du | 29 - Trung lữ du | 30 - Bạch hoàn du | 31 - Thượng liêu | 32 - Thứ liêu | 33 - Trung liêu | 34 - Hạ liêu | 35 - Hội dương | 36 - Thừa phù | 37 - Âm môn | 38 - Phù khích | 39 - Ủy dương | 40 - Ủy trung | 41 - Phụ phân | 42 - Phách hộ | 43 - Cao hoàng du | 44 - Thần đường | 45 - Y hy | 46 - Cách quan | 47 - Hồn môn | 48 - Dương cương | 49 - Y xá | 50 - Vị thương | 51 - Hoang môn | 52 - Chí thất | 53 - Bào hoang | 54 - Trật biên | 55 - Hợp dương | 56 - Thừa cân | 57 - Thừa sơn | 58 - Phi dương | 59 - Phụ dương | 60 - Côn lôn | 61 - Bộc tham | 62 - Thân mạch | 63 - Kim môn | 64 - Kinh cốt | 65 - Thúc cốt | 66 - Thông cốt | 67 - Chí âm |
|---------------|---------------|-------------|--------------|------------|----------------|-----------------|---------------|---------------|----------------|--------------|----------------|-------------|------------------|-------------|-------------|--------------|-------------|-------------|------------|------------|------------------|--------------|-----------------|--------------------|---------------------|---------------------|--------------------|------------------|-------------------|------------------|---------------|-----------------|--------------|----------------|---------------|-------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|-------------------|-----------------|-----------|----------------|--------------|------------------|-----------|----------------|----------------|---------------|----------------|----------------|----------------|---------------|---------------|----------------|----------------|--------------|---------------|----------------|--------------|---------------|---------------|----------------|-------------|

VII-12 : Phong môn (Fengmen)

Vị trí : mòm gai đốt sống lưng 2 (D2) ngang ra hai bên 1,5 tấc

Chỉ định : ho, cảm mạo, cứng gáy, lưng đau.

VII-13: Phế du (Feishu)

Vị trí : mòm gai đốt sống lưng 3 (D3) ngang ra hai bên 1,5 tấc

Chỉ định : lao phổi, ho ra máu, viêm phế quản mạn, hen, viêm mũi, mô hôi trộm, đau lưng, cột sống đau cứng, vẹo cổ cấp, chấp lẹo (chích nhỏ, nặn máu).

VII-14 : Quyết âm du (Yueyinshu)

Vị trí : mòm gai đốt sống lưng 4 (D4) ngang ra hai bên 1,5 tấc

Chỉ định : yếu thần kinh, đau vùng ngực, đau đầu, đau tim, tim đập không đều, tim đập nhanh, bệnh động kinh, bệnh thần kinh, mất ngủ.

VII-15 : Tâm du (Zinshu)

Vị trí : mòm gai đốt sống lưng 5 (D5) ngang ra hai bên 1,5 tấc.

Chỉ định : rối loạn nhịp tim, thổ huyết, điên, kinh giản, choáng, hay quên, di tinh.

VII-16 : Đốc du (Dushu)

Vị trí : mòm gai đốt sống lưng 6 (D6) ngang ra hai bên 1,5 tấc

Chỉ định : rụng tóc, ngứa da, bệnh ở da, đau bụng.

VII-17 : Cách du (Geshu) huyết hội

Vị trí : mòm gai đốt sống lưng 7 (D7) ngang ra hai bên 1,5 tấc.

Chỉ định : đau ngực, sườn, ăn kém ngon, ho, sốt rét, mô hôi trộm, thổ huyết, huyết hư, huyết nhiệt, đau do ứ huyết.

VII-18 : Can du (Ganshu)

Vị trí : mòm gai đốt sống lưng 9 (D9) (huyệt cân súc: XIII-8) ngang ra hai bên 1,5 tấc.

Chỉ định : đau sườn, hoàng đản, thổ huyết, chảy máu, xơ gan cổ trướng, viêm gan virus, các loại bệnh về mắt, tâm thần phân liệt.

VII-19: Dǒm du (Danshu)

Vị trí: móm gai đốt sống lưng 10 (D10) ngang ra hai bên 1,5 tấc.

Chỉ định: bụng trướng, hoàng đản, sườn đau, miệng đắng, ngực căng tức, nôn mửa, rối loạn chức năng mật.

VII-20: Tỳ du (Pishu)

Vị trí: móm gai đốt sống lưng 11 (D11) ngang ra hai bên 1,5 tấc.

Chỉ định: viêm loét dạ dày - hành tá tràng, hoàng đản, ợ chua, tả phù thũng, băng huyết, rong huyết, đau lưng, các chứng đờm, suyễn, ăn kém ngon.

VII-21: Vị du (Weishu)

Vị trí: móm gai đốt sống lưng 12 (D12) ngang ra hai bên 1,5 tấc.

Chỉ định: viêm loét dạ dày - hành tá tràng, bụng trướng, bụng sôi, rối loạn tiêu hoá, nôn mửa, hoàng đản.

VII-22: Tam tiêu du (Sanjiaoshu)

Vị trí: móm gai đốt sống thắt lưng 1 (L1) ngang ra hai bên 1,5 tấc.

Chỉ định: ỉa lỏng, viêm ruột, đau xương cụt, tâm căn suy nhược.

VII-23: Thận du (Shenshu)

Vị trí: móm gai đốt sống thắt lưng 2 (L2) ngang ra hai bên 1,5 tấc.

Chỉ định: di tinh, liệt dương, đái ra máu, đái dầm, bạch đới, kinh nguyệt không đều, đau lưng, hoa mắt, tai điếc, phù, viêm đường tiết niệu, viêm cầu thận.

VII-24: Khí hải du (Qihai shu)

Vị trí: móm gai đốt sống thắt lưng 3 (L3) ngang ra hai bên 1,5 tấc.

Chỉ định: đau lưng và bẹn, bệnh trĩ, lòi dom, đau bụng.

VII-25: Đại trường du (Dachangshu)

Vị trí: móm gai đốt sống thắt lưng 4 (L4) (huyệt dương quan: XIII-3) ngang ra hai bên 1,5 tấc.

Chỉ định: đau bụng, tả, đại tiện bí, táo bón, viêm đại tiểu trường.

VII-26: Quan nguyên du (Guanyuanshu)

Vị trí: móm gai đốt sống thắt lưng 5 (L5) ngang ra hai bên 1,5 tấc.

Chỉ định: đau lưng và bẹn, viêm ruột, viêm bàng quang, viêm buồng trứng.

VII-27: Tiểu trường du (Xiaochangshu)

Vị trí : mòm gai đốt sống cùng 1 (S1) ngang ra hai bên 1,5 tấc
Chỉ định : đi tinh, đái ra máu, đái dầm, tiểu tiện đỏ, bụng dưới
trướng đau, viêm ruột mạn tính.

VII-28 : Bàn quang du (Pangguangshu)

Vị trí : mòm gai đốt sống cùng 2 (S2) ngang ra hai bên 1,5 tấc.
Chỉ định : tiểu tiện bí, đái dầm, bụng đau, đau lưng, đau cột sống.

VII-29 : Trung lữ du (Zhonglushu)

Vị trí : mòm gai đốt sống cùng 3 (S3) ngang ra hai bên 1,5 tấc.
Chỉ định : đau lưng, đau hông, đau xương cùng, viêm ruột.

VII-30 : Bạch hoàn du (Baihuanshu)

Vị trí : mòm gai đốt sống cùng 4 (S4) ngang ra hai bên 1,5 tấc.
Chỉ định : đau lưng, đau xương cùng, đau hông, viêm xương chậu,
kinh nguyệt không đều.

VII-31 : Thượng liêu (Shangliao)

Vị trí : mòm gai đốt sống cùng I (S1).
Chỉ định : đau lưng, đau xương cùng, viêm tinh hoàn, viêm
buồng trứng, kinh nguyệt không đều, bệnh hoa liễu, trĩ,
liệt dương, tâm căn suy nhược.

VII-32 : Thứ liêu (Ciliao)

Vị trí : mòm gai đốt sống cùng 2 (S2).
Chỉ định : như thượng liêu (VII-31).

VII-33 : Trung liêu (Zhongliao)

Vị trí : mòm gai đốt sống cùng 3 (S3)
Chỉ định : như thượng liêu (VII-31).

VII-34 : Hạ liêu (Xialiao)

Vị trí : mòm gai đốt sống cùng 4
Chỉ định : như thượng liêu (VII-31).

VII-35 : Hội dương (Huiyang)

Vị trí : dưới cuối của xương cùng ngang ra hai bên 0,5 tấc.

Chỉ định : đau ở xương cùng, rối loạn kinh nguyệt, liệt dương, ỉa chảy, trĩ.

VII-36 : Thừa phù (Chengfu)

Vị trí : giữa lằn ngang dưới mông, giáp bắp đùi.

Chỉ định : trĩ, mông sưng đau, đau thần kinh tọa.

VII-37 : Ân môn (Yinmen)

Vị trí : trong khe cơ bán gân và cơ nhị đầu đùi, giữa lằn ngang dưới mông thẳng xuống 6 tấc.

Chỉ định : lưng đau, đùi sưng đau, đau thần kinh tọa.

VII-39 : Ủy dương (Weiyang)

Vị trí : đầu ngoài lằn ngang khoeo chân, bờ trong cơ nhị đầu đùi và cơ sinh đôi ngoài.

Chỉ định : viêm cột sống, bụng dưới trướng căng, tiểu tiện không lợi, thấp khớp mạn.

VII-40: Ủy trung (Weizhong) huyết hạp

Vị trí : chính giữa lằn ngang khoeo chân.

Chỉ định : đầu gối tê đau, chi dưới liệt, đau thần kinh tọa, đau thần kinh hông, đau bụng, nôn mửa, tả.

VII-43 : Cao hoàng (Gaohuang)

Vị trí : móm gai đốt sống lưng 4 (D4) ngang ra hai bên 3 tấc.

Chỉ định : lao phổi, sốt, ra mồ hôi trộm, ho, thổ huyết, tỳ vị hư nhược, di tinh, tâm căn suy nhược.

VII-52 : Chí thất (Zhishi)

Vị trí : móm gai đốt sống thất lưng 2 (L2) (mệnh môn: XIII-4) ngang ra hai bên 3 tấc.

Chỉ định : di tinh, lạnh tinh, hoạt tinh, tiểu tiện quá nhiều, phù thũng, lưng cứng đau.

VII-54: Trật biên (Zhibian)

Vị trí: mồm gai đốt sống cùng 4 (S4) ngang ra hai bên, mỗi bên 3 tác.

Chỉ định: đau lưng, tiểu tiện đỏ (thận nhiệt), trĩ, liệt chi dưới.

VII-56: Thừa cân (Chengjin)

Vị trí: trong chỗ lõm giữa mé sau bắp chân.

Chỉ định: bắp chân tê đau, trĩ hạ, sống lưng cứng, liệt chi dưới.

VII-57: Thừa sơn (Chengshan)

Vị trí: dưới bắp cơ sinh đôi, điểm giữa khoảng cách giữa gót chân và khoeo chân.

Chỉ định: gân co cứng, đại tiện bí, trĩ hạ.

VII-58: Phi dương (Feiyang)

Vị trí: trên huyết côn lôn (VII-6) 7 tác, giữa đỉnh mắt cá ngoài và bờ ngoài gân gót.

Chỉ định: viêm khớp, đau lưng, thiếu máu, đau thần kinh tọa.

VII-60: Côn lôn (Kunlun) huyết kinh

Vị trí: khoảng giữa đỉnh mắt cá ngoài và bờ ngoài gân gót.

Chỉ định: đau đầu, gáy cứng, kinh giãn, mắt hoa, mắt đau, chảy máu cam, vai lưng co cứng, đùi đau, khó đi.

VII-62: Thân mạch (Shenmai)

Vị trí: trong rãnh cơ mác, dưới mắt cá chân ngoài.

Chỉ định: kinh giãn (phát ban ngày), đau đầu choáng váng, lưng đùi đau mỏi.

VII-63: Kim môn (Jinmen) huyết khích

Vị trí: dưới trước huyết thân mạch (VII-62), giữa xương bàn và xương gót.

Chỉ định: bệnh mắt cá ngoài, bệnh ở chi dưới, động kinh ở người sa sút trí tuệ.

VII-64 : Kinh cốt (Jinggu) huyết nguyên

Vị trí : rìa ngoài bàn chân, đầu sau xương bàn chân thứ năm, chỗ lõm trên đường tiếp giáp da gan bàn chân và mu bàn chân.

Chỉ định : điên, cuồng, kinh giản, đau đầu, cứng gáy, mắt đỏ, mắt kéo màng, chảy máu cam, đau lưng, đau đùi.

VII-65 : Thúc cốt (Shugu) huyết du

Vị trí : đầu trước xương bàn chân thứ năm, chỗ lõm trên đường tiếp giáp da gan bàn chân và mu bàn chân.

Chỉ định : đau đầu, cứng gáy, mắt hoa, tai điếc, đau vai lưng, bấp chân, bệnh nhiệt.

VII-66 : Thông cốt (Zutonggu) huyết huỳnh

Vị trí : đầu sau đốt một xương ngón chân thứ năm

Chỉ định : đau đầu, cổ gáy cứng, mắt hoa, chảy máu cam.

VII-67 : Chí âm (Zhiyin) huyết tĩnh

Vị trí : cách gốc móng ngón chân út về phía ngoài 0,2 tấc

Chỉ định : đau đầu, mũi ngạt, viêm mũi dị ứng, đau mắt, khó đẻ, bí tiểu tiện.

8. Kinh túc thiếu âm thận (VIII)

VIII-1 : Dũng tuyến (Yongquan) huyết tĩnh

Vị trí : điểm 1/3 trước của đoạn thẳng nối đầu ngón chân thứ hai với điểm giữa bờ sau gót chân.

Chỉ định : đau đỉnh đầu, hội chứng tiền đình, bệnh thận, mặt đen sạm, mắt hoa, viêm họng, viêm amidan, lưỡi khô, trẻ em kinh phong, điên, cuồng, người suy nhược, gan bàn chân nóng, chứng âm hư hoả vượng.

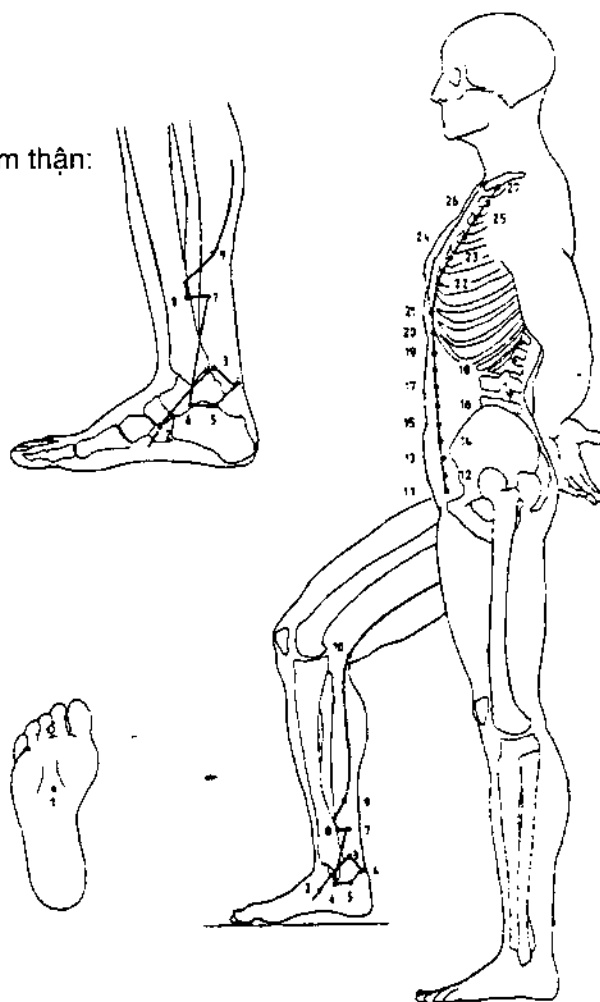
VIII-2 : Nhiên cốt (Rangu) huyết huỳnh

Vị trí : giữa bờ xương thuyền, trên đường tiếp giáp da gan bàn chân và mu bàn chân.

Chỉ định : trẻ em kinh phong, sa sinh dục, kinh nguyệt không đều, thoát vị bẹn, di tinh, mu bàn chân sưng đau.

Hình 76: Kinh túc thiếu âm thận:
27 huyết

- 1 - Dũng tuyến
- 2 - Nhiên cốt
- 3 - Thái khê
- 4 - Đại chung
- 5 - Thủy tuyến
- 6 - Chiếu hải
- 7 - Phục lưu
- 8 - Giao tín
- 9 - Trúc tân
- 10- Âm cốc
- 11- Hoàn cốt
- 12- Đại hách
- 13- Kinh huyết
- 14- Tứ mãn
- 15- Trung chữ
- 16- Hoang du
- 17- Thương khúc
- 18- Thạch quan
- 19- Âm đô
- 20- Thông cốt
- 21- U môn
- 22- Bộ lang
- 23- Thần phong
- 24- Linh khu
- 25- Thần tàng
- 26- Quắc trung
- 27- Du phủ



VIII-3: Thái Khê (Taixi) huyết du-nguyên

Vị trí: bờ trên xương gót chân, điểm giữa đường nối bờ sau mắt cá trong với mép trong gân gót, ngang với đỉnh mắt cá trong.

Chỉ định: ho, thổ huyết, bệnh nhiệt, kinh nguyệt không đều, thận hư, di tinh, thoát vị bẹn, đau sống lưng, khớp mắt cá chân trở đau, bong gân.

VIII-4: Đại chung (Dazhong) huyết lạc

Vị trí: giữa sau mắt cá trong, trước bờ gân Achille.

Chỉ định: hen, sốt rét, hysteria, họng đau, bí đái.

VIII-6: Chiếu hải (Zhaohai)

Vị trí: dưới bờ mắt cá trong.

Chỉ định: họng khô, mất ngủ, kinh nguyệt không đều, thoát vị bẹn, sa sinh dục, kinh giãn về đêm.

VIII-7: Phục lưu (Fuliu) huyết kinh

Vị trí: đỉnh mắt cá trong chéch lên phía bụng chân 2 tấc, trong khe giữa mặt trước gân gót và cơ gấp dài riêng ngón cái.

Chỉ định: chân tê liệt, mồ hôi trộm, không có mồ hôi, thương hàn, thận suy, thủy thũng, bụng trướng, lạnh chân, teo cơ.

VIII-10: Âm cốc (Yingu) huyết hợp

Vị trí: chỗ lõm sau gân bán mạc, trên đầu trong nếp gấp của khoeo chân.

Chỉ định: rong huyết, thoát vị bẹn, đau mé trong đùi, đầu gối đau.

VIII-16: Hoang du (Huangshu)

Vị trí: từ huyết thần khuyết (XIV-8) ra hai bên 0,5 tấc.

Chỉ định: trướng bụng, đau bụng, thoát vị bẹn.

VIII-17: Thương khúc (Shangqu)

Vị trí: từ huyết hạ quản (XIV-10) ngang ra hai bên 0,5 tấc.

Chỉ định: đau bụng, đại tiện bí, tả.

VIII-27: Du phủ (Shufu)

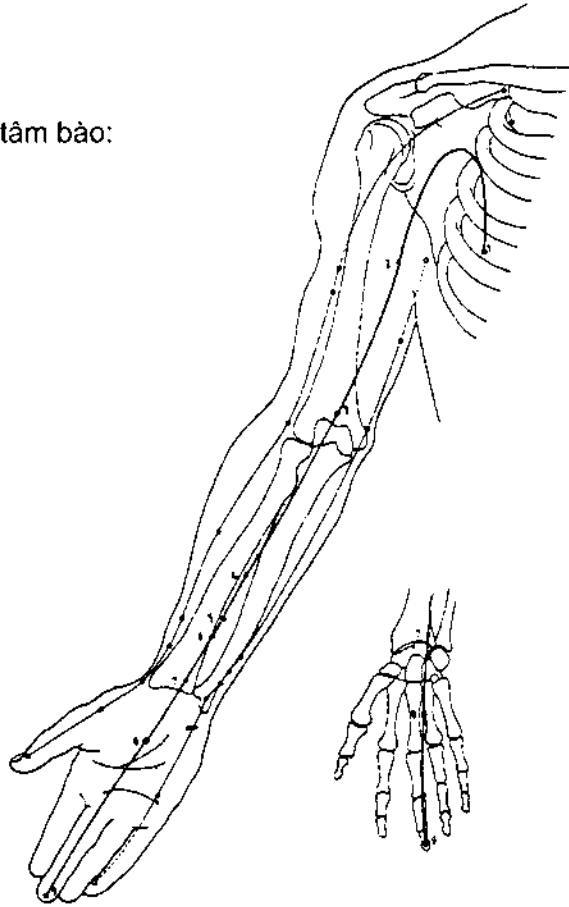
Vị trí: giữa khe xương đòn và xương sườn 1, chỗ lõm giữa huyết khí hộ (III-13) và huyết toàn cơ (XIV-21)

Chỉ định: ho, hen, đau ngực.

9. Kinh thủ quyết âm tâm bào (IX)

Hình 77: Kinh thủ quyết âm tâm bào:
9 huyết

- 1- Thiên tri
- 2- Thiên tuyền
- 3- Khúc trạch
- 4- Khích môn
- 5- Giản sử
- 6- Nội quan
- 7- Đại lăng
- 8- Lao cung
- 9- Trung xung



IX-3 : Khúc trạch (Quze) huyết hợp

Vị trí : chỗ lõm chính giữa nếp gấp khuỷu tay, sát mép ngoài gân cơ lớn.

Chỉ định : đau vùng tim, nôn mửa, tâm thần không yên, cánh tay và bàn tay run.

IX-4: Khích môn (Ximen)

Vị trí: 5 tác trên đường giữa cổ tay, giữa hai gân cơ gấp và duỗi bàn ngón tay.

Chỉ định: bệnh tim mạch, viêm phổi, viêm vú, đau thắt ngực.

IX-5: Giãn sử (Jianshi) huyết kinh

Vị trí: giữa lần cổ tay lên 3 tác, trong khe giữa cơ gan tay lớn và cơ gan tay bé.

Chỉ định: đau vùng tim, hay hồi hộp, viêm loét dạ dày - hành tá tràng, nôn mửa, bệnh nhiệt, điên cuồng, sốt rét, khủy tay co cứng, lòng bàn tay nóng.

IX-6: Nội quan (Neiguan) huyết lạc

Vị trí: mặt trong cẳng tay, giữa lần chỉ cổ tay lên 2 tác, trong khe giữa cơ gan tay lớn và cơ gan tay bé.

Chỉ định: viêm loét dạ dày-hành tá tràng, tỳ vị bất hoà, nôn mửa, ốm nghén, phiền muộn quá mức, đau tim, mất ngủ, điên cuồng, kinh giản, các chứng đau vùng thượng tiêu.

IX-7: Đại lăng (Daling) huyết nguyên

Vị trí: mặt trong cổ tay, chính giữa lần chỉ cổ tay.

Chỉ định: đau tim, nôn mửa, thổ huyết, thần chí bất thường, điên, cuồng, khủy tay co cứng, lòng bàn tay nóng, ngực sườn đau.

IX-8: Lao cung (Laogong) huyết huỳnh

Vị trí: chính giữa lòng bàn tay, giữa xương đốt bàn tay 3 và 4.

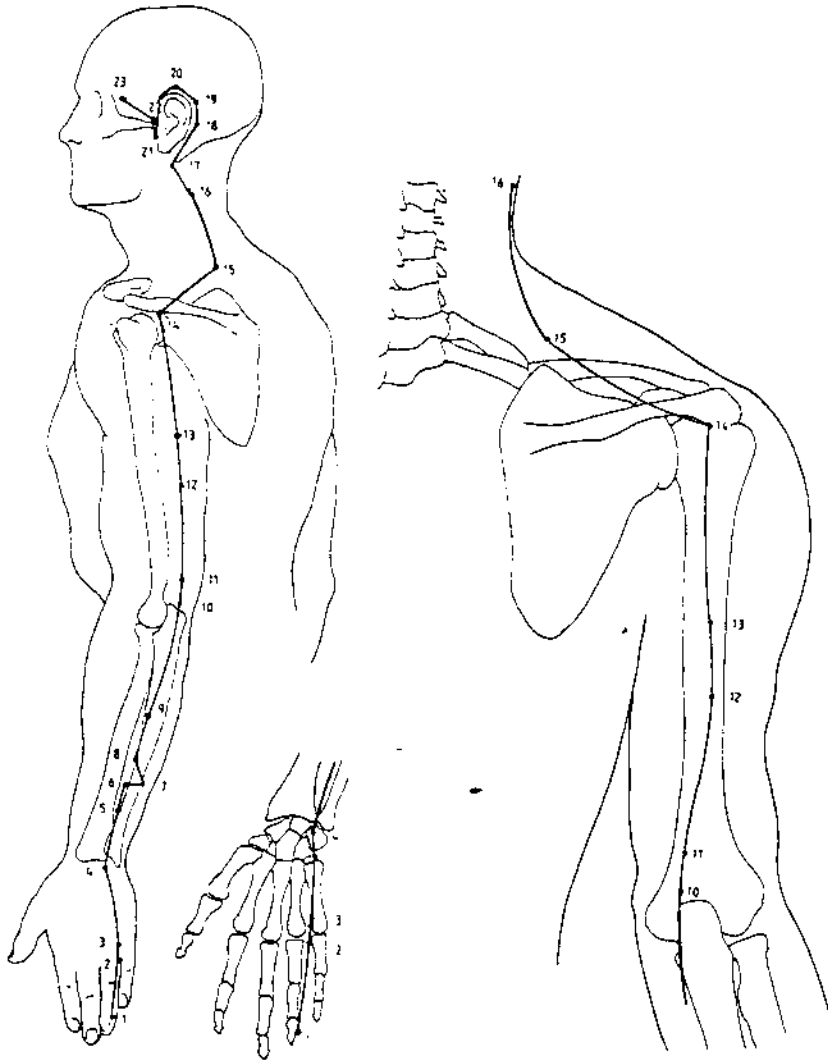
Chỉ định: đau tim, nôn mửa, điên cuồng, hysteria, tổ đũa, lòng bàn tay, mồ hôi tay nhiều.

IX-9: Trung xung (Zhongchong) huyết tinh

Vị trí: điểm cao nhất đầu ngón tay giữa, cách móng tay 0,2 tác.

Chỉ định: lòng bàn tay nóng, cứng lưỡi, đau vùng tim, các chứng hôn mê.

10. Kinh thủ thiếu dương tam tiêu (X)



Hình 78: Kinh thủ thiếu dương tam tiêu: 23 huyệt

- | | | |
|------------------|---------------------|-------------------|
| 1- Quan xung | 9- Tứ độc | 17- Ế phong |
| 2- Dịch môn | 10- Thiên tỉnh | 18- Khế mạch |
| 3- Trung trử | 11- Thanh lãnh uyên | 19- Lư tức |
| 4- Dương tri | 12- Tiêu lạc | 20- Giác tôn |
| 5- Ngoại quan | 13- Nhu hội | 21- Nhĩ môn |
| 6- Chi câu | 14- Kiên liêu | 22- Hoà liêu |
| 7- Hội tông | 15- Thiên liêu | 23- Ty trúc không |
| 8- Tam dương lạc | 16- Thiên dũ | |

X-1 : Quan xung (guangchong) huyết tinh

Vị trí : đầu ngón tay đeo nhẫn, góc móng tay về phía ngón út.

Chỉ định : đau đầu, mắt đỏ, tai điếc, tai ù, hầu đau, họng sưng, quai bị, sốt không ra mồ hôi, viêm giác mạc, viêm màng bồ đào.

X-2 : Dịch môn (Yemen) huyết huỳnh

Vị trí : trên mu bàn tay, đầu trên đốt 1 ngón tay đeo nhẫn.

Chỉ định : đau tay, đau đầu, mắt đỏ, tai điếc, viêm tai giữa, họng sưng, bệnh nhiệt, sốt rét.

X-3 : Trung chữ (zhongzhu) huyết du

Vị trí : giữa kẽ xương bàn tay thứ 4 và 5.

Chỉ định : đau đầu, thị lực, thính lực giảm, viêm amidan, viêm phế quản, khuỷu tay, cánh tay, ngón tay đau mỏi, bệnh nhiệt.

X-4 : Dương trì (Yangchi) huyết nguyên

Vị trí : giữa lằn cổ tay, phía mu bàn tay, giữa mép trong đầu xương trụ và xương đẩu.

Chỉ định : đái tháo đường, sốt rét, viêm giác mạc, viêm màng bồ đào, tai điếc, yết hầu sưng đau.

X-5 : Ngoại quan (Waiguan) huyết lạc

Vị trí : mặt ngoài cẳng tay, giữa xương quay và xương trụ, đối chiếu với huyết nội quan (IX-6).

Chỉ định : đau đầu, sốt, cảm điếc hậu thiên, tràng nhạc, khuỷu tay và cánh tay co cứng, ngón tay đau.

X-6 : Chi câu (Zhigou) huyết kinh

Vị trí : mặt ngoài cẳng tay, trên lằn cổ tay 3 tấc, giữa xương quay và xương trụ.

Chỉ định : cảm đột ngột, mạng sườn đau nhức, đau tim, tai điếc, thương hàn, nôn mửa, vai và tay đau mỏi, cổ gáy cứng.

X-7 : Hội tông (Huizong) huyết kích

Vị trí : ngang với huyết chi câu (X-6) cách 1 tấc về phía xương trụ.

Chỉ định : cảm lạnh, viêm phổi, đau nửa đầu.

X-10 : Thiên tinh (Tianjing) huyết hợp

Vị trí : đầu dưới xương cánh tay.

Chỉ định : glôcôm (nhãn áp cao), tai điếc, viêm amidan, viêm họng, đau sườn, tràng nhạc, cổ gáy, vai và khuỷu tay đau.

X-17 : Ế phong (Yifeng)

Vị trí : sau dái tai, sát bờ trước cơ ức đòn chũm.

Chỉ định : tai ù, tai điếc, miệng méo, mắt lệch, miệng đắng, quai bị, má sưng, đau răng cấp.

X-20 : Giác tôn (Jiaosun)

Vị trí : đỉnh cao nhất của vành tai.

Chỉ định : viêm tai ngoài, mắt mờ, răng đau, lợi sưng, quai bị, cai thuốc lá.

X-21 : Nhi môn (Ermen)

Vị trí : trên huyết thính cung (VI-19), chỗ khuyết ở loa tai.

Chỉ định : điếc dẫn truyền, viêm tai giữa, đau răng.

X-22 : Hoà liêu (Ear-heliao)

Vị trí : trước bình tai theo chiều ngang một ngón tay.

Chỉ định : tai ù, đau đầu, đau khớp, hàm cứng.

X-23 : Ty trúc không (Sizhukong)

Vị trí : chỗ lõm sau chót đuôi lông mày.

Chỉ định : glôcôm, liệt thần kinh vận động nhãn cầu, mắt hoa, đau mắt đỏ, mắt nháy, liệt mặt.

11. Kinh túc thiếu dương đởm (XI)

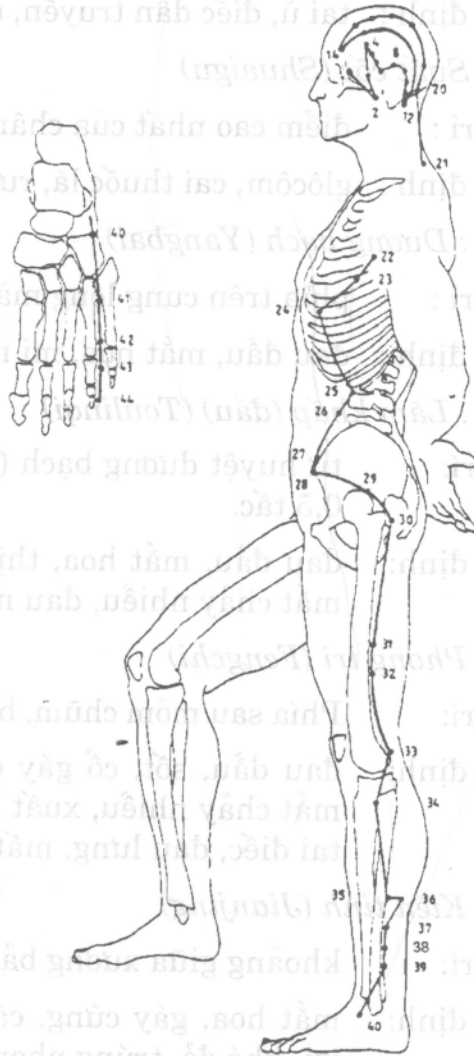
XI-1 : Đông tử liêu (Tongziliao)

Vị trí : mé ngoài xương ổ mắt, chỗ cuối cùng của đường vân góc mắt ngoài.

Chỉ định : viêm giác mạc, đục nhân mắt, thị lực giảm, xuất huyết dịch kính, viêm tuyến lệ, khô mắt di chứng.

Hình 79: Kinh túc thiếu dương đởm: 44 huyết

- 1 - Đồng tử liêu
- 2 - Thính hội
- 3 - Thượng quan
- 4 - Hàm yên
- 5 - Huyền lư
- 6 - Huyền lý
- 7 - Khúc tân
- 8 - Suất cốt
- 9 - Thiên xung
- 10- Phù bạch
- 11- Khiếu âm (đầu)
- 12- Hoàn cốt
- 13- Bản thân
- 14- Dương bạch
- 15- Lâm khấp (đầu)
- 16- Mọc song
- 17- Chính doanh
- 18- Thừa linh
- 19- Não không
- 20- Phong trì
- 21- Kiên tinh
- 22- Uyển dịch
- 23- Triếp căn
- 24- Nhật nguyệt
- 25- Kinh môn
- 26- Đối mạch
- 27- Ngũ khu
- 28- Duy đạo
- 29- Cự liêu
- 30- Hoàn khiêu
- 31- Phong thị
- 32- Trung độc
- 33- Dương quan
- 34- Dương lăng tuyền
- 35- Dương giao
- 36- Ngoại khâu
- 37- Quang minh
- 38- Dương phụ
- 39- Huyền chung
- 40- Khâu khư
- 41- Túc lâm khấp
- 42- Địa ngũ hội
- 43- Hiệp khê
- 44- Túc khiếu âm



XI-2 : Thính hội (Tinghui)

Vị trí : trước vành tai, gần chân gò bính tai.

Chỉ định : tai ù, điếc dẫn truyền, điếc tiếp nhận, đau răng.

XI-8 : Suất cốc (Shuaigu)

Vị trí : điểm cao nhất của chân vành tai thẳng lên 2 tấc.

Chỉ định : glôcôm, cai thuốc lá, rượu.

XI-14 : Dương bạch (Yangbai)

Vị trí : phía trên cung lông mày khoảng 1,5 tấc.

Chỉ định : đau đầu, mắt hoa, mi mắt máy động, quáng gà.

XI-15 : Lâm khấp (đầu) (Toulinqi)

Vị trí: từ huyết dương bạch (XI-14) thẳng lên, trong mép tóc 0,5 tấc.

Chỉ định: đau đầu, mắt hoa, thị lực giảm, mắt kéo màng, nước mắt chảy nhiều, đau mắt, mi mắt sụp, mũi ngạt.

XI-20: Phong trì (Fengchi)

Vị trí: Phía sau mỏm chũm, bờ ngoài cơ gáy, ngang với dải tai.

Chỉ định: đau đầu, sốt, cổ gáy cứng, đau mắt, quáng gà, nước mắt chảy nhiều, xuất huyết dịch kính, chảy máu cam, tai điếc, đau lưng, mất ngủ.

XI-21: Kiên tỉnh (Jianjing)

Vị trí: khoảng giữa xương bả vai và xương đòn.

Chỉ định: mắt hoa, gáy cứng, cánh tay và vai đau, viêm tuyến vú, khó đẻ, trúng phong, lao hạch.

XI-24: Nhật nguyệt (Riyue) huyết mộ

Vị trí: giữa xương sườn thứ 7 và 8.

Chỉ định: sườn đau nhức, đau do viêm loét dạ dày - hành tá tràng, nôn mửa, ợ chua, hoàng đản, nấc.

XI-29: Cự liêu (Juliao)

Vị trí: ở dưới huyết chương môn (XII-13) 8,3 tấc, trong chỗ lõm phía trên mấu chuyển lớn.

Chỉ định: đùi đau, lưng tê đau, liệt cơ, thấp khớp.

XI-30 : Hoàn khiêu (Huantiao)

Vị trí : điểm 1/3 ngoài và 2/3 trong của đường nối giữa điểm cao nhất của mấu chuyển lớn và khe xương cùng.

Chỉ định : hông, thắt lưng đau; chân, đầu gối tê, đau; liệt nửa người; thần kinh tọa.

XI-31 : Phong thị (Fengshi)

Vị trí : mé ngoài đùi trên đầu gối khoảng 7 tấc.

Chỉ định : liệt nửa người, tứ chi co rút, tê cứng, nổi mẩn, đau ngứa.

XI-34 : Dương lăng tuyền (Yanglingquan) huyết hợp

Vị trí : chỗ trống giữa đầu xương mác và xương chày, đối diện với huyết âm lăng tuyền (IV-9) ở mặt trong chân.

Chỉ định : đau mạng sườn, miệng đắng, liệt nửa người, tứ chi co rút, tê, run, bệnh gan mật.

XI-35 : Dương giao (Yangjiao)

Vị trí: bờ sau xương mác, từ mắt cá ngoài lên 7 tấc, trên đường nối huyết khâu khu (XI-40) và huyết dương lăng tuyền (XI-34).

Chỉ định: đau thần kinh liên sườn, ngực, sườn trướng căng, đầu gối mỏi, chân bại yếu.

XI-36: Ngoại khâu (Waiqiu) huyết kích

Vị trí: mắt cá ngoài lên 7 tấc, từ huyết dương giao (XI-35) ra sau 1 tấc.

Chỉ định: đau đầu, liệt chi dưới, viêm gan mạn.

XI-37: Quang minh (Guangming) huyết lạc

Vị trí: bờ trước xương mác, cạnh cơ duỗi chung các ngón, từ huyền chung (XI-39) lên 2 tấc.

Chỉ định: lẹo mắt, đau mắt cấp, lác mắt, đùi đau, tê bại.

XI-38: Dương phụ (Yangfu) huyết kinh

Vị trí: mắt cá ngoài lên 4 tấc, giữa bờ trước xương mác và cơ mác bên gần.

Chỉ định: glôcôm, vùng hố trên đòn đau, ngực sườn và mé ngoài chi dưới tê đau.

XI-39: Huyền chung (tuyệt cốt) (Xuanzhong) huyết hội

Vị trí: bờ trước xương mác, đối diện với huyết tam âm giao (IV-6), từ đỉnh mắt cá ngoài lên 3 tấc, giữa cơ duỗi dài các ngón chân và cơ mác ngắn.

Chỉ định: liệt nửa người, gân cốt toàn thân nhúc nhối, cổ gáy đau cứng, ngực bụng trướng căng, đùi và thắt lưng tê bại, phù nề.

XI-40: Khâu khư (Qiuxu) huyết nguyên

Vị trí: chỗ lõm khớp cổ chân, dưới trước mắt cá ngoài, cách huyết túc tâm khấp (XI-41) 3 tấc, ở khoảng giữa huyết giải Khê (III-41) và huyết thân mạch (VII-62).

Chỉ định: ngực sườn đau, mé ngoài chi dưới - khớp cổ chân đau, vẹo cổ, viêm màng bồ đào, xuất huyết dịch kính.

XI-41: Túc lâm khấp (Zulinqi) huyết du

Vị trí: chỗ lõm giữa xương bàn chân thứ 4 và 5 ngang với huyết thái xung (XII-3).

Chỉ định: mắt kéo màng, viêm màng bồ đào, mắt hoa, đau mạng sườn, viêm tuyến vú, lao hạch, sốt rét, mu bàn chân phù nề.

XI-43: Hiệp Khê (Xiaksi) huyết huỳnh

Vị trí: kẽ ngón chân thứ 4 và 5, từ huyết túc lâm khấp (XI-41) xuống 1,5 tấc.

Chỉ định: mắt không mở được, mắt hoa, điếc hậu thiên, má hàm và mạng sườn đau nhúc.

XI-44: Túc khiêu âm (Zuqiaoyin) huyết tỉnh

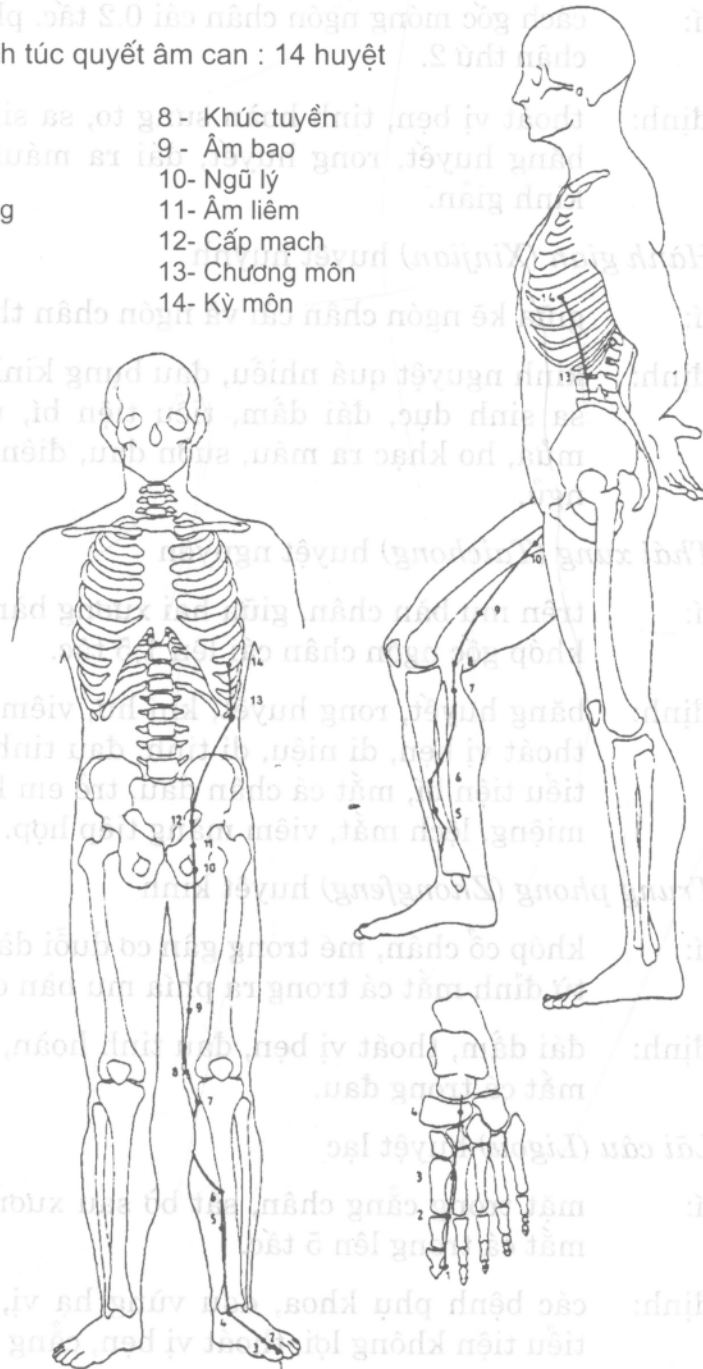
Vị trí: mé ngoài góc móng chân thứ 4 về phía ngón út 0,1 tấc.

Chỉ định: đau đầu, chóng mặt, mắt mờ, quáng gà, tai điếc, tê họng, sườn đau, ngủ không yên giấc.

12. Kinh túc quyết âm can (XII)

Hình 80: Kinh túc quyết âm can : 14 huyệt

- | | |
|---------------|----------------|
| 1- Đại đôn | 8 - Khúc tuyền |
| 2- Hành gian | 9 - Âm bao |
| 3- Thái xung | 10- Ngũ lý |
| 4- Trung xung | 11- Âm liêm |
| 5- Lãi câu | 12- Cấp mạch |
| 6- Trung đô | 13- Chương môn |
| 7- Tất quan | 14- Kỳ môn |



XII-1: Đại đôn (Dadun) huyết tỉnh

Vị trí: cách gốc móng ngón chân cái 0,2 tấc, phía giáp với ngón chân thứ 2.

Chỉ định: thoát vị bẹn, tinh hoàn sưng to, sa sinh dục, bế kinh, băng huyết, rong huyết, đái ra máu, đái dầm, diên, kinh giản.

XII-2: Hành gian (Xinjian) huyết huyện

Vị trí: giữa kẽ ngón chân cái và ngón chân thứ 2 lên 0,5 tấc.

Chỉ định: kinh nguyệt quá nhiều, đau bụng kinh, âm hành đau, sa sinh dục, đái dầm, tiểu tiện bí, méo miệng, nôn mửa, ho khạc ra máu, sườn đau, diên, kinh giản, mất ngủ.

XII-3: Thái xung (Taichong) huyết nguyên

Vị trí: trên mu bàn chân, giữa hai xương bàn chân 1 và 2, từ khớp gốc ngón chân cái lên 1,5 tấc.

Chỉ định: băng huyết, rong huyết, khí hư, viêm âm hộ-âm đạo, thoát vị bẹn, dị niệu, di tinh, đau tinh hoàn, đái dầm, tiểu tiện bí, mắt cá chân đau, trẻ em kinh phong, méo miệng, lệch mắt, viêm màng tiếp hợp.

XII-4: Trung phong (Zhongfeng) huyết kinh

Vị trí: khớp cổ chân, mé trong gân cơ duỗi dài các ngón chân, từ đỉnh mắt cá trong ra phía mu bàn chân 1 tấc.

Chỉ định: đái dầm, thoát vị bẹn, đau tinh hoàn, bí đái, sỏi thận, mắt cá trong đau.

XII-5: Lãi cầu (Ligou) huyết lạc

Vị trí: mặt trong cẳng chân, sát bờ sau xương chày, từ đỉnh mắt cá trong lên 5 tấc.

Chỉ định: các bệnh phụ khoa, đau vùng hạ vị, tinh hoàn đau, tiểu tiện không lợi, thoát vị bẹn, cẳng chân mỗi lạnh.

XII-6: Trung đô (Zhongdu) huyết kích

Vị trí: mặt trong cẳng chân, từ mắt cá trong lên 7 tấc.

Chỉ định: đau bụng dưới, đau các khớp của chân, kinh nguyệt không đều.

XII-8: Khúc tuyền (Ququan) huyết hợp

Vị trí: đầu lằn ngang khoeo chân, khe cơ bán mạc và gân cơ rộng trong.

Chỉ định: sa sinh dục, bụng sưng đau, tiểu tiện không lợi, quáng gà, di - hoạt tinh, thoát vị bẹn, đầu gối đau.

XII-13: Chương môn (Zhangmen) huyết hội

Vị trí: đầu chót xương sườn 11.

Chỉ định: bụng trướng, tỳ vị bất hoà, nôn mửa, ăn uống không tiêu, tả lý, đau thần kinh liên sườn, những bệnh thuộc tạng.

XII-14: Kỳ môn (Qimen) huyết mộ

Vị trí: thẳng núm vú xuống, giữa khe xương sườn thứ 6 và 7.

Chỉ định: mạng sườn đau nhức, ngực bụng trướng căng, ợ chua, thương hàn, bí tiểu tiện, phụ nữ huyết nhiệt.

13. Mạch đốc (XIII)

XIII-1: Trường cường (Changqiang) huyết lạc

Vị trí: khoảng giữa đốt sống cùng và hậu môn.

Chỉ định: trĩ, trĩ ra máu, tả lý, di tinh, sống lưng đau cứng.

XIII-3: Dương quan (Yaoyangguan)

Vị trí: dưới mỏm gai đốt thắt lưng 4 (L4) ngang với mào chậu.

Chỉ định: di tinh, sống lưng đau, chi dưới tê bại.

XIII-4: Mệnh môn (Mingmen)

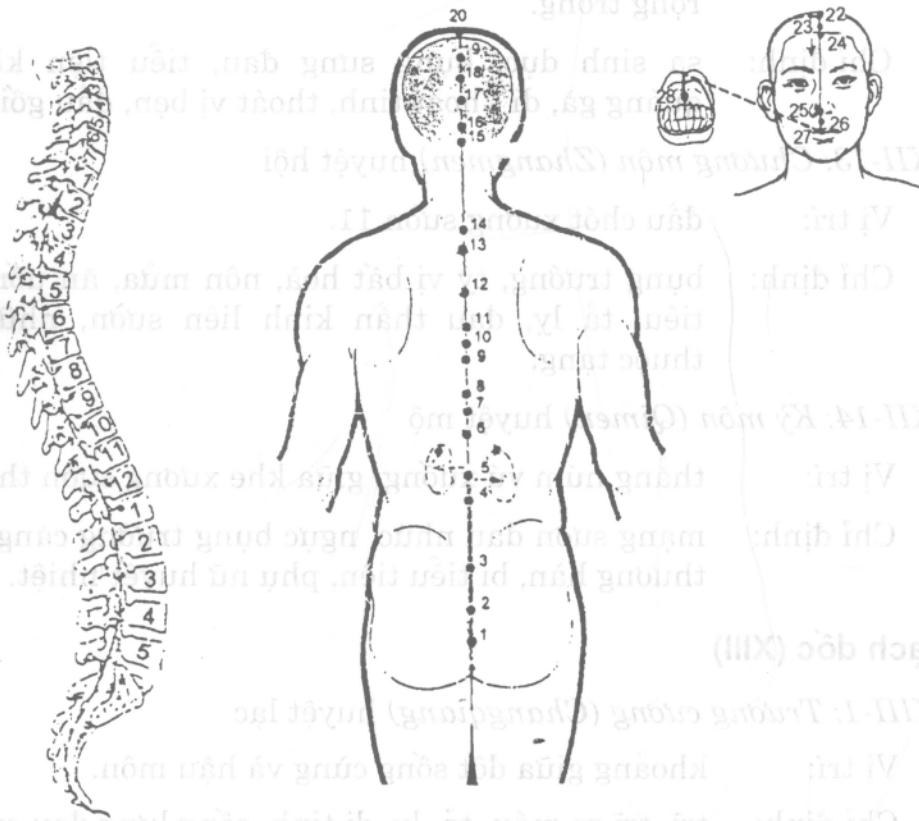
Vị trí: giữa gai dưới đốt sống thắt lưng 2 (L2) trên đốt sống thắt lưng 3 (L3).

Chỉ định: liệt dương, đau lưng, đới hạ, xích bạch lý, bế kinh, di tinh, dương khí hư nhược.

XIII-8: Cân súc (Jinsuo)

Vị trí: dưới đầu mỏm gai đốt sống lưng 9 (D9).

Chỉ định: điên, kinh giản, lông tác dựng ngược, uốn ván, đau vùng ngực, lưng cứng, đau do viêm loét dạ dày - hành tá tràng.



Hình 81: Mạch đốc: 28 huyết

- | | | |
|-----------------|----------------|-----------------|
| 1- Trường cường | 10- Linh đài | 20- Bách hội |
| 2- Yêu du | 11- Thân trụ | 21- Tiền đình |
| 3- Dương quan | 12- Thần đạo | 22- Tín hội |
| 4- Mệnh môn | 13- Đào đạo | 23- Thượng tinh |
| 5- Huyền khu | 14- Đại chùy | 24- Thân đình |
| 6- Tích trung | 15- Á môn | 25- Tố liêu |
| 7- Trung khu | 16- Phong phủ | 26- Nhân trung |
| 8- Cấn súc | 17- Não hộ | 27- Đài đoan |
| 9- Chí dương | 18- Cường gian | 28- Ngân giao |
| | 19- Hậu đỉnh | |

XIII-10 : Linh đài (Lingtai)

Vị trí : dưới đầu mỏm gai đốt sống lưng 6 (D6)

Chỉ định : ho, hen, lưng đau, gáy cứng.

XIII-14 : Đại chùy (Dazhui)

Vị trí : giữa đốt sống cổ 7 (C7) và đốt sống lưng 1 (D1) ngang với huyết kiên tĩnh (XI-21).

Chỉ định : sốt rét, sốt nóng cảm mạo, ho, phế hư, sườn đau, cổ gáy cứng đau, điên, kinh giản, trẻ em kinh phong, tâm thần bất yên.

XIII-15 : Á môn (Yamen)

Vị trí : chỗ lõm sau gáy, trên mép tóc 0,5 tấc giữa đốt sống cổ 1 (C1) và đốt sống cổ 2 (C2)

Chỉ định : điên cuồng, kinh phong, kinh giản, lưỡi cứng, cảm điếc.

XIII-16 : Phong phủ (Fengfu)

Vị trí : chỗ trùng giữa lồi xương chẩm, giữa khớp xương chẩm và xương cổ 1 (C1).

Chỉ định : trúng phong, điên cuồng, cứng gáy, lông tóc dựng ngược, yết hầu sưng đau, lưỡi mềm yếu không nói được.

XIII-17 : Nào hộ (Naohu)

Vị trí : phía trên lồi xương chẩm 1,5 tấc.

Chỉ định : đau đầu, chóng mặt, động kinh.

XIII-20 : Bách hội (Baihui)

Vị trí : giữa bờ chân tóc gáy thẳng lên 7 tấc.

Chỉ định : điên, cuồng, hoảng sợ, hay quên, trúng phong, can phong, cấp kinh phong, đầu đau, trĩ hạ.

XIII-23 : Thượng tinh (Shangxing)

Vị trí : sống mũi thẳng lên, trong mép tóc 1 tấc.

Chỉ định : đau đầu, mắt đau, mũi ngạt, chảy mũi máu, viêm xoang, điên cuồng.

XIII-24 : Thân đình (Shenting)

Vị trí : mép tóc trước lên 0,5 tấc

Chỉ định : đau đầu, mất ngủ, tâm thận bất giao.

XIII-25 : Tố liêu (Suliao)

Vị trí : chính giữa chóp mũi.

Chỉ định : mũi ngạt, mũi chảy máu, mũi đỏ, thịt thừa trong mũi.

XIII-26 : Nhân trung (Renzhong)

Vị trí : điểm 1/3 trên và 2/3 dưới của rãnh nhân trung giữa sống mũi

Chỉ định : điên cuồng, kinh giản, trúng phong, trẻ em kinh phong, miệng méo, mắt lệch, mặt phù, cột sống đau cứng, hôn mê.

14. Mạch nhâm (XIV)

XIV-2 : Khúc cốt (Qugu)

Vị trí : dưới rốn 5 tấc

Chỉ định : trị bệnh mô hôi về đêm, liệt dương, trĩ, thoát vị.

XIV-3 : Trung cực (Zhongji)

Vị trí : từ rốn thẳng xuống 4 tấc.

Chỉ định : di tinh, hoạt tinh, đái dầm, bí đái, rong huyết, khí hư, đau bụng, kinh nguyệt không đều, bế kinh, đau vùng hạ vị, phù.

XIV-4 : Quan nguyên (Quanyuan)

Vị trí : từ rốn thẳng xuống 3 tấc.

Chỉ định : bụng đau, thổ tả, lý, ỉa chảy, di tinh, thoát vị bẹn, đái dầm, co thắt tử cung, sa sinh dục, đau bụng kinh, kinh nguyệt không đều, băng huyết, rong huyết, trúng phong, thoát dương.

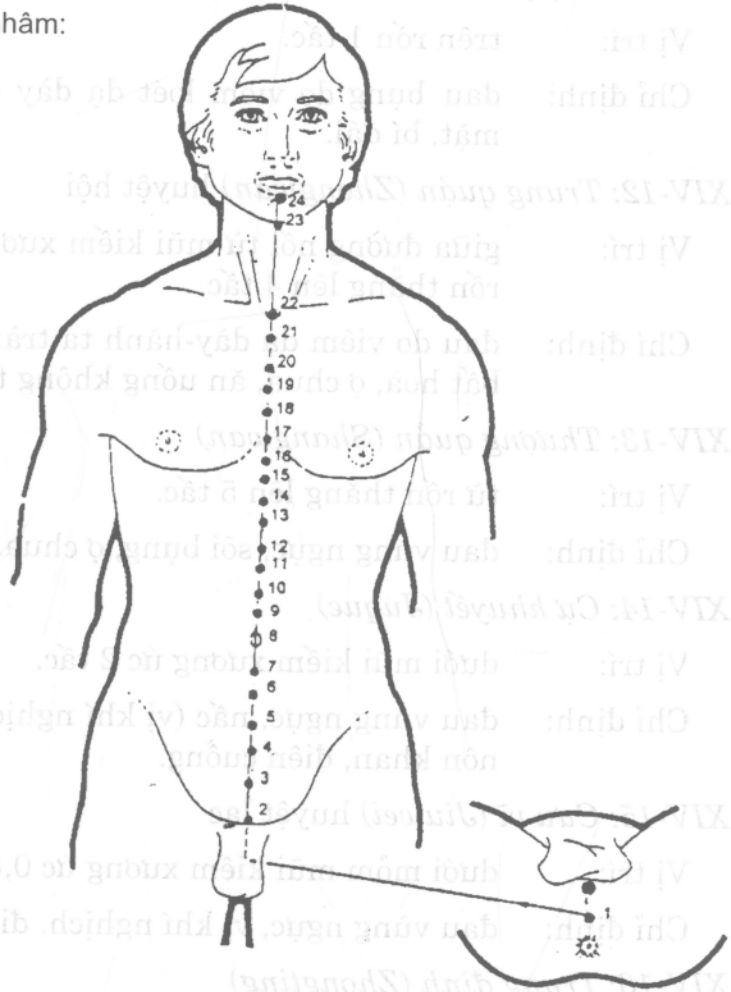
XIV-6 : Khí hải (Qihai)

Vị trí : từ rốn thẳng xuống 1,5 tấc

Chỉ định : hạ huyết áp, truy tìm mạch, các bệnh phụ khoa, di tinh, trẻ em đái dầm, đại tiện bí, bụng đau, thận hư, lưng đau, thủy thũng, trúng phong, thoát dương.

Hình 82: Mạch nhâm:
24 huyết

- 1 - Hội âm
- 2 - Khúc cốt
- 3 - Trung cực
- 4 - Quan nguyên
- 5 - Thạch môn
- 6 - Khí hải
- 7 - Âm giao
- 8 - Thần khuyết
- 9 - Thủy phân
- 10- Hạ quản
- 11- Kiên lý
- 12- Trung quản
- 13- Thượng quản
- 14- Cự khuyết
- 15- Cưu vĩ
- 16- Trung đỉnh
- 17- Đản trung
- 18- Ngọc đường
- 19- Tử cung
- 20- Hoa cái
- 21- Toàn cơ
- 22- Thiên đột
- 23- Liêm tuyền
- 24- Thừa tương



XIV-7 : Âm giao (Yinjiao)

Vị trí : dưới rốn 1 tấc.

Chỉ định : viêm đường tiết niệu, viêm niêm mạc tử cung, đau sau khi sinh đẻ, đau bụng, mẫn ngứa.

XIV-8 : Thần khuyết (Shenque)

Vị trí : chính giữa rốn.

Chỉ định : thường không châm, chỉ dùng để xác định.

XIV-9: Thuỷ phân (Shulfen)

Vị trí: trên rốn 1 tấc.

Chỉ định: đau bụng do viêm loét dạ dày - hành tá tràng, sưng mắt, bí đái.

XIV-12: Trung quản (Zhongwan) huyết hội

Vị trí: giữa đường nối từ mũi kiếm xương ức đến rốn hoặc từ rốn thẳng lên 4 tấc.

Chỉ định: đau do viêm dạ dày-hành tá tràng, bụng trướng, tỳ vị bất hoà, ợ chua, ăn uống không tiêu.

XIV-13: Thượng quản (Shangwan)

Vị trí: từ rốn thẳng lên 5 tấc.

Chỉ định: đau vùng ngực, sôi bụng, ợ chua, nôn mửa.

XIV-14: Cự khuyết (Juque)

Vị trí: dưới mũi kiếm xương ức 2 tấc.

Chỉ định: đau vùng ngực, nấc (vị khí nghịch), ợ chua, nôn mửa, nôn khan, điên cuồng.

XIV-15: Cự vị (Jiwei) huyết lạc

Vị trí: dưới mồm mũi kiếm xương ức 0,5 tấc.

Chỉ định: đau vùng ngực, vị khí nghịch, điên cuồng, kinh giản.

XIV-16: Trung đình (Zhongting)

Vị trí: giữa xương ức, ngang với bờ trên xương sườn thứ 6.

Chỉ định: ngực bụng trướng căng, ăn uống không tiêu, nôn mửa.

XIV-17: Đản trung - Chiên trung (Tanzhong)

Vị trí: chính giữa xương ức, ngang với bờ trên xương sườn thứ 5, hoặc giao điểm giữa đường nối hai núm vú với đường dọc giữa xương ức.

Chỉ định: hen, thở ngắn, tức ngực, vị khí nghịch, ít sữa.

XIV-22: Thiên đột (Tiantu)

Vị trí: chỗ lõm hai đầu xương đòn, giữa hai gân cơ ức đòn chũm, trên bờ cán xương ức.

Chỉ định: ho, hen, nhiều đờm trong cổ, viêm amidan, viêm phế quản cấp.

XIV-23 : Liêm tuyến (Lianquan)

Vị trí : giữa lằn ngang của ranh giới cổ với cằm.

Chỉ định : cảm, lưỡi cứng, nước dãi chảy nhiều, nuốt khó, cảm.

XIV-24 : Thừa tương (Chengjiang)

Vị trí : dưới cơ vòng môi dưới.

Chỉ định : miệng méo, mắt lệch, mặt sưng, răng đau, nước dãi chảy nhiều.

IV. HUYỆT NGOÀI KINH

O-1 : Tứ thần thông

Vị trí : từ huyết bách hội (XIV-20) ra phải, trái, trước, sau 1 tấc.

Chỉ định : đỉnh đầu đau, điên, động kinh.

O-2 : Ngư vĩ

Vị trí : mép ngoài xương ngoài mi mắt ra 0,1 tấc

Chỉ định : xuất huyết võng mạc, teo thần kinh thị giác giai đoạn đầu.

O-3 : Ngư yêu

Vị trí : đồng tử thẳng lên, chính giữa bờ lông mày.

Chỉ định : sụp mi mắt, mi mắt máy động.

O-4 : Ấn đường

Vị trí : giữa đường nối hai đầu lông mày.

Chỉ định : đau đầu, trẻ em kinh phong



0-1 Tứ thần thông



Hình 83: Huyết ngoài kinh (đầu mặt)

0-5: Thái dương

Vị trí: chỗ lõm dưới ngoài đuôi lông mày 1 tấc, từ huyết đồng tử liêu (XI-1) ngang ra 0,5 tấc.

Chỉ định: glôcôm, đau đầu.

0-6: Hiệp thừa tương

Vị trí: từ thừa tương (XIV-24) ngang ra 1 tấc.

Chỉ định: viêm lợi do vị nhiệt, đau thần kinh tam thoa.

0-7: Tỵ thông

Vị trí: chỗ lõm dưới xương mũi.

Chỉ định: viêm mũi dị ứng.

0-8: Định suyễn

Vị trí: từ huyết đại chuy (XIII-14) ngang ra hai bên 1 tấc.

Chỉ định: hen phế quản, khó thở.

0-9: Di tinh

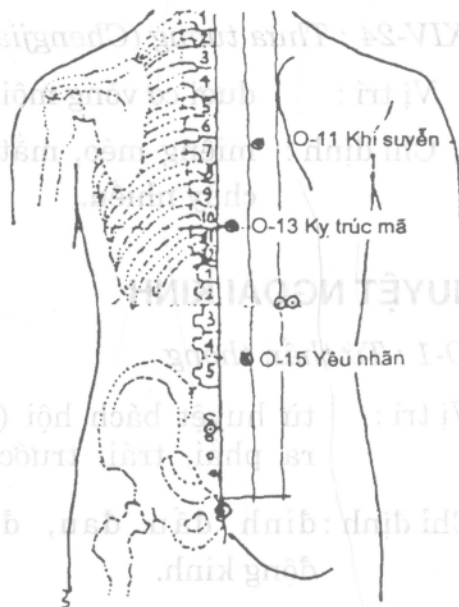
Vị trí: từ huyết quan nguyên (XIV-4) ngang ra hai bên 1 tấc.

Chỉ định: di tinh, liệt dương, xuất tinh nhanh.

0-10: Hoa đà giáp tích

Vị trí: từ mỗm gai đốt sống lưng 1 (D1) đến ngang mỗm gai đốt sống thắt lưng 5 (L5) đều ngang ra 0,5 tấc. Mỗi bên 17 huyết.

Chỉ định: gần như du huyết của kinh bàng quang (VII).



Hình 84: Huyết ngoài kinh (lưng)

0-11: Khí suyễn

Vị trí: dưới gai đốt sống lưng thứ 7 (D7) ngang ra 2 tấc.

Chỉ định: hen phế quản thể trung bình.

0-12: Tử hoa

Vị trí: gồm huyết cách du (VII-17) và huyết đởm du (VII-19).

Chỉ định: viêm phế quản, cơ thể suy nhược.

0-13: Kỵ trúc mã

Vị trí: dưới mỏm gai đốt sống lưng 10 (D10) ngang ra hai bên 0,5 tấc.

Chỉ định: ung nhọt, lao hạch.

0-14: Tiếp cốt

Vị trí: dưới mỏm gai đốt sống thắt lưng 1 (L1) ngang ra hai bên 0,5 tấc.

Chỉ định: viêm gan mạn, rối loạn cơ năng dạ dày, nuốt khó.

0-15: Yêu nhãn

Vị trí: mỏm gai đốt sống thắt lưng 4 (L4) ngang ra hai bên 3,8 tấc.

Chỉ định: đau thắt lưng, viêm tinh hoàn.

0-16: Bì căn

Vị trí: từ huyết phong môn (VII-51) ngang ra 0,5 tấc.

Chỉ định: di tinh, hoạt tinh, liệt dương.

0-17: Hoàn trung

Vị trí: giữa đường nối huyết hoàn khiêu (XI-30) và huyết yêu du (XIII-2).

Chỉ định: đau thần kinh tọa, đau lưng.

0-18: Thập nhị tinh

Vị trí: gồm huyết thiếu dương (I-11); huyết thương dương (II-1), huyết trung xung (XI-9), huyết quan xung (X-1), huyết thiếu xung (V-9), huyết thiếu trạch (VI-1) cộng lại hai bên 12 huyết.

Chỉ định: các chứng hôn mê, kinh phong, sốt cao.

0-19: Lạc chẩm

Vị trí: giữa khe ngón trỏ và ngón giữa ngang với huyết trung chữ (X-3).

Chỉ định: đau vùng gáy.

0-20: Tứ phùng

Vị trí: giữa lằn chỉ tay mặt trước khớp đốt 1 và 2 các ngón tay 2, 3, 4, 5.

Chỉ định: cam tích trẻ em.

0-19 Lạc chấm



0-12: Thập tuyên

Vị trí: đỉnh cao nhất giữa 10 đầu ngón tay.

Chỉ định: sốt cao, hôn mê, viêm amidan.

0-22 Bát tà

0-22: Bát tà

Vị trí: kẽ 5 ngón tay mỗi bên có 4 huyết: đại đô (ở hố khấu giữa ngón trỏ và ngón cái), thượng đô (ở kẽ ngón trỏ và ngón giữa), trung đô (ở kẽ ngón giữa và ngón đeo nhẫn), hạ đô (ở kẽ ngón đeo nhẫn và ngón út).

Chỉ định: tê sưng ngón tay, liệt do trúng phong; ngoài ra đại đô chữa đau đầu; thượng đô, trung đô, hạ đô chữa đau sưng cánh tay.

0-20 Tứ phùng



0-23: Nhị bạch

Vị trí: nếp gấp cổ tay lên 4 tấc, một huyết lấy ở bờ ngoài cơ gan tay bé, còn huyết lấy ở bờ trong.

0-23 Nhị bạch



Hình 85: Huyết ngoài kinh (tay)

Chỉ định: trĩ hạ, lòi dom.

0-24: Lan vĩ

Vị trí: từ huyết túc tam lý (II-36) xuống 2 tấc.

Chỉ định: viêm ruột.

0-25: Đởm nang (túi mật)

Vị trí: mặt ngoài cẳng chân, chỗ lõm bờ trước xương mác xuống 2 tấc.

Chỉ định: viêm túi mật, giun chui ống mật.

0-26: Túc trung bình

Vị trí: từ huyết túc tam lý (III-36) xuống 1 tấc.

Chỉ định: bệnh tâm thần, chi dưới tê bại.

0-27: Bát phong

Vị trí: bốn điểm ở chân, giữa các ngón, lên khoảng 0,5 tấc (hai chân có 8 huyết).

Chỉ định: chữa các bệnh ở ngón chân, bệnh ở bàn chân, đau đầu, đau răng, rối loạn kinh nguyệt.

0-28: Bách trùng oa

Vị trí: từ huyết huyết hải (IV-10) lên 1 tấc.

Chỉ định: mụn nhọt ở hạ bộ, một số bệnh viêm nhiễm.

0-29: Tất nhân

Vị trí: hai điểm ở hai bên của xương bánh chè.

Chỉ định: chữa viêm khớp gối.

0-30: Nội mị tiêm (nội khoả tiêm)

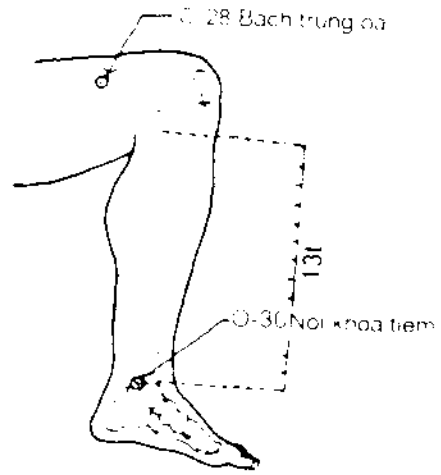
Vị trí: giữa đỉnh mắt cá chân phía trong.

Chỉ định: chữa đau răng, viêm amidan.

0-31: Ngoại mị tiêm (ngoại khoả tiêm)

Vị trí: điểm cao nhất của mắt cá chân ngoài.

Chỉ định: chữa đau răng, viêm amidan, chuột rút (co thắt) các ngón chân.



Hình 86: Huyết ngoại kinh (chân)